HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 258/2023/NQ-HĐND	*Lâm Đồng, ngày 08 tháng 12 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014; Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014; Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 10401/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng để áp dụng trong các trường hợp cụ thể

1. Diện tích tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng (mười tỷ đồng) để xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong các trường hợp:

a) Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất;

b) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với diện tích đất ở vượt hạn mức; tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp;

c) Xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

d) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản;

đ) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá;

e) Xác định đơn giá thuê đất cho các tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

g) Xác định đơn giá thuê đất cho các tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án;

h) Xác định giá trị quyền sử dụng đất thuộc trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước;

i) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản.

2. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản).

3. Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

4. Xác định số tiền phải nộp đối với các trường hợp được Nhà nước giao đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư.

5. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 2. Xử lý đối với một số trường hợp cụ thể

Đối với các trường hợp được chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp (không phải đất ở) sang đất ở thì tiền sử dụng đất phải nộp đối với phần diện tích chuyển mục đích vượt hạn mức giao đất ở tối thiểu không được thấp hơn khi tính theo giá đất quy định tại Bảng giá đất (không có hệ số điều chỉnh) tại vị trí của phần diện tích đó, nếu thấp hơn thì tính bằng mức tối thiểu.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn huyện Di Linh được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Khóa X Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:
- UBTVQH;
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các bộ: TC, TN&MT;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, BTT UBMTTQVN;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Lâm Đồng;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- VP: TU, ĐĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Lâm Đồng;
- TT Công báo - Tin học tỉnh;
- TT Tích hợp DL và chuyển đổi số tỉnh;
- TT Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Trang TTĐT HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Trần Đức Quận

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN DI LINH, TỈNH LÂM ĐỒNG

(Kèm theo Nghị quyết số 258/2023/NQ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm

Stt	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Di Linh	92	74	46	1,2	1,2	1,2
2	Xã Bảo Thuận	76	60	38	1,2	1,2	1,2
3	Xã Đinh Lạc	80	64	40	1,2	1,2	1,2
4	Xã Đinh Trang Hòa	80	64	40	1,2	1,2	1,2
5	Xã Đinh Trang Thượng	76	60	38	1,2	1,2	1,2
6	Xã Gia Bắc	52	42	26	1,2	1,2	1,2
7	Xã Gia Hiệp	80	64	40	1,2	1,2	1,2
8	Xã Gung Ré	80	64	40	1,2	1,2	1,2
9	Xã Hòa Bắc	76	60	38	1,2	1,2	1,2
10	Xã Hòa Nam	80	64	40	1,2	1,2	1,2
11	Xã Hòa Ninh	80	64	40	1,2	1,2	1,2
12	Xã Hòa Trung	76	60	38	1,2	1,2	1,2
13	Xã Liên Đầm	80	64	40	1,2	1,2	1,2
14	Xã Sơn Điền	52	42	26	1,2	1,2	1,2
15	Xã Tam Bố	76	60	38	1,2	1,2	1,2
16	Xã Tân Châu	80	64	40	1,2	1,2	1,2
17	Xã Tân Lâm	76	60	38	1,2	1,2	1,2
18	Xã Tân Nghĩa	80	64	40	1,2	1,2	1,2
19	Xã Tân Thượng	76	60	38	1,2	1,2	1,2

2. Đất trồng cây lâu năm

Stt	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Di Linh	160	130	80	1,8	1,8	1,8
2	Xã Bảo Thuận	100	80	50	1,2	1,2	1,2
3	Xã Đinh Lạc	120	96	60	1,2	1,2	1,2
4	Xã Đinh Trang Hòa	120	96	60	1,2	1,2	1,2
5	Xã Đinh Trang Thượng	100	80	50	1,2	1,2	1,2
6	Xã Gia Bắc	68	54	34	1,2	1,2	1,2
7	Xã Gia Hiệp	120	96	60	1,2	1,2	1,2
8	Xã Gung Ré	120	96	60	1,2	1,2	1,2
9	Xã Hòa Bắc	100	80	50	1,2	1,2	1,2
10	Xã Hòa Nam	120	96	60	1,2	1,2	1,2
11	Xã Hòa Ninh	120	96	60	1,2	1,2	1,2
12	Xã Hòa Trung	100	80	50	1,2	1,2	1,2
13	Xã Liên Đầm	120	96	60	1,2	1,2	1,2
14	Xã Sơn Điền	68	54	34	1,2	1,2	1,2
15	Xã Tam Bố	100	80	50	1,2	1,2	1,2
16	Xã Tân Châu	120	96	60	1,2	1,2	1,2
17	Xã Tân Lâm	100	80	50	1,2	1,2	1,2
18	Xã Tân Nghĩa	120	96	60	1,2	1,2	1,2
19	Xã Tân Thượng	100	80	50	1,2	1,2	1,2

3. Đất nuôi trồng thủy sản

Stt	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Di Linh	72	58	36	1,6	1,6	1,6
2	Xã Bảo Thuận	60	47	30	1,6	1,6	1,6
3	Xã Đinh Lạc	63	51	32	1,6	1,6	1,6

4	Xã Đinh Trang Hòa	63	51	32	1,6	1,6	1,6
5	Xã Đinh Trang Thượng	60	47	30	1,6	1,6	1,6
6	Xã Gia Bắc	52	42	26	1,6	1,6	1,6
7	Xã Gia Hiệp	63	51	32	1,6	1,6	1,6
8	Xã Gung Ré	63	51	32	1,6	1,6	1,6
9	Xã Hòa Bắc	60	47	30	1,6	1,6	1,6
10	Xã Hòa Nam	63	51	32	1,6	1,6	1,6
11	Xã Hòa Ninh	63	51	32	1,6	1,6	1,6
12	Xã Hòa Trung	60	47	30	1,6	1,6	1,6
13	Xã Liên Đầm	63	51	32	1,6	1,6	1,6
14	Xã Sơn Điền	52	42	26	1,6	1,6	1,6
15	Xã Tam Bố	60	47	30	1,6	1,6	1,6
16	Xã Tân Châu	63	51	32	1,6	1,6	1,6
17	Xã Tân Lâm	60	47	30	1,6	1,6	1,6
18	Xã Tân Nghĩa	63	51	32	1,6	1,6	1,6
19	Xã Tân Thượng	60	47	30	1,6	1,6	1,6

4. Đất nông nghiệp khác

Stt	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Di Linh	160	130	80	1,8	1,8	1,8
2	Xã Bảo Thuận	100	80	50	1,2	1,2	1,2
3	Xã Đinh Lạc	120	96	60	1,2	1,2	1,2
4	Xã Đinh Trang Hòa	120	96	60	1,2	1,2	1,2
5	Xã Đinh Trang Thượng	100	80	50	1,2	1,2	1,2
6	Xã Gia Bắc	68	54	34	1,2	1,2	1,2
7	Xã Gia Hiệp	120	96	60	1,2	1,2	1,2
8	Xã Gung Ré	120	96	60	1,2	1,2	1,2
9	Xã Hòa Bắc	100	80	50	1,2	1,2	1,2
10	Xã Hòa Nam	120	96	60	1,2	1,2	1,2
11	Xã Hòa Ninh	120	96	60	1,2	1,2	1,2

12	Xã Hòa Trung	100	80	50	1,2	1,2	1,2
13	Xã Liên Đầm	120	96	60	1,2	1,2	1,2
14	Xã Sơn Điền	68	54	34	1,2	1,2	1,2
15	Xã Tam Bố	100	80	50	1,2	1,2	1,2
16	Xã Tân Châu	120	96	60	1,2	1,2	1,2
17	Xã Tân Lâm	100	80	50	1,2	1,2	1,2
18	Xã Tân Nghĩa	120	96	60	1,2	1,2	1,2
19	Xã Tân Thượng	100	80	50	1,2	1,2	1,2

5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn và khu dân cư nông thôn:

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất tương ứng quy định cùng vị trí, cùng địa bàn của đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác (theo bảng hệ số tại Điểm 1, 2, 3 và 4 nêu trên).

6. Đất rừng sản xuất

Stt	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Di linh	26	21	13	1,2	1,2	1,2
2	Xã Bảo Thuận	26	21	13	1,2	1,2	1,2
3	Xã Đinh Lạc	26	21	13	1,2	1,2	1,2
4	Xã Đinh Trang Hòa	26	21	13	1,2	1,2	1,2
5	Xã Đinh Trang Thượng	26	21	13	1,2	1,2	1,2
6	Xã Gia Bắc	26	21	13	1,2	1,2	1,2
7	Xã Gia Hiệp	26	21	13	1,2	1,2	1,2
8	Xã Gung Ré	26	21	13	1,2	1,2	1,2
9	Xã Hòa Bắc	26	21	13	1,2	1,2	1,2
10	Xã Hòa Nam	26	21	13	1,2	1,2	1,2
11	Xã Hòa Ninh	26	21	13	1,2	1,2	1,2
12	Xã Hòa Trung	26	21	13	1,2	1,2	1,2
13	Xã Liên Đầm	26	21	13	1,2	1,2	1,2
14	Xã Sơn Điền	26	21	13	1,2	1,2	1,2
15	Xã Tam Bố	26	21	13	1,2	1,2	1,2
17	Xã Tân Châu	26	21	13	1,2	1,2	1,2
18	Xã Tân Lâm	26	21	13	1,2	1,2	1,2
18	Xã Tân Nghĩa	26	21	13	1,2	1,2	1,2
19	Xã Tân Thượng	26	21	13	1,2	1,2	1,2

7. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0 lần.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	**Xã Liên Đầm**		
1.1	**Khu vực I**		
1.1.1	**Dọc Quốc lộ 20**		
1	Từ đường Ngô Quyền đến giáp thị trấn Di Linh từ thửa 375 và 483, TBĐ 32 đến hết thửa 02 và 05, TBĐ 33	3.250	1,21
2	Từ đường Ngô Quyền đến giáp cầu Liên Đầm từ thửa 377 và 482, TBĐ 32 đến hết thửa 43 và 57, TBĐ 31	2.880	1,21
3	Từ cầu Liên Đầm đến giáp ngã ba cổng đỏ từ thửa 16 và 48, TBĐ 31 đến giáp thửa 05 13 và 53, TBĐ 30	3.630	1,21
4	Từ ngã ba vào cổng đỏ thửa 17 và 14, TBĐ 30 đến hết mốc ranh Cổng văn hóa Thôn 10 thửa 144, TBĐ 28 và thửa 219, TBĐ 29	2.250	1,18
5	Từ Cổng văn hóa Thôn 10 thửa 143 và 155, TBĐ 28 đến giáp Nhà thờ Tin Lành thửa 42 và 44, TBĐ 45	1.500	1,22
6	Từ Nhà thờ Tin Lành thửa 31 và 136, TBĐ 45 đến giáp xã Đinh Trang Hòa	1.880	1,20
1.1.2	Đường Thôn 1		
1	Đường vào Thôn 1 từ thửa 492, TBĐ 37 đến thửa 126, TBĐ 45	740	1,18
2	Đoạn từ giáp Quốc lộ 20 đến cầu sắt, từ đất nhà ông K'Trơnh từ thửa 136, TBĐ 38 đến hết thửa 243, TBĐ 38	740	1,18
3	Đường vào sân banh Thôn 1 từ thửa 485, TBĐ 37 đến giáp thửa 394 và 396, TBĐ 37	430	1,21
4	Đoạn ngã 3 Thôn 1 đến ngã 3 trụ điện từ thửa 44 TBĐ 35 đến giáp thửa 77 TBĐ 26	380	1,20
5	Ngã ba Quốc lộ 20 đến giáp ngã 3 Thôn 1 từ thửa 420, 360 đến giáp thửa 44 TBĐ 35	310	1,20
6	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 1	380	1,18
1.1.3	Đường Thôn 2		
1	Đường vào Thôn 2 từ thửa 631, TBĐ 23 đến hết thửa 62 và 94, TBĐ 23	710	1,20
2	Đường Thôn 2 sang Thôn 8 từ thửa 177 và 163, TBĐ 23 đến giáp thửa 47, TBĐ 22	430	1,21
3	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 2	380	1,18
1.1.4	Đường Thôn 3		
1	Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết đoạn đường nhựa từ thửa 534 và 536, TBĐ 23 đến hết thửa 332 và 358, TBĐ 23	890	1,18

2	Từ tiếp giáp thửa 147, TBĐ 24 và thửa 627, TBĐ 23 đến hết thửa 33 và 50, TBĐ 24	460	1,20
3	Từ Trường Dân lập Đoàn Kết đến ngã ba trụ điện Cánh én từ thửa 455, TBĐ 23 đến hết thửa 65, TBĐ 17	760	1,18
4	Đường nhánh đường bê tông Thôn 3 từ thửa 534 đến hết thửa 354 và 358, TBĐ 23	440	1,19
5	Từ thửa 627, TBĐ 23 đến giáp thửa 33 và 50, TBĐ 24	380	1,18
6	Đoạn giáp Quốc lộ 20 đi qua Trường THCS - từ thửa 445, TBĐ 23 đến hết thửa 308, TBĐ 23	760	1,18
7	Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết đất nhà ông Lê Ngọc Phong từ thửa 460, TBĐ 32 đến giáp thửa 31, TBĐ 42	580	1,21
8	Đoạn giáp Quốc lộ 20 điện tử Hồng Thiên - từ thửa 447, TBĐ 32 đến hết thửa 567, TBĐ 32	400	1,19
9	Đoạn giáp Quốc lộ 20 - từ thửa 465, TBĐ 32 đến giáp thửa 655, TBĐ 32	430	1,21
10	Đoạn giáp Quốc lộ 20 vào Lô 21 từ thửa 09, TBĐ 30 đến hết thửa 74, TBĐ 30	850	1,22
11	Đường xóm 4 từ trụ diện cánh én đến giáp xã Tân Châu thửa 65 TBĐ 32 đến thửa 17 TBĐ 17	630	1,20
12	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 3	380	1,18
1.1.5	Đường Thôn 4		
1	Đường nhánh 1 từ thửa 327, TBĐ 32 đến giáp thửa 247, TBĐ 32	590	1,19
2	Đường nhánh 2 từ thửa 714, TBĐ 32 đến giáp thửa 60, TBĐ 32	640	1,22
3	Đường nhánh 3 từ thửa 327, TBĐ 32 đến giáp thửa 144, TBĐ 32	640	1,22
4	Đường Ngô Quyền từ Quốc lộ 20 vào cầu Trắng từ thửa 376, TBĐ 32 đến giáp thửa 254, TBĐ 24	1.860	1,18
5	Đường xóm 3, từ Quốc lộ 20 đến giáp cạnh Nhà thờ từ thửa 728, TBĐ 32 đến giáp thửa 137, TBĐ 32	1.060	1,18
6	Đường xóm 3, từ giáp đường Ngô Quyền đến nhà ông Dũng từ thửa 330, TBĐ 32 đến hết thửa 261, TBĐ 32	1.250	1,20
7	Đường Lê Lai giáp đường Ngô Quyền từ thửa 68 TBĐ 32 đến thửa 415 TBĐ 24	880	1,20
8	Đường xóm 3 từ nhà ông Cam thửa 145 TBĐ 24 đến thửa 15 TBĐ 24	630	1,20
9	Đoạn từ nhà ông Dũng đến giáp đường Ngô Quyền 176 TBĐ 32 đến giáp 414 TBĐ 24	750	1,20
10	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 4	380	1,18
1.1.6	Đường Thôn 5		
1	Đường vào Thôn 5 từ thửa 425, TBĐ 32 đến hết thửa 195, TBĐ 42	740	1,18
2	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 5	380	1,18

1.1.7	Đường Thôn 6		
1	Từ giáp thôn Liên Châu, xã Tân Châu Khu đồi tròn thơn qua Trại gà Hồ Củng, đến giáp ranh xã Tân Châu từ thửa 34 và 46, TBĐ 14 đến hết thửa 03, TBĐ 06	890	1,18
2	Từ ngã ba Thôn 6 Trại gà Hồ Cửng - từ thửa 21, TBĐ 06 đến hết thửa 103, TBĐ 05	380	1,18
3	Đoạn từ ngã 3 Đội 5 - từ thửa 19, TBĐ 10 đến hết thửa 124 và 25, TBĐ 09	430	1,16
4	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 6	380	1,23
1.1.8	Đường Thôn 7		
1	Đoạn giáp thôn Liên Châu, xã Tân Châu suối chỗ nhà ông Sở đến miếu Thôn 7 từ thửa 101 và 130, TBĐ 14 đến hết thửa 12 và 24, TBĐ 13	500	1,20
2	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 7	380	1,18
1.1.9	Đường Thôn 8		
1	Đoạn giáp Quốc lộ 20 đến giáp đường nhựa thôn từ thửa 602 và 604, TBĐ 22 đến giáp hết thửa 429 và 404, TBĐ 22	1.440	1,18
2	Từ ngã ba cổng đỏ Quốc lộ 20 đến giáp ngã ba từ thửa 04 và 17, TBĐ 30 đến hết thửa 48 và 68, TBĐ 22	1.590	1,18
3	Đoạn từ ngã ba đến chợ Chè từ thửa 48 và 16, TBĐ 22 đến hết thửa 96 và 64, TBĐ 15	1.250	1,20
4	Đoạn ngã ba Quốc lộ 20 cổng Chùa Phổ Độ - từ thửa 146, TBĐ 21 đến ngã tư thửa 79, 80, 95 và 96, TBĐ 21	400	1,19
5	Đoạn đường lên nhà Tây cũ từ thửa 668 và 658, TBĐ 22 đến hết thửa 296 và 351, TBĐ 22	430	1,21
6	Đoạn mới mở đường sang xã Tân Châu và xã Tân Thượng từ thửa 68, TBĐ 22 đến hết thửa 06, TBĐ 16	610	1,19
7	Đoạn từ cổng Chùa Phổ Độ thửa 161, TBĐ 21 đến hết đường bê tông thửa 225, TBĐ 21	640	1,22
8	Đoạn giáp Quốc lộ 20 giáp ngã 4 (từ thửa 84 đến giáp giáp thửa 79 + 80 + 95 +96 (21)	380	1,20
9	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 8	380	1,18
1.1.10	Đường Thôn 9		
1	Đoạn giáp Quốc lộ 20 từ thửa 04, TNĐ 33 đến giáp thửa 129, TNĐ 33	680	1,22
2	Đoạn từ thửa 15, TBĐ 43 đến giáp thửa 182, TBĐ 42	590	1,19
3	Từ ngã ba Quốc lộ 20 thửa 408 và 409, TBĐ 32 đến hết thửa 179 và 591, TBĐ 42	640	1,22
4	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 9	380	1,18
1.1.11	Đường Thôn 10		
1	Các nhánh rẽ Thôn 10	430	1,21
1.1.12	**Thôn Nông Trường**		
1	Các nhánh rẽ thôn Nông Trường	710	1,20

1.2	*Khu vực II:* Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực I nêu trên	280	1,21
1.3	Khu vực III: Các đường còn lại trên địa bàn xã	210	1,19
2	**Xã Đinh Trang Hòa**		
2.1	**Khu vực I**		
2.1.1	**Đất dọc Quốc lộ 20**		
1	Đoạn từ giáp xã Liên Đầm từ thửa 192 và 349, TBĐ 40 đến hết thửa 107 và 859, TBĐ 42	1.940	1,22
2	Đoạn từ hết đất nhà ông Tân đến cách ngã ba Đinh Trang Hòa 100 mét từ thửa 144 và 139, TBĐ 42 đến hết thửa 703 và 688, TBĐ 42	2.640	1,22
3	Từ ngã ba Đinh Trang Hòa 100 mét đến hết cầu Đinh Trang Hòa từ thửa 995 và 704, TBĐ 47 đến hết thửa 1234, và 1287, TBĐ 47	4.400	1,22
4	Từ giáp cầu Đinh Trang Hòa đến giáp xã Hòa Ninh từ thửa 39, TBĐ 47 đến thửa 154 và 155, TBĐ 47; từ thửa 365 đến thửa 21, đến hết thửa 27 và 350, TBĐ 46	4.400	1,22
2.1.2	**Đường vào xã Hòa Trung**		
1	Từ ngã ba xã Đinh Trang Hòa đến hết đất UBND xã Đinh Trang Hòa từ thửa 1228, TBĐ 48 đến hết thửa 1304 và 90, TBĐ 48 đến hết thửa 319, TBĐ 48	2.430	1,20
2	Từ cạnh UBND xã Đinh Trang Hòa đến giáp cầu số 1 từ thửa 1306, TBĐ 48 đến hết thửa 1352 và 320, TBĐ 48 đến thửa 1393, TBĐ 48 và từ thửa 61, TBĐ 51 đến hết thửa 187 và 49, TBĐ 51 đến hết thửa 171 và 172, TBĐ 51	1.600	1,20
3	Từ cầu sắt số 1 đến giáp xã Hòa Trung từ thửa 188 và 341, TBĐ 51 đến hết thửa 156 và 337, TBĐ 53	890	1,19
2.1.3	**Đường vào Nông trường Đinh Trang Hòa**		
1	Từ Quốc lộ 20 đến đường rẽ vào Thôn 3, xã Đinh Trang Hòa từ thửa 995 và 28, TBĐ 47 đến hết thửa 229 và 246, TBĐ 39	1.390	1,19
2	Từ ngã rẽ Thôn 3 đến Văn phòng Nông trường cà phê từ thửa 17 và 33, TBĐ 39 đến hết thửa 199 và 200, TBĐ 34	1.140	1,20
3	Đoạn còn lại đến giáp xã Lộc An từ thửa 167, TBĐ 30 và thửa 235, TBĐ 34 đến hết thửa 154 và 1688, TBĐ 29	520	1,18
4	Từ Trường Lê Văn Tám đi các hướng Thôn 9, Thôn 13, Thôn 15 cách 200 mét từ thửa 121, TBĐ 05 đến thửa 117, TBĐ 05; từ thửa 121, TBĐ 05 đến thửa 228, TBĐ 05; từ thửa 121, TBĐ 05 đến thửa 196, TBĐ 05; từ thửa 121, TBĐ 05 đến thửa 323, TBĐ 05; từ thửa 108, TBĐ 04 đến hết thửa 77, TBĐ 04	760	1,19

5	Từ cách Trường Lê Văn Tám 200 mét đi về hướng Thôn 9, giáp ngã 3 Buônsonao vì lý do quy hoạch xã mới: Từ thửa 397, TBĐ 05 đến thửa 362, TBĐ 05; từ thửa 548, TBĐ 05 đến thửa 241, TBĐ 05; từ thửa 184, TBĐ 09 đến thửa 55, TBĐ 09; từ thửa 156, TBĐ 09 đến hết thửa 67, TBĐ 09	630	1,19
6	Cách Trường Lê Văn Tám 200 mét đi về hướng Thôn 15 đến ngã rẽ vào Thôn 10, xã Tân Lâm từ thửa 221, TBĐ 04 đến thửa 49, TBĐ 04; từ thửa 313, TBĐ 04 đến hết thửa 48, TBĐ 04	650	1,18
7	Từ ngã ba Bunsonao đến giáp xã Lộc An và xã Lộc Đức, huyện Bảo Lâm từ thửa 130, TBĐ 09 đến thửa 126, TBĐ 09; từ thửa 58, TBĐ 09 đến thửa 124, TBĐ 09; từ thửa 149, TBĐ 16 đến thửa 216, TBĐ 16; từ thửa 31 và 196, TBĐ 16 đến hết thửa 91, TBĐ 16; từ thửa 197, TBĐ 10 đến hết thửa 208, TBĐ 10	390	1,18
2.1.4	**Ngã ba Cây Điệp vào Thôn 7, xã Đinh Trang Hòa**		
1	Từ ngã 3 hai cây điệp đến tiếp giáp với đường nhựa vào Nông trường cà phê từ thửa 349, TBĐ 46 đến thửa 03, TBĐ 46; từ thửa 364, TBĐ 43 đến thửa 562, TBĐ 43; từ thửa 382, TBĐ 39 đến thửa 110, TBĐ 39; từ thửa 273, TBĐ 39 đến thửa 86, TBĐ 39	480	1,19
2	Từ đoạn còn lại vào Thôn 7	350	1,19
2.1.5	**Đường đi Thôn 3**		
1	Từ Quốc lộ 20 vào đến ngã ba đầu tiên đến hết đất nhà ông K' Tim từ thửa 107, TBĐ 42 đến thửa 90, TBĐ 42; từ thửa 139 đến hết thửa 118, TBĐ 42	700	1,19
2	Các đoạn còn lại của Thôn 3 từ thửa 87, TBĐ 42 đến thửa 01A, TBĐ 42; từ thửa 241, TBĐ 39 đến thửa 33, TBĐ 39; từ thửa 240, TBĐ 39 đến hết thửa 34, TBĐ 39	440	1,20
3	Từ ngã ba Cây Điệp vào Thôn 5B đến hết đất Trường THCS Đinh Trang Hoà từ thửa 28, TBĐ 46 đến hết thửa 369, TBĐ 47	940	1,19
4	Nhánh rẽ từ thửa 37 và 28, TBĐ 26 đến hết thửa 32 và 33, TBĐ 46 đoạn bổ sung	550	1,20
5	Từ Quốc lộ vào Thôn 3 giáp cầu Đạ Nớ từ thửa 714, TBĐ 42 đến thửa 89, TBĐ 42; từ thửa 1126 và 113, TBĐ 42, thửa 456, TBĐ 43 đến thửa 386, TBĐ 43	500	1,19
6	Cách Trường Lê Văn Tám 200 mét đi về hướng Thôn 13 từ thửa 122, TBĐ 05 đến thửa 274, TBĐ 05 và thửa 154, TBĐ 05	650	1,18
7	Đoạn từ đất nhà ông Thành đi đến hết đất Trường Tiểu học Đinh Trang Hòa 2 từ thửa 231, TBĐ 10 đến thửa 263, TBĐ 10 và từ thửa 145, TBĐ 10 đến hết thửa 29, TBĐ 10	400	1,21

8	Từ ngã 3 cách trường tiểu học Lê Văn tám 200 mét đi về hướng Thôn 13 (Từ thửa 259 tờ bản đồ 05 đến thửa 414 tờ bản đồ 05 + thửa 383 tờ bản đồ 05đến hết thửa 412 (05) + thửa 135 (10) đến hết thửa 132 (10) + thửa 226 (10) đến hết thửa 122 (10) + thửa 182 (14) đến hết thửa 189 (14) + thửa 05 (14) đến hết thửa 14 (14))	520	1,18
9	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Vinh đi hết cầu thôn Bắc Trang từ thửa 182, TBĐ 14 đến thửa 189, TBĐ 14 và từ thửa 05, TBĐ 14 đến thửa 14, TBĐ 14	340	1,22
10	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Vinh đến cụm dân cư Thôn 9 từ thửa 166, TBĐ 16 đến thửa 192, TBĐ 16; từ thửa 120, TBĐ 16 đến hết thửa 145, TBĐ 16	370	1,19
11	Từ cầu thôn Bắc Trang đến Hội trường thôn Bắc Trang từ thửa 48, TBĐ 18 đến thửa 120, TBĐ 18 và từ thửa 47, TBĐ 18 đến hết thửa 143, TBĐ 18	280	1,18
12	Từ đất nhà ông Thập thôn Bắc Trang đến hội trường thôn Bắc Trang (từ thửa 146 tờ bản đồ 18 đến +thửa 202 tờ bản đồ 18 + thửa 170 tờ bản đồ 18 đến+ thửa 201 tờ bản đồ 18, + tiếp thửa 16 tờ bản đồ 24 đến + thửa 95 tờ bản đồ số 24 + thửa 15 tờ bản đồ 24 đến + thửa 94 tờ bản đồ 24, + tiếp thửa 166 tờ bản đồ 25 đến + thửa 145 tờ bản đồ số 25 + thửa 136 tờ bản đồ 25 đến hết thửa 142 tờ bản đồ 25)	350	1,19
13	Đoạn còn lại của thôn Bắc Trang từ thửa 123, TBĐ 18 đến thửa 82, TBĐ 18; từ thửa 142, TBĐ 18 đến thửa 182, TBĐ 17; từ thửa 129A, TBĐ 17 đến thửa 182, TBĐ 17; từ thửa 12, TBĐ 25 đến thửa 91, TBĐ 25; từ thửa 13, TBĐ 25 đến thửa 100, TBĐ 25; từ thửa 12, TBĐ 25 đến thửa 91, TBĐ 25; từ thửa 152, TBĐ 19 đến thửa 16, TBĐ 19; từ thửa 154 đến hết thửa 17, TBĐ 19	280	1,18
14	Từ ngã ba đường nhựa vào Nông trường cà phê đến hết đất nhà ông Cự, thôn Tây Trang từ thửa 01, 26 và 126A, TBĐ 35; từ thửa 10, TBĐ 37 đến thửa 32, TBĐ 37; từ thửa 41, TBĐ 37 đến hết thửa 33, TBĐ 37	260	1,18
15	Từ ngã ba đất nhà ông Huy đi về hướng thôn Nam Trang từ thửa 07, TBĐ 35 đến thửa 87, TBĐ 35; từ thửa 10B, TBĐ 35 đến hết thửa 112, TBĐ 35	290	1,21
16	Từ ngã ba đất, quán nhà ông Rạng đi về hướng thôn Đông Trang từ thửa 176 và 103, TBĐ 30 đến thửa 81, TBĐ 30; từ thửa 177 và 104, TBĐ 30 đến thửa 43A, TBĐ 30; từ thửa 78, TBĐ 31 đến thửa 11, TBĐ 31; từ thửa 222, TBĐ 31 đến hết thửa 45, TBĐ 31	290	1,21
17	Từ ngã ba đất, quán nhà ông Đăng đi vào đồi 87, thôn Nam Trang từ thửa 138, TBĐ 34 đến thửa 143, TBĐ 34; từ thửa 156, TBĐ 34 đến hết thửa 150, TBĐ 34	290	1,21

18	Từ cổng barie Nông trường cà phê vào đến hết cầu Thôn 3 từ thửa 33, TBĐ 39 đến thửa 241, TBĐ 39 và từ thửa 34, TBĐ 39 đến hết thửa 240, TBĐ 39	260	1,18
19	Từ cầu Đinh Trang Hoà đi vào cụm dân cư Thôn 4 cách 500 mét từ thửa 404, TBĐ 43 đến thửa 109, TBĐ 43 và từ thửa 617, TBĐ 43 đến hết thửa 131, TBĐ 43	660	1,20
20	Đoạn còn lại tiếp giáp với đường nhựa nông trường từ thửa 513, TBĐ đến thửa 09, TBĐ 43; từ thửa 88, TBĐ 43 đến thửa 30, TBĐ 43; từ thửa 235, TBĐ 39 đến thửa 183, TBĐ 39; từ thửa 232, TBĐ 39 đến hết thửa 202, TBĐ 39	290	1,21
21	Từ Quốc lộ 20 cách 100 mét tiếp dọc hồ Đạ Nớ đi về hướng Thôn 5b từ thửa 1281, TBĐ 47 đến hết thửa 527, TBĐ 47	660	1,20
22	Cách Cây xăng ngã ba Đinh Trang Hòa 100 mét đi về hướng cầu Bàrui Ka mé, Thôn 2a từ thửa 1210, TBĐ 42 đến hết thửa 562, TBĐ 42	1.030	1,20
23	Cách đường liên xã 100 mét đi về phía cầu Sinmin, Thôn 2a từ thửa 1291, TBĐ 48 đến hết thửa 305, TBĐ 48	1.020	1,19
24	Từ ngã 3 Busonao đến hết cầu Busonao từ thửa 54, TBĐ 09 đến hết thửa 193, TBĐ 06	310	1,21
25	Đoạn còn lại đi vào Thôn 10 và Thôn 11 từ thửa 160, TBĐ 06 đến thửa 125, TBĐ 06; từ thửa 141, TBĐ 06 đến thửa 92, TBĐ 06; từ thửa 59, TBĐ 06 đến thửa 02, TBĐ 06; từ thửa 142, TBĐ 06 đến hết thửa 03, TBĐ 06	280	1,18
26	Từ thửa 222, TBĐ 10 đến hết thửa 63, TBĐ 11 đoạn bổ sung	370	1,19
27	Từ cầu sắt Thôn 12 đến đi các nhánh còn lại của Thôn 12 từ thửa 147, TBĐ 11 đến thửa 142, TBĐ 11; từ thửa 149, TBĐ 11 đến thửa 133, TBĐ 11; từ thửa 61, TBĐ 11 đến thửa 75, TBĐ 11; từ thửa 50, TBĐ 11 đến hết thửa 149, TBĐ 11	260	1,18
28	Từ ngã ba quán ông Đường đi về hướng Thôn 12 đến tiếp giáp cầu sắt Thôn 12 từ thửa 333, TBĐ 04 đến hết thửa 27, TBĐ 11	340	1,22
29	Từ ngã ba quán ông Thắng đi về hướng Thôn 8, xã Tân Lâm từ thửa 25, TBĐ 04 đến hết thửa 16, TBĐ 04; từ thửa 144, TBĐ 04 đến hết thửa 14, TBĐ 04; từ thửa 97, TBĐ 63 đến hết thửa 36, TBĐ 63; từ thửa 102, TBĐ 63 đến hết thửa 41, TBĐ 63	290	1,21
30	Cách Quốc Lộ 20 vào 100 mét đi về hướng Thôn 2B từ thửa 208, TBĐ 47 đến hết thửa 45, TBĐ 51	370	1,19
31	Từ đường liên xã đi Hòa Trung đi hướng đập Se Kờ Lào từ thửa 1057, TBĐ 51 đến hết thửa 230, TBĐ 54	260	1,18

32	Từ đường liên xã Hòa Trung đi hướng Thôn 10, xã Hòa Ninh từ thửa 36, TBĐ 53 đến hết thửa 152, TBĐ 52	520	1,18
33	Từ Cổng văn hóa Thôn 1B đến Hội trường Thôn 1B	370	1,19
34	Từ đất nhà bà Thanh vào Thôn 1B đến 01 km	370	1,19
35	Từ đất nhà ông K'Ninh đến hết đến nhà ông K'Teo, Thôn 2A	480	1,19
36	Từ đường liên xã Đinh Trang Hòa - Hòa Trung vào Hội trường Thôn 2B	520	1,18
37	Từ Trường THCS Đinh Trang Hòa 1 đến hết cụm dân cư Thôn 5A	370	1,19
2.2	**Khu vực II:** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực I nêu trên)	220	1,20
2.3	**Khu vực III:** Các đường còn lại trên địa bàn xã	180	1,22
3	**Xã Hòa Ninh**		
3.1	**Khu vực I**		
3.1.1	**Dọc Quốc lộ 20**		
1	Từ giáp xã Đinh Trang Hòa đến giáp ranh Trường THPT Lê Hồng Phong từ thửa 215, TBĐ 06 đến thửa 48, TBĐ 03	5.550	1,19
2	Từ đất Trường THPT Lê Hồng Phong đến đầu lô Chợ từ thửa 48, TBĐ 06 đến hết thửa 306, TBĐ 03	6.450	1,19
3	Từ đầu lô Chợ đến hết Cây xăng từ thửa 306, TBĐ 03 đến hết thửa 646, TBĐ 02	7.500	1,48
4	Từ hết Cây xăng đến giáp Xưởng tôn Hoàng Hà từ thửa 646, TBĐ 02 đến hết thửa 120, TBĐ 01	4.660	1,19
5	Từ Xưởng tôn Hoàng Hà đến giáp ranh huyện Bảo Lâm từ thửa 120, TBĐ 01 đến thửa 01, TBĐ 01	2.980	1,20
3.1.2	**Đường vào xã, thôn**		
1	Từ Quốc lộ 20 vào đến giáp cống thoát nước số 2 từ thửa 681, TBĐ 02 đến hết thửa 79, TBĐ 05	6.760	1,19
2	Từ cống thoát nước số 2 đến hết đất Trạm y tế xã từ thửa 79, TBĐ 05 đến hết thửa 48, TBĐ 08	2.520	1,20
3	Từ giáp Phân viện Hòa Ninh đến đầu cầu 1 từ thửa 48, TBĐ 08 đến hết thửa 61, TBĐ 17	1.640	1,19
4	Từ cầu 1 đến giáp Nghĩa địa cầu 2 từ thửa 61, TBĐ 17 đến hết thửa 89, TBĐ 28	1.400	1,19
5	Từ Nghĩa địa cầu 2 đến hết Cây xăng ông Vũ Mạnh Dũng, Thôn 15 từ thửa 89 đến hết thửa 65, TBĐ 28	810	1,20
6	Từ giáp Cây xăng ông Vũ Mạnh Dũng, Thôn 15 đến giáp ranh xã Hoà Nam từ thửa 65, TBĐ 28 đến hết thửa 153, TBĐ 26	880	1,21
7	Từ ngã ba đi Hòa Bắc đến giáp ranh xã Hòa Bắc từ thửa 82, TBĐ 28 đến hết thửa 175, TBĐ 28	940	1,22
8	Từ ngã ba đường đi xã Hòa Trung đến Trường Mẫu	830	1,19

	giáo Thôn 13 từ thửa 56, TBĐ 23 đến hết thửa 65, TBĐ 23		
9	Các đoạn còn lại đến giáp ranh xã Hòa Trung từ thửa 65, TBĐ 23 đến hết thửa 03, TBĐ 23	760	1,19
10	Đường đi Thôn 10, Thôn 11 đến giáp xã Đinh Trang Hòa từ thửa 173, TBĐ 03 đến thửa 164, TBĐ 03	480	1,19
3.1.3	**Đường nhánh Khu quy hoạch dân cư từ Trường THPT Lê Hồng Phong đến đầu lô Chợ**		
1	Lô 2 quy hoạch dân cư Lô quy hoạch cách Quốc lộ 20 55 mét	1.730	1,20
2	Từ thửa 341, TBĐ 03 đến giáp thửa 14, TBĐ 03 và từ thửa 326, TBĐ 03 đến thửa 57, TBĐ 03	720	1,19
3	Các nhánh rẽ còn lại thuộc TBĐ 03, Thôn 1	660	1,20
4	Các nhánh rẽ còn lại thuộc TBĐ 04, Thôn 1	480	1,19
5	Từ đầu lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch	1.290	1,19
6	Đoạn còn lại của đường nhánh các thửa đất còn lại thuộc lô 4: từ thửa 173, TBĐ 03 đến thửa 164, TBĐ 02	830	1,19
3.1.4	**Đường nhánh từ đầu Chợ đến Cây xăng số 10**		
1	Lô 2 quy hoạch dân cư Lô quy hoạch cách Quốc lộ 20 55 mét đến đầu Lô 3 quy hoạch	1.940	1,19
2	Từ đầu Lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch	1.770	1,19
3	Đoạn còn lại của đường nhánh các thửa đất còn lại thuộc Lô 4: từ thửa 164, TBĐ 03 đến thửa 190, TBĐ 02	1.030	1,20
4	Từ thửa 221, TBĐ 02 đến hết thửa 98, TBĐ 02	870	1,19
5	Từ thửa 196, TBĐ 02 đến thửa 33, TBĐ 02	810	1,20
6	Các nhánh rẽ còn lại thuộc Thôn 2	630	1,19
3.1.5	**Đường quy hoạch khu dân cư từ Cây xăng đến ngã 3 vào Thôn 3**		
1	Lô 2 quy hoạch dân cư Lô quy hoạch cách Quốc lộ 20 55 mét đến đầu Lô 3 quy hoạch	1.180	1,19
2	Từ đầu Lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch	850	1,19
3	Đoạn còn lại của đường nhánh các thửa đất còn lại thuộc lô 4: Từ thửa 146, TBĐ 02 đến thửa 46, TBĐ 01	700	1,19
3.1.6	**Từ ngã ba vào Thôn 3 đến hết lô quy hoạch**		
1	Lô 2 quy hoạch khu dân cư cách Quốc lộ 20 vào 55 mét	830	1,19
2	Từ đầu Lô 3 khu quy hoạch đến hết khu quy hoạch	760	1,19
3	Đường nhánh rẽ còn lại của Thôn 3	470	1,22
4	Đường nhánh từ ngã ba Thôn 3 đến giáp cống sình Bảo Lâm từ thửa 146, TBĐ 01 đến thửa 46, TBĐ 01	610	1,19
5	Từ Cây xăng số 10 đến hết đất nhà bà Chính từ thửa 637, TBĐ 02 đến hết thửa 104, TBĐ 05	940	1,19
6	Từ ngã ba hai cây Điệp đến Nghĩa địa Thôn 1 từ thửa 22, TBĐ 06 đến hết thửa 174, TBĐ 06	650	1,18
7	Đường nhánh rẽ còn lại của Thôn 4	500	1,19

3.1.7	**Đường nhánh vào các Thôn**		
1	Đường nhánh hết đất ông Thai Thôn 4 đến hết đất nhà ông Dương từ thửa 110, TBĐ 05 đến hết thửa 138, TBĐ 05	530	1,20
2	Từ đất nhà ông Thảo Thôn 5 đến cách suối 200 mét từ thửa 565, TBĐ 05 đến hết thửa 138, TBĐ 09	420	1,20
3	Từ đất nhà ông Nam Thôn 5 đến hết đất nhà ông Nghĩa Thôn 6 từ thửa 163, TBĐ 04 đến hết thửa 96, TBĐ 08	400	1,21
4	Từ đất nhà ông Trường Thôn 6 đến giáp suối cách 200 mét từ thửa 82, TBĐ 08 đến hết thửa 260, TBĐ 09	480	1,19
5	Từ đất nhà ông Tuyên Thôn 7 đến giáp Nghĩa địa Thôn 8 từ thửa 426, TBĐ 08 đến hết thửa 129, TBĐ 07	470	1,22
6	Từ đất nhà ông Khê Thôn 9 đến giáp suối cách 200 mét từ thửa 241, TBĐ 11 đến hết thửa 235, TBĐ 11	420	1,20
7	Từ ngã ba đất nhà ông Sương Thôn 9 đến giáp thôn Tứ Quý, xã Lộc An, huyện Bảo Lâm từ thửa 254, TBĐ 11 đến hết thửa 228, TBĐ 11	480	1,19
8	Từ đất nhà ông Quyền Thôn 12 đến hết đất nhà ông Huề từ thửa 115, TBĐ 17 đến hết thửa 66, TBĐ 17	420	1,20
9	Từ đất nhà ông Sơn Thôn 12 đến giáp thôn 13 từ thửa 154, TBĐ 17 đến hết thửa 460, TBĐ 17	440	1,20
10	Từ đất nhà ông Đông Thôn 14 đến giáp ranh xã Hòa Bắc từ thửa 105, TBĐ 17 đến hết thửa 52, TBĐ 32 và từ đất nhà Ông Điểu đến giáp sình	350	1,19
11	Đường nhánh đất nhà ông Lạc Thôn 15 đến hết đất nhà ông Nam Thôn 16 từ thửa 40, TBĐ 26 đến hết thửa 07, TBĐ 20	500	1,19
12	Đường nhánh đất nhà ông Tiến Thôn 7 đến cách suối 200 mét từ thửa 179, TBĐ 08 đến thửa 170, TBĐ 08	350	1,19
13	Từ ngã ba Trà Kinh Lộ đến xã Lộc An từ thửa 06, TBĐ 04 đến thửa 39, TBĐ 04	530	1,20
14	Từ hết nhà ông Bắc Thôn 5 đến giáp nhà ông Định Thôn 5 từ thửa 434, TBĐ 05 đến hết thửa 458, TBĐ 05	370	1,19
15	Từ hết nhà ông Sinh Thôn 6 đến giáp đất nhà ông Ngôn Thôn 6 từ thửa 73, TBĐ 09 đến hết thửa 82, TBĐ 09	390	1,18
16	Từ hết nhà ông Tang Thôn 7 đến hết đất nhà ông Lực từ thửa 233, TBĐ 08 đến hết thửa 192, TBĐ 08	370	1,19
17	Từ đất nhà ông Thạch Thôn 3 đến hết đất nhà ông Nguyên Thôn 3 từ thửa 17, TBĐ 01 đến hết thửa 22, TBĐ 01	390	1,18
18	Từ đất nhà bà Hoa Thôn 6 đến hết đất nhà bà Hồng Thôn 6 từ thửa 51, TBĐ 08 đến hết thửa 78, TBĐ 08	350	1,19
19	Từ đất nhà ông Trường Thôn 7 đến giáp suối cách 200 mét từ thửa 146, TBĐ 08 đến hết thửa 260, TBĐ 09	420	1,20

3.2	**Khu vực II:** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực I nêu trên	370	1,19
3.3	**Khu vực III:** Các đường còn lại trên địa bàn xã	340	1,22
4	**Xã Hòa Trung**		
4.1	**Khu vực I**		
1	Từ giáp ranh xã Đinh Trang Hòa đến ngã ba vào Thôn 2 từ thửa 12, TBĐ 08 đến hết thửa 37, TBĐ 02	1.040	1,18
2	Từ ngã ba Thôn 2 đến UBND xã từ thửa 319, TBĐ 02 đến thửa 69, TBĐ 08	960	1,22
3	Từ UBND xã đến ranh giới xã Hòa Bắc từ thửa 69, TBĐ 08 đến thửa 132, TBĐ 22	850	1,22
4	Từ UBND xã đến đầu Thôn 13, xã Hòa Ninh từ thửa 236, TBĐ 08 đến hết thửa 74, TBĐ 14	890	1,18
5	Từ ngã ba nhà ông Thúy đến đất nhà ông Lãng từ thửa 66, TBĐ 01 đến hết thửa 741, TBĐ 03	400	1,19
6	Từ đất nhà bà Trần Thị Loan đến đất nhà ông Nguyễn Văn Thí từ thửa 343, TBĐ 02 đến hết thửa 252, TBĐ 02	430	1,21
7	Từ đất nhà ông Đỗ Quốc Nhiệm đến đất nhà ông Tô Ánh Hồng từ thửa 109, TBĐ 08 đến hết thửa 17, TBĐ 08	400	1,19
8	Từ ngã ba nhà ông Nguyện đến đất nhà ông Thìn từ thửa 49, TBĐ 09 đến hết thửa 66, TBĐ 09	340	1,22
9	Từ thửa 29, TBĐ 11 đến hết các thửa: 134, TBĐ 11; 117, TBĐ 12; 160, TBĐ 12 và 01, TBĐ 13	430	1,21
10	Từ ngã ba Thôn 1 vào Thôn 2 đến hết đường đá Thôn 2 từ thửa 326, TBĐ 02 đến hết thửa 29, TBĐ 11	510	1,22
11	Từ đất nhà ông Lê Thanh Hà đến chân dốc Nghĩa địa từ thửa 47, TBĐ 10 đến hết thửa 124, TBĐ 10	460	1,20
12	Từ đầu Thôn 5 đến chân dốc Nghĩa địa từ thửa 163, TBĐ 16 đến hết thửa 01, TBĐ 18	490	1,22
13	Từ chân dốc Nghĩa địa đến đất nhà ông Phú từ thửa 143, TBĐ 11 đến hết thửa 16, TBĐ 25	340	1,22
14	Từ đất nhà ông Hưng đến đất nhà ông Sáu từ thửa 91, TBĐ 08 đến hết thửa 11, TBĐ 08	360	1,18
15	Từ Chùa đến đất nhà ông Hòa từ thửa 149, TBĐ 08 đến hết thửa 219, TBĐ 09	360	1,18
16	Từ đất nhà ông Dũng đến đầu Nghĩa địa thôn 1, 2, 3, 9 từ thửa 124, TBĐ 09 đến hết thửa 05, TBĐ 18	340	1,22
17	Từ ngã ba nhà ông Hân đến đất nhà ông Quang từ thửa 248, TBĐ 16 đến hết thửa 65, TBĐ 16	360	1,18
18	Từ đất nhà ông Tiến đến đất nhà ông Chức từ thửa 137, TBĐ 16 đến hết thửa 113, TBĐ 16	360	1,18

19	Từ đất nhà ông Tuy đến đất nhà ông Phan Văn Sum từ thửa 173, TBĐ 16 đến hết thửa 92, TBĐ 15	360	1,18
20	Từ đất nhà ông Hợp đến đất nhà ông Vũ Văn Cần từ thửa 103, TBĐ 15 đến hết thửa 117, TBĐ 14	360	1,18
21	Từ đất nhà ông Huy đến đất nhà ông Dũng từ thửa 204, TBĐ 16 đến hết thửa 06, TBĐ 21	360	1,18
22	Từ đất nhà ông Tuy đến đất nhà ông Linh từ thửa 20, TBĐ 22 đến hết thửa 40, TBĐ 22	360	1,18
23	Từ đất nhà ông Chủ đến đất nhà ông Hoan từ thửa 64, TBĐ 22 đến hết thửa 78, TBĐ 22	360	1,18
24	Từ đất nhà ông Ánh đến đất nhà ông Tiểu từ thửa 107, TBĐ 22 đến hết thửa 59, TBĐ 21	360	1,18
25	Từ đất nhà ông Long đến đất Nghĩa địa từ thửa 87, TBĐ 22 đến hết thửa 27, TBĐ 23	360	1,18
26	Từ đất nhà ông Hoạt đến đất nhà ông Nam từ thửa 111, TBĐ 22 đến hết thửa 23, TBĐ 24	340	1,22
27	Từ đất nhà ông Tỉnh đến đất nhà ông Khiên từ thửa 263, TBĐ 08 đến hết thửa 65, TBĐ 15	360	1,18
28	Từ đất nhà ông Đô đến đất nhà ông Bính từ thửa 120, TBĐ 07 đến hết thửa 181, TBĐ 07	360	1,18
29	Từ đất nhà ông Khiên đến đất nhà bà Hoạt từ thửa 208, TBĐ 08 đến hết thửa 41, TBĐ 07	360	1,18
30	Từ đất nhà ông Thuấn đến đất nhà ông Thành từ thửa 154, TBĐ 07 đến hết thửa 130, TBĐ 07	360	1,18
31	Từ đất nhà ông Miêng đến đất nhà ông Hùng từ thửa 74, TBĐ 14 đến hết thửa 114, TBĐ 14	360	1,18
32	Từ đất nhà ông Miêng đến đất nhà ông Thương từ thửa 74, TBĐ 14 đến hết thửa 49, TBĐ 14	360	1,18
33	Từ ngã ba UBND cũ đi vào sân bóng từ thửa 219, TBĐ 08 đến hết thửa 271, TBĐ 08	760	1,18
4.2	**Khu vực II:** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực I nêu trên	300	1,21
4.3	**Khu vực III:** Các đường còn lại trên địa bàn xã	210	1,19
5	**Xã Hòa Bắc**		
5.1	**Khu vực I**		
5.1.1	**Đường vào thôn trong xã**		
1	Từ giáp xã Hoà Trung đến Cổng chào Thôn 13 từ thửa 12, TBĐ 04 đến hết thửa 411, TBĐ 14	830	1,22
2	Từ Cổng chào Thôn 13 đến cầu La Ôn từ thửa 539, TBĐ 14 đến hết thửa 886, TBĐ 14	1.360	1,22
3	Từ cạnh cầu La Ôn đến hết Trường Tiểu học Hòa Bắc từ thửa 902, TBĐ 14 đến hết thửa 132, TBĐ 24	1.850	1,22
4	Từ cạnh Trường Tiểu học Hòa Bắc đến ngã ba Thôn 7, Thôn 8 từ thửa 274, TBĐ 24 đến hết thửa 653, TBĐ 24	1.510	1,22

5	Từ ngã ba đi Thôn 7, Thôn 8 đến hết trụ sở Ban Quản lý rừng Hòa Bắc - Hòa Nam từ thửa 669, TBĐ 24 đến hết thửa 66, TBĐ 34	1.130	1,22
6	Từ giáp Ban Quản lý rừng Hoà Bắc - Hòa Nam đến cầu Thôn 9 từ thửa 74, TBĐ 34 đến hết thửa 174, TBĐ 34	790	1,22
7	Đoạn còn lại của đường đi cầu Thôn 9 từ thửa 175, TBĐ 34 đến hết thửa 158, TBĐ 42	830	1,22
8	Đường Hòa Bắc 2 từ thửa 195, TBĐ 42 đến hết thửa 63, TBĐ 59	390	1,20
9	Đường Hòa Bắc 3 từ thửa 24, TBĐ 04 đến hết thửa 60, TBĐ 02	490	1,22
5.1.2	**Các nhánh rẽ đường liên xã đến giáp ranh xã Hòa Ninh**		
1	Từ ngã ba La Ôn thửa 899, TBĐ 14 đến hết Trạm y tế xã hết thửa 899, TBĐ 14	1.130	1,22
2	Từ cạnh Trạm y tế xã đến hết đất nhà bà Dương Thị Thủy, Thôn 3 từ thửa 895, TBĐ 14 đến thửa 198, TBĐ 13	1.100	1,18
3	Từ hết đất nhà ông Phạm Văn Bằng đến ngã ba đường đi Thôn 2 đến hết đất bà Mai Thị Hằng, Thôn 2 từ thửa 195, TBĐ 13 đến thửa 70, TBĐ 11	1.000	1,22
4	Từ ngã ba đi Thôn 2 thửa 59, TBĐ 11 đến giáp xã Hòa Ninh hết thửa 50, TBĐ 01	1.040	1,18
5	Từ ngã ba Thôn 2 đến hết đường đi Thôn 18 từ thửa 99, TBĐ 01 đến hết thửa 92, TBĐ 31	510	1,22
6	Từ ngã ba Thôn 9, Thôn 10 đến Phân hiệu Trường Tiểu học Hoà Bắc từ thửa 24, TBĐ 42 đến hết thửa 74, TBĐ 43	450	1,21
7	Từ ngã ba Thôn 8 đến hết đường đá từ thửa 673, TBĐ 24 đến hết thửa 95, TBĐ 35	430	1,21
8	Từ ngã ba Thôn 5, Thôn 7 đến Trường Mầm non Hoà Bắc từ thửa 172, TBĐ 24 đến hết thửa 49, TBĐ 23	450	1,21
9	Đường vào xóm 1, xóm 2 và xóm 3, Thôn 13	360	1,18
10	Từ ngã ba Thôn 3 đến cầu giáp cầu Thôn 6 từ thửa 213, TBĐ 12 đến hết thửa 26, TBĐ 22	730	1,21
11	Từ ngã ba Thôn 3 đến cầu đường sẻ từ thửa 137, TBĐ 13 đến hết thửa 173, TBĐ 12	390	1,20
12	Đường Thôn 18 đi Thôn 16 đường đi xã Hòa Ninh từ thửa 75, TBĐ 21 đến hết thửa 09, TBĐ 10	360	1,18
13	Đường Thôn 12 đi Thôn 11 từ thửa 04, TBĐ 40 đến hết thửa 95, TBĐ 50	360	1,18
14	Đường đi Thôn 2, Thôn 6, Thôn 9, Thôn 11 từ thửa 11, TBĐ 21 đến hết thửa 59, TBĐ 50	450	1,21
15	Đường Thôn 12 đi Thôn 17 từ thửa 89, TBĐ 31 đến hết thửa 20, TBĐ 19	390	1,20

16	Từ tiếp giáp đường Hòa Bắc 3 đến hết đường 135 Thôn 15 từ thửa 68, TBĐ 02 đến hết thửa 131, TBĐ 02	340	1,22
17	Từ ngã ba giáp xã Hòa Trung và xã Hòa Ninh đi vào đường cầu sẻ từ thửa 199, TBĐ 02 đến hết thửa 155, TBĐ 02	340	1,22
18	Từ tiếp giáp đường Hòa Bắc 3 đến hết đất nhà ông Trần Xuân Miền, Thôn 14 từ thửa 28, TBĐ 14 đến hết thửa 103, TBĐ 13	330	1,18
19	Đường vào đập Đạ La Ồn, Thôn 13 từ thửa 788, TBĐ 14 đến hết thửa 115, TBĐ 24	340	1,22
20	Đường vào Trạm xử lý nước sạch, từ đất nhà ông Trần Tiến đi đến giáp đường lên Trạm xử lý nước sạch, Thôn 7 từ thửa 391, TBĐ 24 đến hết thửa 726, TBĐ 25	360	1,18
21	Từ đất nhà ông Phan Văn Định đi đến hết đất nhà ông Nguyễn Đức Trọng, Thôn 8 từ thửa 657, TBĐ 24 đến hết thửa 17, TBĐ 34	330	1,18
22	Đoạn từ ngã ba giáp Trường Mẫu giáo Thôn 8 đến hết đất nhà ông Tô Đình Lưỡng, Thôn 8 từ thửa 05, TBĐ 25 đến hết thửa 38, TBĐ 33	340	1,22
23	Từ ngã ba Thôn 8, đất ông Đỗ Hữu Tiến đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hướng từ thửa 136, TBĐ 34 đến hết thửa 01, TBĐ 43	330	1,18
24	Từ đất ông Đoàn Văn Toản đến hết đất nhà ông Đinh Văn Ing, Thôn 9 từ thửa 309, TBĐ 33 đến hết thửa 322, TBĐ 33	340	1,22
25	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Thành đến hết đất nhà ông Mai Văn Giỏi Thôn 9, đến đất nhà ông Dưỡng từ thửa 103 và 42, TBĐ 42 đến hết thửa 32, TBĐ 42	330	1,18
26	Từ đất nhà bà Hợi đến hết đất nhà ông Hải, thôn 10 từ thửa 131, TBĐ 42 đến hết thửa 139, TBĐ 43	330	1,18
27	Từ đất nhà ông Đỗ Đức Hùng đến giáp đường đi Thôn 5, Thôn 6 từ thửa 853, TBĐ 14 đến hết thửa 102, TBĐ 23	390	1,20
28	Từ đất nhà ông Đinh Văn Bỉ thửa 18, TBĐ 24 đến giáp Trường THCS Hòa Bắc đến hết thửa 590, TBĐ 24	390	1,20
29	Từ đất nhà ông Trần Văn Sơn đến hết đất nhà ông Trần Văn Thà, Thôn 1 từ thửa 63, TBĐ 11 đến hết thửa 56, TBĐ 01	330	1,18
30	Từ đất nhà ông Nguyễn Đức Hạnh đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hiền, Thôn 1 từ thửa 22, TBĐ 01 đến hết thửa 05, TBĐ 01	340	1,22
31	Từ đất nhà ông Trần Quang Phúc đến hết đất nhà bà Đoàn Thị Tĩnh, Thôn 2 từ thửa 35, TBĐ 11 đến hết thửa 15, TBĐ 10	340	1,22

32	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Duệ đến hết đất nhà ông Vũ Đình Tuấn, Thôn 2 từ thửa 132, TBĐ 11 đến hết thửa 36, TBĐ 10	340	1,22
33	Từ nhà ông Bùi Hữu Sử thửa 90, TBĐ 21 đến giáp Thôn 11 hết thửa 69, TBĐ 50	330	1,18
34	Từ Hội trường Thôn 7 đến hết đất nhà ông Thiện, Thôn 7 từ thửa 341, TBĐ 24 đến hết thửa 633, TBĐ 24	600	1,21
35	Từ nhà bà Bùi Thị Thoàn thửa 230, TBĐ 43 đến nhà ông Cao Trọng Hán, Thôn 11 hết thửa 70, TBĐ 51	300	1,21
36	Từ nhà ông Cao Trọng Hán đến nhà ông Phạm Văn Tân, Thôn 11 từ thửa 70, TBĐ 51 đến hết thửa 44, TBĐ 59	300	1,21
37	Từ nhà ông Phạm Văn Tân đến nhà ông Nguyễn Quốc Định, Thôn 11 từ thửa 159, TBĐ 42 đến hết thửa 102, TBĐ 51	450	1,21
38	Từ nhà ông Phạm Văn Trản thửa 192, TBĐ 42 đến nhà ông Nguyễn Thành Nhơn, Thôn 11 hết thửa 46, TBĐ 59	300	1,21
39	Từ nhà ông Phạm Văn Tuyên đến cầu Cháy, Thôn 11 từ thửa 06, TBĐ 49 đến hết thửa 63, TBĐ 49	300	1,21
40	Từ nhà ông Vũ Văn Quảng đến nhà ông Đoàn Trung Định, Thôn 10 từ thửa 186, TBĐ 43 đến hết thửa 330, TBĐ 44	550	1,18
41	Từ nhà ông Vũ Văn Đăng thửa 03, TBĐ 52 đến hết thửa 50, TBĐ 52	600	1,21
42	Từ nhà ông Bùi Thanh Khiết đến nhà ông Vũ Văn Kịu, Thôn 10 từ thửa 119, TBĐ 43 đến hết thửa 160, TBĐ 43	640	1,22
43	Từ cạnh nhà ông Nguyễn Văn Vương đến nhà ông Đào Văn Thắm, Thôn 10 từ thửa 279, TBĐ 43 đến hết thửa 233, TBĐ 43	330	1,18
44	Từ nhà ông Nguyễn Văn Vương thửa 279, TBĐ 43 đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tuân thửa 277, TBĐ 44	360	1,18
45	Từ nhà ông An Ngọc Huyên đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hiệu từ thửa 283, TBĐ 44 đến thửa 56, TBĐ 54	300	1,21
46	Từ nhà ông Đặng Xuân Mỹ đến nhà ông Nguyễn Hoàng Sơn, Thôn 6 từ thửa 41, TBĐ 22 đến hết thửa 34, TBĐ 32	450	1,21
47	Từ nhà ông Trần Tất Quảng đến nhà ông Bùi Văn Chử, Thôn 6 từ thửa 132, TBĐ 23 đến hết thửa 154, TBĐ 23	340	1,22
48	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Rệ đến nhà ông Trần Văn Tân, Thôn 6 từ thửa 144, TBĐ 23 đến hết thửa 96, TBĐ 32	300	1,21
49	Từ nhà ông Mai Thanh Duẩn đến nhà ông Mai Xuân Miện, Thôn 6 từ thửa 69, TBĐ 22 đến hết thửa 123, TBĐ 23	300	1,21

50	Từ nhà ông K'Giảo đến nhà ông K'Củi, Thôn 15 từ thửa 82, TBĐ 02 đến hết thửa 131, TBĐ 02	300	1,21
51	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hoằng đến nhà ông Đinh Huỳnh Ngôn, Thôn 7 từ thửa 99, TBĐ 34 đến hết thửa 53, TBĐ 36	300	1,21
52	Từ nhà ông K'Bônh đến nhà ông Lê Văn Long, Thôn 13 từ thửa 49, TBĐ 14 đến hết thửa 02, TBĐ 05	430	1,21
53	Từ nhà ông Thận Thôn 12 đến đầu cầu Le Thôn 12 từ thửa 03, TBĐ 49 đến hết thửa số 02, TBĐ 39	300	1,21
54	Từ nhà ông Phạm Văn Bốn đến nhà ông Nguyễn Đức Viết, Thôn 16 từ thửa 151, TBĐ 10 đến hết thửa 70, TBĐ 09	300	1,21
55	Từ nhà ông Phạm Đình Phung đến nhà ông Hoàng Thanh Tuấn, Thôn 16 từ thửa 38, TBĐ 10 đến hết thửa 38, TBĐ 09	300	1,21
56	Từ cầu Thôn 6 ông Mỹ đến giáp đường đi Thôn 6, Thôn 9, Thôn 11 hết thửa đất ông Bùi Ngọc Quân thửa 34, TBĐ 32	730	1,21
57	Từ nhà bà Đoàn Thị Nhung đến đất ông Nguyễn Hoàng Sơn, Thôn 6 từ thửa 125, TBĐ 23 đến hết thửa 05, TBĐ 32	330	1,18
58	Đường thôn 4 đi thôn 14: Từ đất nhà ông Đoàn Văn Hinh đến đất ông Phạm Văn Bằng, Thôn 14 từ thửa 128, TBĐ 13 đến hết thửa 49, TBĐ 03	330	1,18
59	Đoạn từ nhà ông Lê Thanh Hàng đến nhà ông Bùi Ngọc Quân từ thửa 160 TBĐ 23 đến thửa 56 TBĐ 32 Thôn 6	340	1,2
60	Đoạn từ đất nhà bà Đinh Thị Hoa đến hết đất nhà ông Nguyễn Đức Ấn từ thửa 6 TBĐ 49 đến hết thửa số 10 TBĐ 49 Thôn 2	300	1,2
61	Đoạn từ đất nha ông Trần Văn Thương đến hết đất ông Trương Văn Nhung từ thửa 90 TBĐ 21 đến hết thửa 12 TBĐ 41 Thôn 1	360	1,2
5.2	**Khu vực II:** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực 1 nêu trên	280	1,21
5.3	**Khu vực III:** Các đường còn lại trên địa bàn xã	210	1,19
6	**Xã Hòa Nam**		
6.1	**Khu vực I**		
1	Từ cầu 3 đến ngã ba đường đi Thôn 8 từ thửa 03, TBĐ 09 đến hết thửa 78, TBĐ 09	1.610	1,18
2	Từ ngã ba đi Thôn 8 đến ngã tư đi Thôn 5, Thôn 3 từ thửa 194, TBĐ 09 đến hết thửa 72, TBĐ 14	3.210	1,22
3	Từ ngã tư đi Thôn 3, Thôn 5 đến Trường Tiểu học Hòa Nam I từ thửa 91, TBĐ 14 đến hết thửa 84, TBĐ 14	1.880	1,22

4	Từ Trường Tiểu học Hòa Nam I đến nhà ông Nguyễn Văn Phúc, Thôn 2 từ thửa 54, TBĐ 14 đến hết thửa 94, TBĐ 13	1.360	1,22
5	Từ cầu Suối đến Cây xăng ông Vũ Đức Tiền từ thửa 79, TBĐ 13 đến thửa 58, TBĐ 18	1.300	1,22
6	Từ giáp Cây xăng ông Vũ Đức Tiền nhà ông Tuấn đến nhà ông Hòa, Thôn 7 từ thửa 73, TBĐ 18 đến thửa 82, TBĐ 19	1.240	1,22
7	Từ giáp nhà ông Hào nhà ông Tiện đến nhà ông Vững, Thôn 4 từ thửa 106, TBĐ 19 đến hết thửa 55, TBĐ 19	1.450	1,22
8	Từ ngã tư Dâu tằm tơ đến hết đất ông Tuyên, Thôn 5 từ thửa 92, TBĐ 14 đến hết thửa 84, TBĐ 15	1.300	1,22
9	Từ đất nhà ông Ninh, Thôn 5 đến ngã ba nhà ông Dũng, Thôn 4 từ thửa 90, TBĐ 15 đến hết thửa 102, TBĐ 20	1.040	1,18
10	Từ ngã ba vào Trạm y tế xã đến cầu ông Chức từ thửa 12, TBĐ 14 đến hết thửa 124, TBĐ 08	1.130	1,22
11	Từ cầu ông Chức đến ngã tư Thôn 8, Thôn 15 từ thửa 126, TBĐ 08 đến hết thửa 53, TBĐ 07	700	1,18
12	Từ ngã ba quán ông Dũng đến ngã ba quán ông Ngoạn, Thôn 15 từ thửa 48, TBĐ 07 đến hết thửa 15, TBĐ 11	280	1,21
13	Từ ngã ba quán ông Ngoạn đến đầu dốc nhà ông Khuy, Thôn 15 từ thửa 87, TBĐ 12 đến hết thửa 36, TBĐ 17	640	1,22
14	Từ ngã ba đi Thôn 8 đến hết đất nhà ông Trọng, Thôn 1 từ thửa 195, TBĐ 09 đến hết thửa 68, TBĐ 09	1.810	1,22
15	Từ hết đất ông Vương thửa 89, TBĐ 08 đến cầu Thôn 8 thửa 22, TBĐ 08	1.060	1,18
16	Từ cầu Thôn 8 đến ngã ba nhà ông Hóa từ thửa 05, TBĐ 08 đến hết thửa 37, TBĐ 05	680	1,22
17	Từ ngã ba Thôn 10, Thôn 11 đến hết đất Trạm quản lý rừng từ thửa 98, TBĐ 33 đến hết thửa 58, TBĐ 34	430	1,21
18	Từ ngã ba Thôn 5 đến hết Phân hiệu Trường Tiểu học Hòa Nam II từ thửa 61, TBĐ 20 đến hết thửa 42, TBĐ 27	430	1,21
19	Từ ngã ba đi Thôn 12 đến Phân hiệu Trường Tiểu học Hòa Nam II, đến hết Trường Tiểu học Hòa Nam từ thửa 88, TBĐ 18 đến hết thửa 78, TBĐ 29	610	1,19
20	Từ Phân hiệu A Trường Tiểu học Hòa Nam II đến ngã ba cống xả Thuỷ điện Thôn 13 từ thửa 84, TBĐ 29 đến thửa 99, TBĐ 36	580	1,21
21	Từ ngã ba quán ông Tú Thôn 4 đến ngã ba Thôn 3 Núi đá từ thửa 31, TBĐ 25 đến hết thửa 17, TBĐ 24	810	1,22
22	Từ ngã ba nhà ông Chúc Thôn 4 đến nhà ông Mười từ thửa 132, TBĐ 25 đến hết thửa 131, TBĐ 31	660	1,22

23	Từ nhà ông Luyện tới nhà bà Nho, Thôn 1 từ thửa 71, TBĐ 08 đến hết thửa 78, TBĐ 08	330	1,18
24	Từ ngã tư Dâu tằm tơ đến dốc ông Hải, Thôn 2 từ thửa 109, TBĐ 14 đến hết thửa 192, TBĐ 14	810	1,22
25	Từ nhà ông Chung đến nhà ông Hậu, Thôn 3 từ thửa 01, TBĐ 18 đến hết thửa 110, TBĐ 17	450	1,21
26	Từ nhà bà Ngà đến thác ông Cần, Thôn 3 từ thửa 85, TBĐ 13 đến hết thửa 142, TBĐ 08	450	1,21
27	Từ nhà ông Tân đến nhà ông Thịnh, Thôn 8 từ thửa 47, TBĐ 05 đến hết thửa 41, TBĐ 07	550	1,18
28	Từ nhà ông Hóa đến nhà ông Bảy, Thôn 8 từ thửa 34, TBĐ 05 đến hết thửa 04, TBĐ 05	760	1,18
29	Từ nhà ông Cộng đến nhà ông Dũng, Thôn 8 từ thửa 41, TBĐ 07 đến hết thửa 28, TBĐ 08	330	1,18
30	Từ ngã ba Nhà thờ Hòa Nam đến cầu ông Hóa, Thôn 9 từ thửa 48, TBĐ 08 đến hết thửa 30, TBĐ 06	490	1,22
31	Từ nhà ông Thế đến nhà ông Sắc, Thôn 9 từ thửa 114, TBĐ 04 đến hết thửa 66, TBĐ 04	390	1,20
32	Từ nhà ông Vinh đến giáp ranh giới xã Tân Lạc từ thửa 52, TBĐ 04 đến hết thửa 01, TBĐ 05	360	1,18
33	Từ nhà ông Tuấn, thôn 10 đến nhà ông Nhậy, thôn 10 từ thửa 43, TBĐ 34 đến hết thửa 30, TBĐ 34	330	1,18
34	Từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã ba Thôn 10, Thôn 11 từ thửa 171, TBĐ 25 đến hết thửa 84, TBĐ 33	980	1,22
35	Từ ngã ba nhà bà Thắm đến ngã ba nhà ông Thường từ thửa 69, TBĐ 25 đến hết thửa 12, TBĐ 31	1.180	1,21
36	Từ nhà ông Tuấn, Thôn 4 đến nhà ông Minh, Thôn 4 từ thửa 74, TBĐ 25 đến hết thửa 84, TBĐ 33	790	1,22
37	Từ ngã ba vào Thôn 6 đến nhà bà Loan, Thôn 6 từ thửa 168, TBĐ 14 đến hết thửa 29, TBĐ 21	490	1,22
38	Từ ngã ba quán ông Đáng, nhà ông Khanh Thôn 5 đến nhà ông Phong Thôn 6 từ thửa 62, TBĐ 20 đến hết thửa 38, TBĐ 21	700	1,18
39	Từ ngã ba quán ông Điểm, nhà ông Nam Xanh, Thôn 4 đến ngã ba Thôn 10, Thôn 11 từ thửa 107, TBĐ 20 đến hết thửa 82, TBĐ 33	640	1,22
40	Từ nhà ông Thống đến nhà ông Lộc, Thôn 15 từ thửa 53, TBĐ 11 đến hết thửa 06, TBĐ 11	360	1,18
41	Từ nhà ông Mến, Thôn 4 đến nhà ông Thi Hùng, Thôn 11 từ thửa 113, TBĐ 32 đến hết thửa 20, TBĐ 31	430	1,21
42	Các nhánh rẽ còn lại của các Thôn: 1, 2, 3, 5, 6 và 8	330	1,18
43	Các nhánh rẽ còn lại của các Thôn: 4, 7, 10 và 11	330	1,18
44	Các nhánh rẽ còn lại của các Thôn: 12, 13 và 15	330	1,18
6.2	**Khu vực II:** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực 1 nêu trên	300	1,21

6.3	**Khu vực III:** Các đường còn lại trên địa bàn xã	210	1,19
7	**Xã Tân Châu**		
7.1	**Khu vực I**		
7.1.1	**Đất dọc Quốc lộ 28**		
1	Từ giáp ranh thị trấn Di Linh đến ngã tư đường vào trường Mẫu giáo Tân Châu thửa 149, 197 TBĐ 56	2.500	1,20
2	Từ thửa 149, 197 TBĐ56 đến nhà ông Dương Tiên và ông Niềm Nhật Sáng Thửa 531,657 TBĐ 47	3.380	1,18
3	Từ thửa 531,657 TBĐ 47 đến ngã ba đi cổng đỏ thửa 221, 179 TBĐ 47	2.500	1,20
4	Từ ngã 3 đi cổng đỏ thửa 221, 179 TBĐ 47 đến ngã 3 lên sân bóng Thôn 6 thửa 362 và TBĐ 38	1.750	1,20
5	Từ ngã 3 lên sân bóng Thôn 6 thửa 362 và TBĐ 38 đến ngã 3 Thôn 6 đi Thôn 7 thửa 33,46 TBĐ 37	1.810	1,20
6	Từ ngã 3 Thôn 6 đi Thôn 7 thửa 11,29 TBĐ 37 đến giáp ranh xã Tân Thượng thửa 70, 86 TBĐ 26	1.750	1,20
7.1.2	**Dọc đường liên xã**		
1	Từ cầu Thanh niên xung phong Thửa 188,182 TBĐ 30 đến chân đập 1019 Phạm Văn thửa 272, 276 TBĐ 31	680	1,22
2	Từ chân đập 1019 Phạm Văn Thửa 291 TBĐ 31, thửa 15 TBĐ 42 đến giáp ranh thị trấn Di Linh	1.130	1,19
3	Từ giáp thị trấn Di Linh đến ngã 3 đi nghĩa trang Thôn 8 Thửa 309 TBĐ 47	2.130	1,19
4	Từ ngã 3 đi Nghĩa trang Thôn 8 thửa 239, 259 TBĐ 47 đến hết sân bóng Thôn 3 thửa 57 TBĐ 49	1.250	1,19
5	Từ giáp sân bóng Thôn 3 thửa 57 TBĐ 49 đến ngã 3 cuối Thôn 7 thửa 59, 66 TBĐ 41	810	1,22
6	Từ cầu Thanh niên Xung phong thửa 157, 243, TBĐ 30 đến nhà ông Lê Văn Thiết thửa 161, TBĐ 14	810	1,19
7	Đường Tân Châu đi Liên Đầm, Tân Thượng Từ thửa 06, 07 TBĐ 36 đến hết thửa 65, TBĐ 43	690	1,20
8	Đường đi cổng đỏ từ QL 28 đến giáp ranh giới xã Liên Đầm	940	1,22
9	Đường từ ngã 3 cây sơn đến giáp thị trấn Di Linh thửa 105 TBĐ 65 đến hết thửa 127, TBĐ 50	1.000	1,20
7.1.3	**Dọc đường liên thôn**		
1	Từ đầu đường Quốc lộ 28 đến hết Trường học Tiểu học Tân Châu II Thôn 1	1.130	1,22
2	Từ Trường Tiểu học Tân châu II đến hết Thôn 2 thửa 174 TBĐ 49	1.000	1,20
3	Từ ngã 3 cây xăng Quốc lộ 28 thửa 890, 892 TBĐ 47 đến hết thửa 170 TBĐ 48 và thửa 425 TBĐ 47	2.130	1,19
4	Từ thửa 136 TBĐ 48, thửa 364 TBĐ 47 đến hết cầu Thôn 7 thửa 237, 238 TBĐ 40	1.500	1,22
5	Từ cầu Thôn 7 thửa 187, 207 TBĐ 40 đến cầu Thanh niên Xung phong thửa 200 TBĐ 30	1.060	1,18

6	Từ đầu đường vào Thôn 4 thửa 35 TBĐ 48 đến hết cầu Thôn 7 thửa 292,213 TBĐ 40	940	1,22
7.1.4	**Đường Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3**		
1	Đường Thôn 1 từ giáp thị trấn Di Linh thửa 529 TBĐ 57 đến hết thửa 280 TBĐ 57 và đến hết thửa 284 TBĐ 57	1.000	1,20
2	Các nhánh rẽ còn lại của Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3	500	1,20
7.1.5	**Đường Thôn 4**		
1	Từ thửa 425 TBĐ 47 đến thửa hết thửa 100 TBĐ 47	1.250	1,22
2	Từ thửa 405, 381 TBĐ 47 đến thửa 102, 125 TBĐ 47	1.190	1,22
3	Từ thửa 186, 203 TBĐ 48 đến hết thửa 125 TBĐ 48	750	1,18
4	Từ thửa 216 TBĐ 48 đến hết thửa 153 TBĐ 48	560	1,19
5	Các nhánh rẽ còn lại Thôn 4	500	1,20
7.1.6	**Đường Thôn 5**		
1	Các nhánh rẽ Quốc lộ 28 đoạn từ thửa 149, 197 TBĐ 56 đến nhà ông Dương Tiên và ông Niềm Nhật Sáng Thửa 531,657 TBĐ 47	2.440	1,05
2	Từ Ngã 3 thửa 382 TBĐ 47 hết thửa 458 TBĐ 47	1.810	1,19
3	Từ giáp Quốc lộ 28 thửa 261 TBĐ 38 đến hết thửa 20 TBĐ 46	1.380	1,20
4	Từ giáp Quốc lộ 28 thửa 96 TBĐ 46 đến hết đất Hoàng Văn Chí thửa 108 TBĐ 47	1.440	1,20
5	Các nhánh rẽ còn lại Thôn 5	500	1,2
7.1.7	**Đường Thôn 6**		
1	Đường vào sân bóng Thôn 6 từ Quốc lộ 28 thửa 299 TBĐ 38 đến thửa 336 TBĐ 38	1.190	1,22
2	Đường vào Trường tiểu học Thôn 6 từ Quốc lộ 28 thửa 463 TBĐ 37 đến hết thửa 53 TBĐ 45	1.190	1,22
3	Đường vào Trường tiểu học Thôn 6 từ Quốc lộ 28 thửa 490 TBĐ 37 đến thửa 56 TBĐ 45	1.440	1,20
4	Từ đầu đường Quốc lộ 28 thửa 65 TBĐ 37 đến hết thửa 385 TBĐ 37	1.190	1,22
5	Các đoạn nhánh rẽ còn lại Thôn 6	500	1,20
7.1.8	**Đường thôn 7**		
1	Từ ngã 3 cầu Thôn 7 thửa 457,466 TBĐ 40 đến hết đất nhà ông Lê Văn Hành Thôn 7 thửa 431, 366 TBĐ 40	750	1,20
2	Nhánh rẽ còn lại của đoạn từ cầu Thôn 7 thửa 457, 466 TBĐ 40 đến cầu Thanh niên Xung phong Thửa 200 TBĐ 30	760	1,18
3	Nhánh rẽ còn lại của đoạn từ ngã 3 cầu Thôn 7 thửa 457,466 TBĐ 40 đến hết đất nhà ông Lê Văn Hành Thôn 7 thửa 431, 366 TBĐ 40	560	1,20
4	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của Thôn 7	500	1,20
7.1.9	**Đường Thôn 8**		
1	Từ ngã 3 đi Nghĩa trang Thôn 8 đến giáp Nghĩa trang Thôn 8	1.000	1,20

2	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của Thôn 8	880	1,22
7.1.10	**Đường Thôn 9**		
1	Từ đầu đường Quốc lộ 28 trạm y tế xã thửa 24 TBĐ 56 đến hết thửa 32 TBĐ 48	1.880	1,19
2	Từ đầu đường Quốc lộ 28 thửa 183 TBĐ 56 đến hết thửa 37 TBĐ 56	2.380	1,22
3	Từ đầu đường Quốc lộ 28 Bưu Điện xã thửa 814 TBĐ 47 đến hết thửa 119 TBĐ 55	2.380	1,22
4	Từ đầu đường Quốc lộ 28 thửa 02 TBĐ 56 đến thửa 286 TBĐ 48 và đến 283 TBĐ 48	1.880	1,19
5	Từ đầu đường Quốc lộ 28 thửa 289 TBĐ 56 đến hết thửa 427 TBĐ 56	2.380	1,22
6	Từ thửa 143 TBĐ 56 đến thửa 59, 60 TBĐ 56	1.810	1,20
7	Từ đầu đường Quốc lộ 28 thửa 122 TBĐ 56 đến thửa 248 TBĐ 55 Và từ thửa 197, 223 TBĐ 56 đến thửa 340 TBĐ 55	1.570	1,22
8	Các nhánh rẽ còn lại Từ đầu đường Quốc lộ 28 vào Thôn 9	1.750	1,20
9	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của Thôn 9	1.440	1,20
7.1.11	**Đường thôn Liên Châu**		
1	Đường Sơn Tịnh: Từ thửa 173, 174 TBĐ 60 đến hết thửa 46,171 TBĐ 59	880	1,20
2	Các nhánh rẽ còn lại thôn Liên Châu	500	1,20
7.2	**Khu Vực II:** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực 1 nêu trên	380	1,21
7.3	**Khu vực III:** Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	310	1,19
8	**Xã Tân Thượng**		
8.1	**Khu vực I:**		
8.1.1	**Dọc Quốc lộ 28**		
1	Giáp xã Tân Châu đến đầu dốc Thôn 2, đất nhà ông K'Nháp từ thửa 139, TBĐ 73 đến hết thửa 163, TBĐ 57 và thửa 143, TBĐ 57	1.150	1,20
2	Từ đầu dốc cuối Thôn 2 đến Hội trường Thôn 4 từ thửa 148 và 128, TBĐ 66 đến thửa 148 và 104, TBĐ 47	1.470	1,17
3	Từ đầu Thôn 4 đến giáp xã Tân Lâm từ thửa 148 và 104, TBĐ 47	770	1,19
8.1.2	**Đường ĐT 725**		
1	Từ giáp Quốc lộ 28 đến ngã ba Thôn 11 từ thửa 25, TBĐ 57 đến hết thửa 342, TBĐ 49 - đất nhà ông K'Brẻ	1.150	1,22
2	Từ giáp ngã ba đi Thôn 11, giáp đất nhà ông K'Brôn đến hết đất nhà ông PôBry Breo từ thửa 344, TBĐ 49 đến hết thửa 94, TBĐ 50	700	1,18

3	Từ ngã ba giáp đất ông PôBry Breo đến ngã ba vào Thôn 11, đất nhà ông Dũng, ông Sơn từ thửa 85, TBĐ 50 đến hết các thửa 37, 43 và 47, TBĐ 29	460	1,20
4	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Dũng, ông Sơn đến hết Thôn 11	400	1,19
8.1.3	**Đường đi vào Thủy điện Đồng Nai II**		
1	Từ ngã ba đất nhà ông K'Brẻ, K' Brôn đến ngã ba đường vào Công ty TNHH Cà phê Di Linh từ thửa 344 và 342, TBĐ 49 đến hết thửa 58 và 42, TBĐ 35	700	1,18
2	Đoạn còn lại của đường vào Thủy Điện Đồng Nai 2	400	1,19
3	Từ ngã ba Quốc lộ 28, đường liên xã Tân Thượng - Tân Châu - Liên Đầm từ thửa 131 và 142, TBĐ 73 đến hết thửa 167, TBĐ 72	730	1,21
4	Đường thôn 1 đi Thôn 10 giáp Tân Lâm, đoạn từ Quốc lộ 28 đi sân bóng từ thửa 112, TBĐ 72 và thửa 124, TBĐ 73 đến hết thửa 122, TBĐ 72	340	1,18
5	Đường Thôn 3, từ Trạm y tế xã giáp Quốc lộ 28 đến hết Sân bóng Thôn 3 từ thửa 11, TBĐ 57 đến hết thửa 293 và 313, TBĐ 39	520	1,19
6	Đường Thôn 3, từ nhà bà Đậu Thị Mười đến hết đường bê tông từ thửa 36, TBĐ 57 đến hết thửa 150, TBĐ 57	520	1,19
7	Đường 3 cây thông từ giáp Quốc lộ 28, đất nhà ông K'Lịch đến hết đất nhà Ông Hòn A Sáng từ thửa 84, TBĐ 48 đến hết thửa 56, TBĐ 48	520	1,19
8	Đường vào Nghĩa trang Thôn 4 từ thửa 91, TBĐ 40 đến hết thửa 07 và 54, TBĐ 40	450	1,21
9	Đường KDC Thôn 4 từ thửa 52 và 36, TBĐ 40 đến hết thửa 07 và 29, TBĐ 40	450	1,21
10	Đường Thôn 2 Sơn Điền từ Quốc lộ 28 đến hết xóm Sơn Điền từ thửa 100, TBĐ 66 đến hết thửa 98, TBĐ 66	450	1,21
11	Đường Thôn 1 từ thửa 62, TBĐ 73 đến hết thửa 53, TBĐ 72	660	1,22
8.2	**Khu Vực II:** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực 1 nêu trên	300	1,21
8.3	**Khu vực III:** Các đường còn lại trên địa bàn xã	240	1,19
9	**Xã Tân Lâm**		
9.1	**Khu vực I:**		
9.1.1	**Đoạn dọc Quốc lộ 28**		
1	Từ giáp ranh với xã Tân Thượng đến Hội trường Thôn 1 từ thửa 235, TBĐ 43 đến hết thửa 01, TBĐ 43	760	1,18
2	Từ Hội trường Thôn 1 thửa 361 và 360, TBĐ 34 đến đầu dốc lên Thôn 3 hết thửa 243 và 247, TBĐ 32	950	1,20

3	Từ đầu dốc lên Thôn 3 thửa 222 và 300, TBĐ 32 đến hết ngã ba đi Đinh Trang Thượng hết thửa 182 và 311, TBĐ 23	1.630	1,17
4	Đoạn còn lại Quốc lộ 28 đến giáp xã Đinh Trang Thượng từ thửa 183 và 165, TBĐ 23 đến giáp xã Đinh Trang Thượng	890	1,19
9.1.2	**Đoạn các nhánh rẽ**		
1	Từ giáp Hội trường Thôn 1 giáp Quốc lộ 28 vào Trường Mẫu giáo Thôn 1: thửa 14 và 245, TBĐ 43 đến hết thửa 117 và 116, TBĐ 43	330	1,20
2	Đoạn vào Hội trường Thôn 2 giáp Quốc lộ 28 từ thửa 110 và 115, TBĐ 33 đến hết thửa 70 và 80, TBĐ 34	380	1,18
3	Đoạn đường số 5 giáp Quốc lộ 28 đối diện cây xăng Thái Bình: Thửa 62 và 63, TBĐ 33 đến hết thửa 130 và 221, TBĐ 26	380	1,18
4	Đường số 4 giáp Quốc lộ 28 đi qua nhà thờ đến ngã 3: từ thửa 1 TBĐ 41 +2 , TBĐ 41 đến hết thửa 78, 40 +75, TBĐ 41	490	1,18
5	Đoạn từ đường liên xã vào chùa: từ thửa 131, TBĐ 41 + 134, TBĐ 41 đến hết thửa 155 TBĐ 41 + 156 TBĐ 41	330	1,18
6	Tiếp đoạn từ thửa 121 TBĐ 41 +101 TBĐ 41 đến hết thửa 33 TBĐ 48 +17 TBĐ 48	270	1,19
7	Từ thửa 32, TBĐ 48 và thửa 41, TBĐ 41 đến hết đường đi Thôn 10 giáp xã Đinh Trang Hòa hết thửa 05 và 10, TBĐ 73	220	1,20
8	Đường số 3 giáp Quốc lộ 28, đối diện Cổng văn hóa Thôn 4: Từ thửa 129 và 76, TBĐ 32 đến hết thửa 135, TBĐ 24 và thửa 15, TBĐ 32	330	1,21
9	Đoạn từ sau Sân bóng Thôn 4 từ thửa 207 và 249, TBĐ 32 đến hết thửa 393, TBĐ 31 và thửa 24, TBĐ 40	330	1,21
10	Đoạn đường số 1 giáp Quốc lộ 28 đường vào UBND xã: Từ thửa 86 và 135, TBĐ 31 đến hết thửa 152 và 153, TBĐ 46	760	1,18
11	Từ thửa 162 và 155, TBĐ 46 đến hết thửa 72, TBĐ 49 và thửa 37, TBĐ 50	380	1,22
12	Đoạn đường đi Thôn 9 từ thửa 11 và 23, TBĐ 49 đến hết thửa 27 và 33, TBĐ 63	240	1,20
13	Đoạn từ Nhà thờ Thôn 9 đến giáp xã Đinh Trang Hòa từ thửa 44 và 91, TBĐ 63 đến giáp xã Đinh Trang Hòa	240	1,19
14	Đoạn từ Trường Tiểu học Thôn 9 đi hướng ra Thôn 7 từ thửa 48 và 68, TBĐ 63 đến hết thửa 144 và 155, TBĐ 57	280	1,22
15	Đoạn từ cổng thôn văn hoá Thôn 7 sang Thôn 8 đường nhựa từ thửa 34, TBĐ 49 + thửa 44, TBĐ 50 đến hết thửa 109, TBĐ 57 + thửa 101, TBĐ 57	330	1,21

16	Tiếp đoạn từ Thôn 7 đi Thôn 8 đường nhựa: từ thửa 166 TBĐ 57 + thửa 102 TBĐ 57 đến hết thửa 43 TBĐ 70 + thửa 24, TBĐ 70 giáp xã Đinh Trang Hòa	270	1,19
17	Đoạn đường vành đai Thôn 7: bắt đầu từ thửa 69(50)-79(50) đến thửa 86(57)-90(57)	220	1,1
18	Các nhánh rẽ từ Quốc lộ 28 còn lại vào 200m	220	1,21
19	Đoạn vào Trường THPT Nguyễn Huệ từ thửa 209 và 224, TBĐ 23 đến hết thửa 22 và 30, TBĐ 30	660	1,21
20	Đoạn đường xóm 2 Thôn 6 từ sau nhà Xuân Hiên: từ thửa 336, TBĐ 31 + thửa 316, TBĐ 31 đến thửa 408, TBĐ 31 + thửa 353, TBĐ 31, tiếp từ thửa 335, TBĐ 31 + thửa 334, TBĐ 31 đến hết thửa 293, TBĐ 31 + thửa 68, TBĐ 30	330	1,21
21	Đoạn đường xóm 3 Thôn 6 từ sau nhà Thuỷ Nhùng: từ thửa 172, TBĐ 39 + thửa 189, TBĐ 39 đến thửa 201 TBĐ 39 + thửa 245, TBĐ 39.	330	1,21
22	Đoạn đường nhánh 1 xóm 4 Thôn 6 đường vào nhà Thọ: từ thửa 126, TBĐ 46 + thửa 155, TBĐ 46 đến thửa 8, TBĐ 51 + thửa 14, TBĐ 51 .	330	1,20
23	Đường nhánh 2 xóm 4 Thôn 6 gần cây xăng Thôn 6 từ thửa 55 - thửa 63, TBĐ 46 + thửa 155, TBĐ 46 đến thửa 157 - thửa 169, TBĐ 46 .	300	1,20
24	Đường xóm 5 Thôn 6 sau trường THCS từ thửa 135 - thửa 152, TBĐ 46 đến thửa 47- thửa 66, TBĐ 45 .	300	1,20
25	Đường lên hội trường Thôn 5 từ thửa 35, TBĐ 23 đến thửa 31 - thửa 41, TBĐ 22 .	330	1,20
9.1.3	**Khu quy hoạch dân cư Thôn 6**		
1	Đoạn 1: Từ lô A1 chạy qua các lô B1, B18 đến lô C20	350	1,20
2	Đoạn 2: Từ lô A16 chạy qua các lô A17, A18 đến lô A30	340	1,18
3	Đoạn 3: Từ lô A15 chạy qua các lô A16, D1, D2 đến lô D11	350	1,20
4	Đoạn 4: Từ lô D12 chạy qua các lô D13, D14 đến lô D22	300	1,20
5	Đoạn 5: Từ lô B10 chạy qua các lô B11, B12 đến lô B18	300	1,20
6	Đoạn 6: Từ lô D11 chạy qua các lô C11, C12 đến lô C20	250	1,18
7	Đoạn từ giáp đường liên xã vào khu hành chính xã đến 100 mét và nhánh rẽ từ thửa 30 đến thửa 95, TBĐ 31 và thửa 264, TBĐ 23	420	1,19
8	Đoạn tiếp từ 100 mét đến hết đường ven khu hành chính của xã	350	1,20
9.1.4	**Đường ĐT.725**		
1	Giáp Quốc lộ 28 đi huyện Lâm Hà: Từ thửa 188 đến thửa 189 và từ thửa 243 đến hết thửa 246, TBĐ 23; tiếp từ thửa 129 đến thửa 06, TBĐ 23 và từ thửa 111 đến hết thửa 03, TBĐ 24	610	1,18

2	Đoạn còn lại đến giáp sông huyện Lâm Hà	460	1,21
3	Các đường nhánh đường 752 đoạn đi Lâm Hà, Bảo Lâm	330	1,20
9.1.5	Giáp Quốc lộ 28 đi huyện Bảo Lâm: Từ thửa 181 và 156, TBĐ 23 đến giáp ranh huyện Bảo Lâm	710	1,18
9.2	**Khu Vực II:** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực 1 nêu trên	220	1,20
9.3	**Khu vực III:** Các đường còn lại trên địa bàn xã	160	1,19
10	**Xã Đinh Trang Thượng**		
10.1	**Khu vực I:**		
10.1.1	**Dọc Quốc lộ 28**		
1	Từ giáp ranh xã Tân Lâm đến hết trụ sở UBND xã Đinh Trang Thượng từ thửa 68 và 08, TBĐ 112 đến thửa 77, TBĐ 100 và thửa 25, TBĐ tờ 101	850	1,19
2	Từ giáp trụ sở UBND xã Đinh Trang Thượng đến hết Cây xăng 1/5 từ thửa 56 và 66, TBĐ 100 đến thửa 204 và 222, TBĐ 92	1.080	1,22
3	Từ cạnh Cây xăng 1/5 đến hết Đài tưởng niệm từ thửa 202 và 203, TBĐ 92 đến thửa 70 và 63, TBĐ 92	950	1,20
4	Từ cạnh Đài tưởng niệm đến đầu cầu Đạ Dâng từ thửa 69 và 44, TBĐ 92 đến thửa 66 và 20, TBĐ 86	550	1,20
10.1.2	**Đường vào Thôn 1 từ ngã ba Quốc lộ 28 đường vào đất nhà ông Hạnh đến hết đường Thôn 1**		
1	Từ ngã ba vào Thôn 1 thửa 316, TBĐ 92 đến hồ Đạ Srọ 2	370	1,19
2	Từ ngã ba đến hết khu dân cư Thôn 1 từ thửa 252 và 244, TBĐ 92 đến thửa 16, TBĐ 100 và thửa 325, TBĐ 92	390	1,18
3	Từ ngã ba thửa 154 và 171, TBĐ 92 đến hết thửa 07, TBĐ 91	340	1,22
10.1.3	**Đường vào Thôn 3 từ ngã ba Quốc lộ 28 đất nhà ông Khuyến đến Cổng chào văn hóa Thôn 3**		
1	Từ ngã ba vào Thôn 3 từ thửa 278 và 294, TBĐ 92 đến hết thửa 23, TBĐ 93 và thửa 28, TBĐ 92	390	1,18
2	Từ ngã ba đến sông Đạ Dâng từ thửa 341 và 346, TBĐ 93 đến thửa 105 và 16, TBĐ 104	370	1,19
3	Từ ngã ba thửa 329 và 327, TBĐ 93 đến hết thửa 217, TBĐ 93	360	1,21
10.1.4	**Các đoạn thuộc Thôn 2 đấu nối Quốc lộ 28**		
1	Giáp Quốc lộ 28, từ ngã ba thửa 134 và 119, TBĐ 107 đến hết thửa 229 và 212, TBĐ tờ 102	310	1,21
2	Giáp Quốc lộ 28, từ ngã ba thửa 31 và 44, TBĐ 107 đến hết thửa 26 và 25, TBĐ 107	360	1,21
10.1.5	**Đường vào Thôn 4, 5 đến lòng hồ Thủy điện Đồng Nai 3**		

1	Đường vào Thôn 4, 5 từ ngã ba Quốc lộ 28 thửa 68 và 41, TBĐ 92 đến hết thửa 01 và 47, TBĐ tờ 53	390	1,18
2	Từ ngã ba thửa 225 và 202, TBĐ 81 đến hết thửa 192 và 215, TBĐ 81	310	1,21
3	Từ ngã ba thửa 64 và 70, TBĐ 82 đến hết thửa 158 và 171, TBĐ 70	310	1,21
4	Từ ngã ba thửa 157 và 142, TBĐ 71 đến hết thửa 16 và 04, TBĐ 71	310	1,21
5	Từ ngã ba thửa 247 và 254, TBĐ 71 đến hết thửa 140 và 148, TBĐ 70	310	1,21
10.2	**Khu vực II:** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực 1 nêu trên	280	1,18
10.3	**Khu vực III:** Các đường còn lại trên địa bàn xã	230	1,20
11.0	**Xã Tân Nghĩa**		
11.1	**Khu vực I:**		
11.1.1	**Dọc Quốc lộ 20**		
1	Từ giáp thị trấn Di Linh đến hết Sân bóng thôn Đồng Đò từ thửa 584 và 632, TBĐ 43 đến hết thửa 555 và 886, TBĐ 43	3.130	1,19
2	Từ hết Sân bóng thôn Đồng Đò đến giáp xã Đinh Lạc từ thửa 556 và 413, TBĐ 43 đến hết thửa 507, TBĐ 42	3.250	1,20
11.1.2	**Đường vào xã, thôn**		
1	Từ ngã ba Tân Nghĩa Công ty Petec đến hết đường rẽ mới từ thửa 506, TBĐ 42 đến thửa 313 và 307, TBĐ 42	1.550	1,18
2	Từ ngã ba Quốc lộ 20 nhà ông Tuệ đến hết đường rẽ mới từ thửa 523, TBĐ 42 đến thửa 313 và 314, TBĐ 42	1.550	1,18
3	Từ hết đường rẽ mới đến bỏ đường vào thôn Kbrạ cũ giáp Trường Tiểu học Tân Nghĩa 1 từ thửa 288 và 290, TBĐ 42 đến thửa 243 và 252, TBĐ 33 .	1.030	1,21
4	Từ Trường Tiểu học Tân Nghĩa 1 đến hết trung tâm xã hết Cây xăng ông Thuấn, Cửa hàng vật liệu xây dựng Phương Chác Bách hóa Hồng Minh từ thửa 241 và 251, TBĐ 33 đến hết thửa 246 và 185, TBĐ 26	1.760	1,18
5	Từ giáp đất Cửa hàng vật liệu xây dựng Phương Chác Bách hóa Hồng Minh đến ngã ba đường đi thôn Gia Bắc 1, thôn Gia Bắc 2 từ thửa 245 và 184, TBĐ 26 đến hết thửa 89 và 86, TBĐ 26	980	1,22
6	Đoạn đường ngang từ cầu Be đến hến cầu Ciment từ thửa 57 và 298, TBĐ 26 đến hết thửa 95 và 104, TBĐ 26	1.030	1,21
7	Từ cạnh cầu Ciment đến Cửa hàng tạp hóa Nhanh Thúy từ thửa 126 và 47, TBĐ 26 đến hết thửa 51 và 64, TBĐ 25	880	1,21

8	Từ giáp Cửa hàng tạp hóa Nhanh Thúy đến hết đường nhựa mới từ thửa 43 và 63, TBĐ 25 đến hết thửa 75, TBĐ 17 và thửa 74, TBĐ 15	810	1,22
9	Từ giáp đường nhựa mới đến hết đường liên xã Tân Nghĩa - Tân Châu từ thửa 57 và 71, TBĐ 17 đến hết thửa 10, TBĐ 09	390	1,20
10	Từ cầu Be đến ngã ba đất nhà ông Láng từ thửa 35 và 12, TBĐ 26 đến hết thửa 29 và 40, TBĐ 19	580	1,21
11	Từ hết đất nhà ông Láng đến Phân hiệu Trường Tiểu học thôn Gia Bắc II từ thửa 21 và 23, TBĐ 19 đến hết thửa 34 và 33, TBĐ 06	460	1,20
11.1.3	**Các nhánh rẽ**		
1	Từ đất Cây xăng ông Thuấn đến hết ngã ba đất nhà ông Tỉnh từ thửa 281 và 183, TBĐ 26 đến hết thửa 127 và 283, TBĐ 27	760	1,18
2	Từ giáp đất nhà ông Tỉnh đến ngã tư đất nhà ông Chắt từ thửa 126 và 74, TBĐ 27 đến hết thửa 46 và 26, TBĐ 28	580	1,21
3	Từ giáp ngã tư đất nhà ông Chắt đến hết dốc K'Ben, giáp ranh xã Đinh Lạc từ thửa 34 và 23, TBĐ 28 đến hết thửa 118 và 114, TBĐ 22	580	1,21
4	Từ giáp đất nhà ông Chiến thôn Lộc Châu 1 đến hết ngã ba đất nhà ông Tỉnh từ thửa 287, TBĐ 26 và thửa 19, TBĐ 33 đến hết thửa 127 và 180, TBĐ 27	580	1,21
5	Từ giáp đất nhà ông Tỉnh đến ngã ba lên Hội trường thôn Lộc Châu 2 từ thửa 126 và 182, TBĐ 27 đến hết thửa 101 và 46, TBĐ 28	490	1,22
6	Từ ngã ba lên Hội trường thôn Lộc Châu 2 đến hết đất nhà ông Tuệ từ thửa 436 và 47, TBĐ 28 đến hết thửa 157 và 140, TBĐ 22	390	1,20
7	Từ đất nhà ông Hưng đến hết đất nhà ông Bách, thôn Lộc Châu 1 từ thửa 74 và 389, TBĐ 33 đến hết thửa 193 và 192, TBĐ 27	490	1,22
8	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đò hẻm 1 từ thửa 498 và 499, TBĐ 43 đến hết thửa 305 và 304, TBĐ 43	730	1,21
9	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đò hẻm 2 từ thửa 573 và 569, TBĐ 43 đến hết thửa 403 và 408, TBĐ 43	730	1,21
10	Nhánh rẽ vào thôn Đồng đò hẻm 3 đường sang Trạm điện từ thửa 594 và 581, TBĐ 43 đến hết thửa 473, TBĐ 43	730	1,21
11	Nhánh rẽ còn lại từ Quốc lộ 20 thôn Đồng Đò vào dưới 100 mét	280	1,21
12	Đoạn sau Trường Tân Nghĩa 1 từ thửa 436 và 497, TBĐ 43 đến hết thửa 454 và 455, TBĐ 43	640	1,22
13	Đoạn từ cuối hẻm 1 đến cuối hẻm 2 từ thửa 902 và 438, TBĐ 43 đến hết thửa 412 và 463, TBĐ 43	600	1,21
14	Nhánh rẽ thôn Đồng Đò đường sau nhà Mol Brìn từ thửa 634 và 630, TBĐ 43 đến hết thửa 649 và 608, TBĐ 43	510	1,22

15	Nhánh rẽ thôn Đồng Đò đường ngang Sân bóng từ thửa 602 và 555, TBĐ 43 đến hết thửa 607 và 555, TBĐ 43	510	1,22
16	Đoạn từ giáp Trạm điện 500KW đến ngã ba vào đồi Tàu từ thửa 530 và 525, TBĐ 40 đến hết thửa 30 và 29, TBĐ 40	390	1,20
17	Các đoạn còn lại, các nhánh rẽ vào thôn Đồng Đò	300	1,21
18	Nhánh rẽ từ Quốc lộ 20 vào thôn Đồng Lạc từ thửa 500 và 430, TBĐ 43 đến hết thửa 427 và 429, TBĐ 43	750	1,21
19	Nhánh rẽ từ Quốc lộ 20 vào thôn Đồng Lạc nhà ông Đa từ thửa 698 và 107, TBĐ 44 đến hết thửa 189 và 190, TBĐ 44	760	1,18
20	Nhánh rẽ từ Quốc lộ 20 vào thôn Đồng Lạc Cây xăng 12 từ thửa 566 và 570, TBĐ 42 đến hết thửa 129 và 130, TBĐ 44	750	1,21
21	Nhánh rẽ còn lại từ Quốc lộ 20 thôn Đồng Lạc vào dưới 100 mét	510	1,22
22	Các đoạn còn lại, các nhánh rẽ vào thôn Đồng Lạc	460	1,20
23	Từ ngã ba đất nhà ông Điển đến hết đất nhà ông Khởi, thôn Lộc Châu 1 từ thửa 147, TBĐ 26 và thửa 92, TBĐ 27 đến hết thửa 78 và 97, TBĐ 20	540	1,20
24	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Linh vào đến hết Sân bóng thôn K'Brạ từ thửa 593, TBĐ 42 đến hết thửa 419 và 474, TBĐ 42	1.250	1,18
25	Từ giáp Sân bóng thôn K'Brạ đến hết đường nhựa từ thửa 420 và 636, TBĐ 42 đến hết thửa 920 và 994, TBĐ 41	700	1,18
26	Từ ngã ba thôn K'Brạ đến hết đường nhựa đường nhà ông Phán từ thửa 383 và 443, TBĐ 42 đến đến hết thửa 932 và 888, TBĐ 41	450	1,21
27	Từ đất nhà ông Tương thôn K'Brạ đến hết đường từ thửa 500 và 466, TBĐ 42 đến hết thửa 1084 và 1070, TBĐ 41	550	1,18
28	Các đoạn còn lại, các nhánh rẽ vào thôn K'Brạ	280	1,21
29	Từ ngã 3 đối diện trường học Tân Nghĩa từ thửa 134 và 129 33 đến hết thửa 231 và thửa 234 26	360	1,20
11.1.4	**Các nhánh còn lại trên địa bàn xã Tân Nghĩa**		
1	Hẻm 01 từ thửa 54 và 83, TBĐ 42 đến hết thửa 1159 và 1158, TBĐ 38	600	1,21
2	Hẻm 02 từ thửa 09, TBĐ 42 đến hết thửa 194 và 136, TBĐ 41	580	1,21
3	Hẻm 03 từ thửa 690, TBĐ 38 đến hết thửa 153 và 113, TBĐ 37	580	1,21
4	Hẻm 04 từ thửa 410 và 262, TBĐ 34 đến hết thửa 82 và 81, TBĐ 34	580	1,21
5	Từ ngã ba đất nhà bà Nở thôn Tân Nghĩa đến hết đường từ thửa 26, TBĐ 37 đến hết thửa 370 và 423, TBĐ 33	340	1,22

6	Các đoạn còn lại, các nhánh rẽ vào thôn Tân Nghĩa	250	1,20
7	Từ ngã ba đất nhà ông Huy đến ngã ba đất nhà ông Thạo, thôn Lộc Châu 3 từ thửa 45 và 44, TBĐ 26 đến hết thửa 159 và 134, TBĐ 19	540	1,20
8	Từ đất nhà ông Đinh Gia Hoàng đến ngã ba hết đất nhà ông Thạo, thôn Lộc Châu 3 từ thửa 12 và 13, TBĐ 26 đến hết thửa 159 và 144, TBĐ 19	360	1,18
9	Từ ngã ba đất nhà ông Huy thôn Lộc Châu 3 đến Cửa hàng tạp hóa Nhanh Thúy từ thửa 44 và 97, TBĐ 26 đến thửa 50 và 67, TBĐ 25	390	1,20
10	Từ đất nhà ông Hữu thôn Lộc Châu 4 đến giáp đường nhựa đến hết nhánh rẽ từ thửa 131 và 93, TBĐ 25 đến hết thửa 78 và 101, TBĐ 24	400	1,19
11	Từ đất nhà ông Tuyến thôn Lộc Châu 4 đến hết thôn Gia Bắc 1 từ thửa 161 và 171, TBĐ 17 đến hết thửa 29 và 50, TBĐ 18	390	1,20
11.2	**Khu vực II:** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực 1 nêu trên	250	1,20
11.3	**Khu vực III:** Các đường còn lại trên địa bàn xã	210	1,19
12	**Xã Đinh Lạc**		
12.1	**Khu vực I:**		
12.1.1	**Dọc Quốc lộ 20**		
1	Từ giáp xã Tân Nghĩa đến giáp ngã ba đường vào thôn Tân Lạc	3.310	1,18
2	Từ giáp ngã ba đường vào thôn Tân Lạc đến giáp đường liên xã Đinh Lạc - Bảo Thuận	3.000	1,22
3	Từ đường liên xã Đinh Lạc - Bảo Thuận đến giáp đường xóm 6 cạnh Hội trường Ban nhân dân thôn Đồng Lạc 3	2.450	1,22
4	Từ Hội trường Ban nhân dân thôn Đồng Lạc 3 đến giáp đất Công ty Cổ phần Chăn nuôi Di Linh cũ	2.160	1,18
5	Đoạn còn lại đến giáp xã Gia Hiệp	1.910	1,18
12.1.2	**Từ Quốc lộ 20 đường vào thôn Tân Lạc**		
1	Từ giáp Quốc lộ 20 đường vào thôn Tân Lạc đến giáp Nghĩa địa Đồng Lạc	1.100	1,18
2	Các nhánh thuộc đoạn từ giáp Quốc lộ 20 đường vào thôn Tân Lạc đến giáp Nghĩa địa Đồng Lạc có khoảng cách từ giáp đường Tân Lạc vào 200 mét	640	1,22
3	Từ giáp Nghĩa địa Đồng Lạc đến hết Trường Mẫu giáo Tân Lạc	890	1,18
4	Các nhánh thuộc đoạn từ giáp Nghĩa địa Đồng Lạc đến hết Trường Mẫu giáo Tân Lạc có khoảng cách từ giáp đường Tân Lạc vào 200 mét	490	1,22
5	Từ giáp Trường Mẫu giáo Tân Lạc đến hết Trường Tiểu học Tân Lạc	890	1,18

6	Các nhánh thuộc đoạn từ giáp Trường Mẫu giáo Tân Lạc đến hết Trường Tiểu học Tân Lạc có khoảng cách từ giáp đường Tân Lạc vào 200 mét	390	1,20
7	Đoạn từ ngã ba giáp đường Tân Lạc đến hồ 3/2 Từ giáp thửa 255, TBĐ 13 đến giáp thửa 165, TBĐ 13	560	1,20
8	Đoạn từ giáp trường Tiểu học Tân lạc vào đường Đồi dầu thôn Tân Lạc 3 từ giáp thửa 149, TBĐ 8 đến hết thửa 245, TBĐ 8	550	1,20
9	Đoạn từ giáp đường Tân Lạc và đường Tập Đoàn thôn Tân Lạc 2 Từ 222, TBĐ 8 đến hết thửa 36 8 tiếp giáp thửa 186, TBĐ 4 đến hết thửa 54, TBĐ 4	550	1,20
10	Đoạn từ giáp đường Tân Lạc thôn Tân Lạc 3 đi qua suối đá giáp đường vào sông thôn Tân Phú 2 Từ thửa 7 TBĐ 13 đến thửa 289, TBĐ 13 tiếp giáp thửa 60, TBĐ 14 đến giáp thửa 111, TBĐ 14	460	1,20
11	Đoạn từ nga 3 quán Hương xưa đến hết thửa đất số 187, TBĐ 8 Từ giáp thửa 298, TBĐ 8 đến hết thửa 187, TBĐ 8	430	1,20
12.1.3	**Từ Quốc lộ 20 vào Đồi 1001 thôn Đồng Lạc 4**		
1	Từ giáp Quốc lộ 20 đường vào đến ngã ba đến hết đất nhà ông Hải thôn Đồng Lạc 4	850	1,22
2	Hai nhánh từ ngã ba Quốc lộ 20 vào 400 mét	540	1,20
3	Đoạn từ thửa 42, TBĐ 22 đến hết thửa 9, TBĐ 22 tiếp giáp thửa 224, TBĐ 17 đến thửa 136, TBĐ 17 tiếp giáp thửa 81, TBĐ 18 đến thửa 22, TBĐ 18 tiếp giáp thửa 329, TBĐ 13 đến hết thửa 176, TBĐ 13 và từ thửa 158, TBĐ 22 đến hết thửa 172, TBĐ 22 tiếp giáp thửa 48, TBĐ 23 đến hết thửa 73, TBĐ 23	430	1,20
12.1.4	**Từ Quốc lộ 20 vào thôn Duệ**		
1	Từ giáp Quốc lộ 20 vào đến hết đất Trường THCS Đinh Lạc	1.360	1,22
2	Từ cạnh Trường THCS Đinh Lạc đến hết đường vào thôn Duệ	660	1,22
3	Từ giáp Quốc lộ 20 vào đến hết Sân bóng cạnh Nhà máy Thiếc	830	1,22
4	Từ Sân bóng thôn Duệ Đồng Lạc 2 vào đến ngã ba đất nhà ông K'Cài	680	1,22
12.1.5	**Đường hông chợ Đinh Lạc: Từ Quốc lộ 20 vào Hội trường thôn Đồng Lạc 1 đường sau chợ Đinh Lạc và đường từ chợ Đinh Lạc đến hết đất ông Hưởng**		
1	Đường hông chợ Đinh Lạc: Từ Quốc lộ 20 vào Hội trường thôn Đồng Lạc 1 đường sau chợ Đinh Lạc và đường từ chợ Đinh Lạc đến hết đất ông Hưởng	1.190	1,22
12.1.6	**Từ Quốc lộ 20 cạnh hội trường vào thôn Đồng Lạc 3**		
1	Từ Quốc lộ 20 cạnh hội trường thôn Đồng Lạc 3 vào đến hết ngã 3 nhà ông Châu (thửa 104 TBĐ 28).	660	1,22

2	Từ ngã ba giáp nhà ông Châu 104 TBĐ 28 đến giáp thửa 335 TBĐ 28 và các nhánh từ ngã 3 nhà ông Châu đến hồ Thanh Bạch và Cầu xóm 6 thôn Đồng Lạc 3 Từ giáp thửa 104 TBĐ 28 đến hết thửa 70, TBĐ 28 ; Từ giáp thửa 104 TBĐ 28 đến hết thửa 277 TBĐ 29; Từ giáp thửa 104, TBĐ 28 đến hết thửa 465 TBĐ 29	460	1,20
12.1.7	**Từ Quốc lộ 20 cạnh Nhà thờ Tân Phú đường vào suối thôn Tân Phú 1**		
1	Đoạn đường ngang sau nhà thờ Tân Phú	430	1,21
2	Đoạn từ giáp Quốc lộ 20 vào đến Nghĩa địa Tân Phú	390	1,20
12.1.8	**Từ Quốc lộ 20 vào đường đến giáp ranh đất sở Bảo Nam**		
1	Từ Quốc lộ 20 đất nhà ông Lưu vào đến hết đất nhà bà Mùi	540	1,20
2	Từ giáp đất nhà bà Mùi đến suối thôn tân phú 1	390	1,20
12.1.9	**Từ Quốc lộ 20 vào giáp ranh xã Bảo Thuận**		
1	Từ Quốc lộ 20 vào đến hết Sân bóng KaoKuil	1.000	1,22
2	Từ Sân bóng KaoKuil đến ngã ba Lâm trường	510	1,22
3	Từ ngã ba Lâm trường đến giáp xã Bảo Thuận	610	1,19
4	Đoạn từ ngã 3 lâm trường Bảo Thuận vào đường nghĩa địa Kao Kul Từ thửa 119 TBĐ 24 đến hết thửa 676 TBĐ 34	490	1,20
12.1.10	**Từ Quốc lộ 20 vào sông Đa Dâng thôn Tân Phú 2**		
1	Từ Quốc lộ 20 vào ngã tư hết đất nhà bà Bảo từ giáp Quốc lộ 20 đoạn đất nhà ông Cương vào ngã tư đất nhà bà Bảo	550	1,20
2	Từ Sân bóng Tân Phú 2 vào đến ngã tư đất nhà bà Bảo	420	1,20
3	Từ ngã tư cạnh đất nhà bà Bảo vào đầu dốc Minh Ngũ	440	1,20
4	Từ ngã tư giáp đất nhà bà Bảo vào nhà Chòn	420	1,20
5	Từ đầu dốc Minh Ngũ vào đến mỏ đá Cửu Long	310	1,21
6	Các đoạn còn lại đến hết đường vào Sông	310	1,21
7	Từ hết đất cây xăng Petec vào giáp xã Tân Nghĩa	1.390	1,19
8	Từ đất nhà ông Xuyên đến ngã ba đất nhà ông Vượng từ thửa 233, TBĐ 32C đến thửa 74, TBĐ 32C-19CBTN và từ thửa 357, TBĐ 32A đến hết thửa 289, TBĐ 32A-14CBTN	530	1,20
12.1.11	**Các nhánh Quốc lộ 20**		
1	Các nhánh có khoảng cách từ Quốc lộ 20 vào dưới 200 mét	440	1,19
2	Các nhánh có khoảng cách từ Quốc lộ 20 vào từ 200 mét đến dưới 500 mét	390	1,20
3	Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 20 giáp cây xăng Phúc Thịnh vào xóm 5 thôn Kao Kuil từ thửa 205, TBĐ 27 đến thửa 80,79, TBĐ 27 tiếp giáp thửa 13, TBĐ 33 đến hết thửa 190, TBĐ 33	540	1,20

4	Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 20 giáp trường tiểu học Đinh Lạc thửa 174 TBĐ 27 đến thửa 814 TBĐ 27 tiếp giáp thửa 32, TBĐ 33 đến thửa 33 tiếp giáp thửa 4 TBĐ 34 đến hết thửa 5, TBĐ 34 và từ thửa 29, TBĐ 27 đến thửa 296, TBĐ 27 tiếp giáp thửa 310, TBĐ 28 đến hết thửa 335, TBĐ 28	540	1,20
5	Đoạn từ giáp sân bóng Kao Kuil Quốc lộ 20 vào thôn Kao Kuil từ giáp thửa 182, TBĐ 27 đến hết thửa 813, TBĐ 27	410	1,20
6	Đoạn từ giáp cổng xả Hồ Thanh Bạch vào đồi 988 đến ngã 3 giáp đường qua xã Gia Hiệp từ thửa 74, TBĐ 24 đến hết thửa 732, TBĐ 29	410	1,20
12.2	**Khu vực II:** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực I nêu trên	390	1,20
12.3	**Khu vực III:** Các đường còn lại trên địa bàn xã	240	1,19
13	**Xã Gia Hiệp**		
13.1	**Khu vực I:**		
13.1.1	**Dọc Quốc lộ 20**		
1	Từ thửa 119, TBĐ 29 đến hết thửa 164, TBĐ 46	1.940	1,20
2	Từ thửa 74, TBĐ 46 đến hết thửa 209, TBĐ 47, đường vào Thôn 8	1.980	1,20
3	Từ thửa 104, TBĐ 47 đến hết thửa 132, TBĐ 47 và từ thửa 306, TBĐ 48 đến hết thửa 321, TBĐ 48	2.400	1,20
4	Từ thửa 322, TBĐ 48 đến thửa 276, TBĐ 48	2.260	1,20
5	Từ thửa 829, TBĐ 48 đến thửa 139, TBĐ 49	2.180	1,20
6	Từ thửa 138, TBĐ 49 đến thửa 268, TBĐ 44	2.380	1,20
7	Từ thửa 267, TBĐ 44 đến thửa 285, TBĐ 44	1.830	1,19
8	Từ thửa 315, TBĐ 44 đến thửa 66, TBĐ 51	1.500	1,20
13.1.2	**Đường vào Thôn 8**		
1	Từ thửa 91, TBĐ 29 đến thửa 69, TBĐ 46	870	1,21
2	Từ thửa 87, TBĐ 46 đến hết thửa 102, TBĐ 46	690	1,22
3	Từ thửa 107, TBĐ 46 đến thửa 109, TBĐ 46	330	1,21
4	Từ thửa 87, TBĐ 49 đến hết thửa 97, TBĐ 46	330	1,21
5	Từ thửa 104, TBĐ 46 đến hết thửa 160, TBĐ 46	430	1,22
6	Từ thửa 159, TBĐ 46 đến hết thửa 146, TBĐ 46	350	1,20
7	Từ thửa 150, TBĐ 31 đến hết thửa 153, TBĐ 31	280	1,20
8	Từ thửa 104, TBĐ 47 đến hết thửa 153, TBĐ 31	870	1,21
9	Từ thửa 153 TBĐ 31 đến hết thửa 197 TBĐ 31	780	1,21
10	Từ thửa 173, TBĐ 47 đến thửa 148, TBĐ 47	570	1,22
11	Từ thửa 200, TBĐ 47 đến thửa 191, TBĐ 47	500	1,22
12	Từ thửa 210, TBĐ 47 đến thửa 212, TBĐ 47	500	1,22
13	Từ thửa 178, TBĐ 31 đến hết thửa 189, TBĐ 31	400	1,21
14	Từ thửa 74 TBĐ 46 đến hết thửa 156 TBĐ 46	830	1,20
15	Các đoạn nhánh rẽ trong khu dân cư Phú Gia	800	1,20

13.1.3	**Đường vào Thôn 5a**		
1	Từ thửa 31 TBĐ 47 đến thửa 16 TBĐ 47 đến hết thửa 160 TBĐ 41	500	1,22
2	Từ thửa 16, TBĐ 47 đến thửa 03, TBĐ 47	550	1,22
3	Từ thửa 123, TBĐ 41 đến hết thửa 113, TBĐ 41	500	1,22
4	Từ thửa 128, TBĐ 41 đến hết thửa 228, TBĐ 42	610	1,20
5	Từ thửa 88, TBĐ 47 đến thửa 29, TBĐ 47	500	1,22
6	Từ thửa 82, TBĐ 47 đến thửa 21, TBĐ 47	500	1,22
7	Từ thửa 31, TBĐ 47 đến thửa 44, TBĐ 47	500	1,22
13.1.4	**Đường vào Thôn 5b**		
1	Từ thửa 30, TBĐ 46 đến thửa 02, TBĐ 46; từ thửa 88, TBĐ 29 đến hết thửa 60, TBĐ 29 và từ thửa 103, TBĐ 41 đến hết thửa 38, TBĐ 41	540	1,21
2	Từ thửa 109, TBĐ 29 đến hết thửa 28, TBĐ 29 và từ thửa 157, TBĐ 19 đến hết thửa 116, TBĐ 19	460	1,19
3	Từ thửa 84, TBĐ 29 đến hết thửa 76, TBĐ 29 và từ thửa 138, TBĐ 41 đến hết thửa 148, TBĐ 41	370	1,19
4	Từ thửa 02, TBĐ 46 và thửa 178, TBĐ 41 đến thửa 148, TBĐ 41	520	1,21
13.1.5	**Đường vào Thôn 1**		
1	Từ thửa 310, TBĐ 48 đến thửa 513, TBĐ 48	590	1,21
2	Từ thửa 322 TBĐ 48 đến hết thửa 720 TBĐ 48	980	1,20
3	Từ thửa 329, TBĐ 48 đến hết thửa 747, TBĐ 48	730	1,21
4	Từ thửa 355, TBĐ 48 đến hết thửa 544, TBĐ 48	660	1,21
5	Từ thửa 791, TBĐ 48 đến hết thửa 817, TBĐ 48 và từ thửa 08, TBĐ 52 đến hết thửa 187, TBĐ 52	690	1,22
6	Từ thửa 395, TBĐ 48 đến hết thửa 840, TBĐ 48 và từ thửa 138, TBĐ 47 đến hết thửa 145, TBĐ 47	720	1,20
7	Từ thửa 163, TBĐ 47 đến hết thửa 151, TBĐ 47 và từ thửa 435, TBĐ 41 đến hết thửa 463, TBĐ 48	730	1,21
8	Từ thửa 536, TBĐ 48 đến hết thửa 514, TBĐ 48 và từ thửa 180, TBĐ 47 đến hết thửa 179, TBĐ 47	630	1,20
9	Từ thửa 537, TBĐ 48 đến hết thửa 812, TBĐ 48 và từ thửa 12, TBĐ 52 đến hết thửa 283, TBĐ 52	660	1,21
10	Từ thửa 736, TBĐ 48 đến hết thửa 714, TBĐ 48	460	1,19
13.1.6	**Đường vào Thôn 7**		
1	Từ thửa 362, TBĐ 48 đến hết thửa 683, TBĐ 48	930	1,22
2	Từ thửa 339, TBĐ 48 đến hết thửa 651, TBĐ 48	980	1,20
3	Từ thửa 213 TBĐ 49 đến hết thửa 387 TBĐ 49 tiếp thửa 2 TBĐ 53 đến hết thửa 35 TBĐ 53	980	1,20
4	Từ thửa 682, TBĐ 48 đến hết thửa 59, TBĐ 52	830	1,21
5	Từ thửa 77, TBĐ 52 đến hết thửa 226, TBĐ 53	750	1,20
6	Từ thửa 426, TBĐ 48 đến hết thửa 464, TBĐ 48	810	1,22
7	Từ thửa 573, TBĐ 48 đến hết thửa 621, TBĐ 48	810	1,22
8	Từ thửa 485, TBĐ 48 đến hết thửa 525, TBĐ 48	720	1,20
9	Từ thửa 631, TBĐ 48 đến hết thửa 660, TBĐ 48	660	1,21
10	Từ thửa 682 TBĐ 48 đến hết thửa 792 TBĐ 48	760	1,22

11	Từ thửa 147, TBĐ 53 đến hết thửa 89, TBĐ 53	610	1,20
12	Từ thửa 134, TBĐ 53 đến hết thửa 82, TBĐ 53	490	1,20
13	Từ thửa 78, TBĐ 53 đến hết thửa 48, TBĐ 53	410	1,23
14	Từ thửa 58, TBĐ 52 đến hết thửa 56, TBĐ 52 và từ thửa 46, TBĐ 53 đến hết thửa 05, TBĐ 53	610	1,20
15	Từ thửa 141, TBĐ 52 đến hết thửa 187, TBĐ 52	380	1,22
16	Từ thửa 366, TBĐ 49 đến hết thửa 680, TBĐ 48	870	1,21
17	Từ thửa 184 TBĐ 53 đến hết thửa 176 TBĐ 53	550	1,20
18	Từ thửa 792 TBĐ 48 + tiếp thửa 21 TBĐ 52 đến hết thửa 177 TBĐ 52	520	1,20
19	Từ thửa 723 TBĐ 48 đến 902 TBĐ 48 đến hết thửa 818 48 + tiếp thửa 5 TBĐ 52 đến hết thửa 92 TBĐ 52 , 72 TBĐ 52	570	1,20
13.1.7	**Đường vào thôn Gia Lành**		
1	Từ thửa 90, TBĐ 47 đến hết thửa 26, TBĐ 47	810	1,22
2	Từ thửa 17, TBĐ 47 đến hết thửa 168, TBĐ 41	660	1,21
3	Từ thửa 204, TBĐ 48 đến hết thửa 67, TBĐ 48	980	1,20
4	Từ thửa 26, TBĐ 48 đến hết thửa 257, TBĐ 42	810	1,22
5	Từ thửa 302, TBĐ 48 đến hết thửa 82, TBĐ 48	980	1,20
6	Từ thửa 30, TBĐ 48 đến hết thửa 247, TBĐ 42	810	1,22
7	Từ thửa 120, TBĐ 42 đến hết thửa 58, TBĐ 42	660	1,21
8	Từ thửa 213, TBĐ 42 đến hết thửa 135, TBĐ 42	750	1,20
9	Từ thửa 254, TBĐ 48 đến hết thửa 260, TBĐ 42	750	1,20
10	Từ thửa 252, TBĐ 42 đến hết thửa 247, TBĐ 42	780	1,21
11	Từ thửa 228, TBĐ 42 đến hết thửa 135, TBĐ 42	760	1,22
12	Từ thửa 231, TBĐ 42 đến hết thửa 155, TBĐ 42	780	1,21
13	Từ thửa 37 TBĐ 47 đến hết thửa 36 TBĐ 47 tiếp thửa 174 TBĐ 48 đến hết thửa 113 TBĐ 48	720	1,20
14	Từ thửa 174, TBĐ 48 đến hết thửa 18, TBĐ 48 và từ thửa 292, TBĐ 42 đến hết thửa 252, TBĐ 42	780	1,21
15	Từ thửa 172, TBĐ 48 đến hết thửa 20, TBĐ 48 và hết thửa 291, TBĐ 42	780	1,21
16	Từ thửa 17 TBĐ 47, tiếp thửa 18 TBĐ 48 đến hết thửa 30 TBĐ 48	780	1,21
17	Từ thửa 115, TBĐ 48 đến hết thửa 27, TBĐ 48 và từ thửa 300, TBĐ 42 đến hết thửa 258, TBĐ 42	780	1,21
13.1.8	**Đường vào Thôn 2**		
1	Từ thửa 276, TBĐ 48 đến hết thửa 47, TBĐ 48 và từ thửa 312, TBĐ 42 đến hết thửa 243, TBĐ 42	900	1,21
2	Từ thửa 281, TBĐ 48 đến hết thửa 44, TBĐ 48 và hết thửa 274, TBĐ 42	730	1,21
3	Từ thửa 208, TBĐ 48 đến hết thửa 197, TBĐ 48	780	1,21
4	Từ thửa 82, TBĐ 48 đến hết thửa 197, TBĐ 48	750	1,20
5	Từ thửa 246 TBĐ 42 đến hết thửa 221 TBĐ 42	550	1,22
13.1.9	**Đường vào thôn Phú Hiệp 3**		
1	Từ thửa 176 TBĐ 49 đến hết thửa 01 TBĐ 49 tiếp thửa 270 TBĐ 43 đến hết thửa 219 TBĐ 43, tiếp	810	1,22

	thửa 204 TBĐ 43 đến hết thửa 154 TBĐ 43		
2	Từ thửa 204, TBĐ 43 đến hết thửa 205, TBĐ 43 và từ thửa 220, TBĐ 42 đến hết thửa 198, TBĐ 42	720	1,20
3	Từ thửa 139, TBĐ 49 đến hết thửa 06, TBĐ 49 và từ thửa 272, TBĐ 43 đến hết thửa 207, TBĐ 43	980	1,20
4	Từ thửa 14, TBĐ 49 và thửa 287, TBĐ 43 đến hết thửa 243, TBĐ 43	1.020	1,21
5	Từ thửa 196, TBĐ 43 đến hết thửa 187, TBĐ 43	870	1,21
6	Từ thửa 143, TBĐ 43 đến hết thửa 118, TBĐ 42	730	1,21
7	Từ thửa 198, TBĐ 42 đến hết thửa 133, TBĐ 42	590	1,21
8	Các đoạn nhánh rẽ trong khu dân cư thôn Phú Hiệp 3 trong phạm vi cách quốc lộ 20 là 400m	690	1,20
13.1.10	**Đường vào thôn Phú Hiệp 2**		
1	Đường từ QL 20 vào thôn Phú Hiệp 2 - Từ thửa 216 TBĐ 49 đến hết thửa 377 TBĐ 49	810	1,22
2	Từ thửa 105, TBĐ 49 đến hết thửa 258, TBĐ 49	720	1,20
3	Từ thửa 35, TBĐ 49 đến hết thửa 100, TBĐ 50	720	1,20
4	Từ thửa 128, TBĐ 50 đến hết thửa 147, TBĐ 50	610	1,20
5	Từ thửa 160, TBĐ 50 đến hết thửa 178, TBĐ 50	490	1,20
6	Từ thửa 336, TBĐ 49 đến hết thửa 257, TBĐ 49	660	1,21
7	Từ thửa 371, TBĐ 49 đến hết thửa 02, TBĐ 53	520	1,21
8	Từ thửa 158 TBĐ 49 đến hết thửa 279 49	640	1,20
9	Từ thửa 91 TBĐ 50 đến thửa 221 TBĐ 50, đến thửa 196 TBĐ 50, đến thửa 149 50 đến hết thửa 147 TBĐ 50	430	1,20
10	Từ thửa 75 TBĐ 33 đến thửa 95 TBĐ 33 đến hết thửa 100 TBĐ 53	430	1,20
13.1.11	**Đường vào thôn Phú Hiệp 1**		
1	Từ thửa 268, TBĐ 44 đến hết thửa 172, TBĐ 44	980	1,20
2	Từ thửa 155, TBĐ 44 đến hết thửa 109, TBĐ 44	780	1,21
3	Từ thửa 84, TBĐ 44 đến hết thửa 20, TBĐ 44	640	1,21
4	Từ thửa 35, TBĐ 44 đến hết thửa 11, TBĐ 44	520	1,21
5	Từ thửa 285, TBĐ 44 đến hết thửa 130, TBĐ 44 và từ thửa 107, TBĐ 45 đến hết thửa 76, TBĐ 45	750	1,20
6	Từ thửa 283, TBĐ 44 đến hết thửa 241, TBĐ 44 và từ thửa 124, TBĐ 45 đến hết thửa 91, TBĐ 45	490	1,20
7	Từ thửa 04, TBĐ 51 đến hết thửa 37, TBĐ 51	460	1,19
8	Từ thửa 46, TBĐ 50 đến hết thửa 109, TBĐ 50	490	1,20
9	Từ thửa 35, TBĐ 51 đến hết thửa 51, TBĐ 51 và từ thửa 190, TBĐ 26 đến hết thửa 188, TBĐ 26	470	1,21
10	Từ thửa 155, TBĐ 44 đến hết thửa 178, TBĐ 44	550	1,22
11	Từ thửa 221, TBĐ 44 đến hết thửa 224, TBĐ 44	690	1,22
12	Từ thửa 196, TBĐ 43 đến thửa 13, TBĐ 43 và từ thửa 150, TBĐ 22 đến hết thửa 189, TBĐ 22	610	1,20
13	Từ thửa 120 TBĐ 50 đến hết thửa 105 TBĐ 50	610	1,20
13.1.12	**Đường vào Thôn 3**		
1	Từ thửa 74, TBĐ 45 đến hết thửa 19, TBĐ 45	700	1,23

2	Từ thửa 226, TBĐ 23 đến hết thửa 125, TBĐ 23 và hết thửa 109, TBĐ 24	610	1,20
3	Từ thửa 226 TBĐ 23 đến thửa 83 TBĐ 23, đến thửa 46 TBĐ 23, đến thửa 138 TBĐ 23 hết thửa 122 TBĐ 23	520	1,20
13.2	**Khu vực II:** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực 1 nêu trên	340	1,22
13.3	**Khu vực III:** Các đường còn lại trên địa bàn xã	220	1,20
14	**Xã Tam Bố**		
14.1	**Khu vực I:**		
14.1.1	**Dọc Quốc lộ 20**		
1	Từ đỉnh đèo giáp xã Gia Hiệp đến hết nhà ông Nam, bà Thận từ thửa 07, TBĐ 12 đến hết thửa 170, TBĐ 13	1.180	1,21
2	Từ giáp đất nhà ông Nam đến hết ngã ba đất đỏ, bà Khúm từ thửa 214, TBĐ 13 đến hết thửa 122, TBĐ 18	1.060	1,18
3	Từ ngã ba đất nhà ông Hải đến hết Cây xăng, hết đất ông Phạm Hùng từ thửa 143, TBĐ 18 đến hết thửa 146, TBĐ 19	2.100	1,18
4	Từ giáp Cây xăng đến hết đất nhà ông Trần Bảy, Chùa Quan Âm từ thửa 151, TBĐ 19 đến hết thửa 352, TBĐ 15	1.760	1,18
5	Từ giáp Chùa Quan Âm đến cầu Đạ Le, giáp ranh huyện Đức Trọng từ thửa 335, TBĐ 15 đến hết thửa 50, TBĐ 16	1.600	1,19
14.1.2	**Từ ngã ba Chùa Chưởng Phước vào Thôn 4, Thôn 5**		
1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 vào đến hết đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 290, TBĐ 19 đến hết thửa 425, TBĐ 19	880	1,21
2	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân đến ngã ba đường vào Đa Lít từ thửa 441, TBĐ 19 đến thửa 849, 552 và 727, TBĐ 19	700	1,18
3	Từ ngã ba đường vào Đa Lít đến ngã năm Thôn 4 từ thửa 715, TBĐ 19 đến thửa 738, TBĐ 19 và từ thửa 37, TBĐ 25 đến thửa 116 và 403, TBĐ 25	540	1,20
14.1.3	**Từ ngã ba Quốc lộ 20 nhà bà Mai đi đến ngã năm Thôn 4**		
1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 nhà bà Mai đến ngã ba giáp Trạm kiểm lâm Thôn 4, hết Nhà thờ từ thửa 282, TBĐ 19 đến thửa 801, hết thửa 495 và hết thửa 502, TBĐ 19	1.280	1,22
2	Các nhánh rẽ của đoạn từ ngã ba Quốc lộ 20 đến ngã ba giáp Trạm kiểm lâm Thôn 4	680	1,22

3	Từ đất Trạm kiểm lâm đến ngã năm của Thôn 4 từ thửa 504, TBĐ 19 đến hết thửa 719, TBĐ 19 và từ thửa 11, TBĐ 25 đến hết thửa 377, TBĐ 25	810	1,22
4	Từ ngã năm Thôn 4 đến giáp ngã ba đất Lâm trường từ thửa 409, TBĐ 25 đến hết thửa 618, TBĐ 25; từ thửa 02, TBĐ 30 đến hết thửa 213, TBĐ 26 và từ thửa 19, TBĐ 31 đến hết thửa 46, TBĐ 31	460	1,20
5	Từ đất Lâm trường đến suối Đá từ thửa 63, TBĐ 31 đến hết thửa 242, TBĐ 31	430	1,21
6	Từ ngã năm Thôn 4 vào Srê Ụ từ thửa 418, TBĐ 25 đến hết thửa 572, TBĐ 25	490	1,22
7	Từ ngã ba nhà ông K'Têu Thôn 4 vào Khu nước sạch từ thửa 606, TBĐ 25 đến ngã ba hết thửa 567, TBĐ 25	450	1,21
14.1.4	**Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Trang vào đến cầu Hiền Nhân thôn Hiệp Thành 2**		
1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Trang đi đến ngã ba hết đất nhà ông Đoan, đường đi Nghĩa trang thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 455, TBĐ 15 đến thửa 278, 130 và 77, TBĐ 15	700	1,18
2	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Đoan đến giáp cầu Hiền Nhân từ thửa 51, TBĐ 15 đến thửa 05, TBĐ 15 và thửa 235, TBĐ 10; từ thửa 14, TBĐ 11 đến hết thửa 01, TBĐ 11 và từ thửa 99, TBĐ 10 đến hết thửa 84, TBĐ 10	490	1,22
3	Các đoạn nhánh rẽ tiếp giáp với đoạn ngã ba giáp đất nhà ông Đoan đến giáp cầu Hiền Nhân	340	1,22
14.1.5	**Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Thịnh đến ngã từ xóm Tàu hết đất nhà ông Nhì, thôn Hiệp Thành 1**		
1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Thịnh đến ngã tư xóm Tàu, hết đất nhà ông Nhì, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 481, TBĐ 18 đến hết thửa 269, TBĐ 18 và từ thửa 175, TBĐ 17 đến hết thửa 175, TBĐ 17	610	1,19
2	Các đoạn nhánh rẽ của đoạn từ ngã ba Quốc lộ 0 đất nhà ông Thịnh đến ngã tư xóm Tàu, hết đất nhà ông Nhì	450	1,21
3	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà bà Thủy đến ngã tư xóm Tàu, hết đất nhà ông Nhì, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 169, TBĐ 13 đến hết thửa 181, TBĐ 13; từ thửa 57, TBĐ 12 đến thửa 55, TBĐ 12 và từ thửa 18, TBĐ 17 đến thửa 146, TBĐ 17	390	1,20
14.1.6	**Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Hùng Tâm đến ngã ba hết đất nhà ông Vạn, ông Hùng thôn Hiệp Thành 2**		
1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Hùng Tâm đến hết đất nhà ông Hùng Hổ, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 151, TBĐ 19 đến hết thửa 03, TBĐ 19 và từ thửa 379, TBĐ 19 đến hết thửa 274, TBĐ 19	660	1,22

2	Từ đất nhà ông Hổ vào đến hết đất nhà bà Tín và từ đất ông Phong vào hết đất ông Y từ thửa 261, TBĐ 14 đến hết thửa 164, TBĐ 14 và từ thửa 306, TBĐ 14 đến hết thửa 273, TBĐ 14	340	1,22
3	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông ông Minh đến ngã ba đất nhà ông Drong Kim Sơn vào Trường THCS thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 53, TBĐ 20 đến hết thửa 121 và 141, TBĐ 20 và từ thửa 409, TBĐ 19 đến hết thửa 443, TBĐ 19	510	1,22
4	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất Chùa Quan Âm đến ngã ba hết đất nhà ông Phước, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 358, TBĐ 15 đến thửa 333, TBĐ 15 và từ thửa 232, TBĐ 15 đến hết thửa 421, TBĐ 15	700	1,18
5	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Khiêm đến ngã ba hết đất nhà ông Lý, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 260, TBĐ 15 đến thửa 103, TBĐ 15	540	1,20
6	Từ ngã ba đất nhà ông Thạch đến ngã ba đất bà Châu, đến ngã tư đất nhà ông Thiện Nhà thờ, ra ngã năm Thôn 4 từ thửa 129, TBĐ 20 đến thửa 340 và 197, TBĐ 20; từ thửa 483, TBĐ 19 đến thửa 502 và 733, TBĐ 19 và từ thửa 02, TBĐ 25 đến thửa 395, TBĐ 25	400	1,19
7	Từ ngã ba đất nhà ông Lộc đến ngã ba đất nhà ông Tài, ông Huệ, ông Luyện, đến ngã ba hết đất nhà ông Quý, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 293, TBĐ 15 đến 187, TBĐ 15; từ thửa 144, TBĐ 15 đến thửa 122 và hết thửa 91, TBĐ 15	430	1,21
8	Từ ngã ba Trạm kiểm lâm đến ngã ba hết đất nhà ông K' Rách, Thôn 5 từ thửa 495, TBĐ 19 đến thửa 543 và 717, TBĐ 19 và từ thửa 01, TBĐ 25 đến hết thửa 62, TBĐ 25	450	1,21
9	Các đoạn nhánh rẽ còn lại trong khu dân cư Thôn 5 tiếp giáp với đoạn từ ngã ba Trạm kiểm lâm đến ngã ba hết đất nhà ông K' Rách và đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân đến ngã năm Thôn 4 từ thửa 285 đến thửa 140, 215, 242, 264 và 292, TBĐ 60C-12CBTN	400	1,19
10	Từ ngã năm đất nhà bà Thủy Nhiên đến hết đất nhà ông Ya Nhéo, Thôn 5 giáp suối từ thửa 569, TBĐ 19 đến thửa 828, TBĐ 19 và thửa 501, 475, TBĐ 18	400	1,19
11	Từ ngã năm Thôn 5 đất bà Liên vào đến hết đất ông Điệu, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 552, TBĐ 19 đến thửa 517, TBĐ 19	340	1,22
12	Từ ngã ba đất nhà ông Hô đến hết đất nhà Eh Nai, đi ngang Sân bóng Thôn 5 ra ngã ba đường xóm Mạ từ thửa 727, TBĐ 19 và thửa 04, TBĐ 25 đến thửa 233, 311 và 351, TBĐ 25	390	1,20

13	Từ ngã tư Nhà thờ đi ngang Trường THCS đến hết đất nhà ông Hoa, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 446, TBĐ 19 đến hết thửa 384, TBĐ 19	550	1,18
14	Từ đất nhà bà Hạt ra xóm Sình, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 399, TBĐ 19 đến thửa 359, TBĐ 19 và từ thửa 112, TBĐ 20 đến hết thửa 99, TBĐ 20	430	1,21
15	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất chợ Lifshap đến hết đất nhà ông Tuyến từ thửa 114, TBĐ 19 đến hết thửa 31, TBĐ 19 và hết thửa 377, TBĐ 14	700	1,18
16	Từ ngã ba đất nhà bà Sen đến đất nhà ông Tính, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 91, TBĐ 20 đến hết thửa 86, TBĐ 20	400	1,19
17	Từ ngã ba đất nhà bà Lý đến hết đất ông Trương Thảnh, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 153, TBĐ 20 đến hết thửa 136 và 119, TBĐ 20	400	1,19
18	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Đăng chợ Lifshap đến đất ông Y từ thửa 755, TBĐ 19 và thửa 364, TBĐ 14 đến thửa 310, TBĐ 14	680	1,22
19	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà bà Khúm vào đập Cầu Xanh, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 122, TBĐ 18 đến hết thửa 73 và 78, TBĐ 18; từ thửa 157, TBĐ 19 đến thửa 152 và 43, TBĐ 19 và từ thửa 178, TBĐ 13 đến thửa 50, TBĐ 13	450	1,21
20	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Luận vào hết đất ông Hùng, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 212, TBĐ 19 đến thửa 30, TBĐ 19 và từ thửa 373, TBĐ 14 đến hết thửa 349, TBĐ 14	550	1,18
21	Từ ngã ba đường đi Nghĩa trang thôn Hiệp Thành 2 vào đến suối Cầu Xanh từ thửa 41, TBĐ 15 đến thửa 376, TBĐ 15 và từ thửa 249, TBĐ 10 đến thửa 146, TBĐ 10	390	1,20
22	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Bằng vào đến hết đất ông Soái, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 59, TBĐ 18 đến hết thửa 08, TBĐ 18 và từ thửa 196, TBĐ 13 đến thửa 147, TBĐ 13	450	1,21
23	Từ ngã ba Quốc lộ 20 nhà ông Tín vào ngã năm Thôn 5, giáp đất bà Thủy Nhiên từ thửa 313, TBĐ 19 đến thửa 569, TBĐ 19	400	1,19
24	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Ngân đến hết đất nhà ông Thăng và bà Lễ, từ đất nhà ông Huyện đến hết đất ông Chính, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 107, TBĐ 13 đến hết thửa 40 và 25, TBĐ 13 và từ thửa 31, TBĐ 12 đến hết thửa 43, TBĐ 13	460	1,20
25	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà bà Vịnh đến ngã ba hết đất nhà ông Thành, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 150, TBĐ 13 đến hết thửa 142, TBĐ 13	430	1,21
26	Từ ngã tư đất nhà ông Thành đến hết đất nhà ông Thận, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 118, TBĐ 13 đến hết thửa 49, TBĐ 13	390	1,20

27	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Tú đi ngang nhà ông Luận vào đến cầu Năm Vui, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 02, TBĐ 21 đến hết thửa 30, TBĐ 21	390	1,20
28	Từ ngã ba Quốc lộ 20 vào Tịnh xá Ngọc Liên, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 342, TBĐ 15 đến hết thửa 289, TBĐ 15	540	1,20
29	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Thân đến hết đất nhà ông Châu, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 214, TBĐ 19 đến hết thửa 166, TBĐ 19	430	1,21
30	Từ ngã ba Quốc lộ 20 vào ngã ba hết đất nhà ông ông Bé, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 1233, TBĐ 60A-8CBTN đến hết thửa 787, TBĐ 60A-8CBTN	430	1,21
31	Từ ngã ba đất nhà ông Chương đến hết đất nhà ông Hồng, ông Châu thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 323, TBĐ 14 đến hết thửa 321 và 365, TBĐ 14	400	1,19
32	Từ ngã ba Khu quy hoạch đến đất nhà ông Quý, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 420, TBĐ 15 đến hết thửa 91, TBĐ 15	490	1,22
33	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Vy đến ngã ba hết đất nhà ông Quang từ thửa 412, TBĐ 15 đến hết thửa 181, TBĐ 15	430	1,21
34	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Đông đến giáp đất nhà ông Văn, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 408, TBĐ 15 đến thửa 381, TBĐ 15	640	1,22
35	Từ ngã ba đất nhà ông Liên đến ngã ba hết đất nhà ông Bảy, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 179, TBĐ 18 đến hết thửa 330, TBĐ 18	360	1,18
36	Từ ngã tư đất nhà ông K' Mác đến hết đất nhà ông K' Bội, Thôn 4 từ thửa 537, TBĐ 19 đến hết thửa 694, TBĐ 19	360	1,18
37	Từ ngã ba đất nhà ông Hường đến hết đất nhà ông Tân, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 304, TBĐ 14 đến hết thửa 195 và 169, TBĐ 14	360	1,18
38	Từ ngã ba giáp nhà ông Gà đến ngã ba hết đất nhà ông Gà, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 132, TBĐ 15 đến hết thửa 35, TBĐ 15	360	1,18
39	Từ Xưởng gỗ vào hết đất Thuận Tỵ, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 155, TBĐ 15 đến hết thửa 252, TBĐ 15	400	1,19
40	Từ ngã tư đất ông Dor Tung Mênh vào ngã ba hết đất ông Ya PhiAng và hết đất ông Ya Hót, Thôn 5 từ thửa 134, TBĐ 24 đến hết thửa 329 và 266, TBĐ 24	360	1,18
41	Từ ngã ba đất nhà bà Châu vào đến cầu Hiền Đức, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 198, TBĐ 20 đến hết thửa 323, TBĐ 20 và từ thửa 07, TBĐ 26 đến hết thửa 37, TBĐ 26	360	1,18
42	Từ ngã ba Quốc lộ 20 giáp đất nhà ông Khuê đến hết đất nhà ông Vinh, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 159, TBĐ 19 đến hết thửa 48, TBĐ 19	640	1,22

43	Từ ngã ba giáp đất nhà bà Thảo đến hết đất nhà ông Niền, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 141, TBĐ 13 đến hết thửa 16, TBĐ 13	400	1,19
44	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Huệ đến hết đất nhà ông Đức, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 382, TBĐ 15 đến hết thửa 466, TBĐ 15	450	1,21
45	Từ giáp đất nhà bà Đào đến hết đất nhà bà Yến, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 30, TBĐ 20 đến hết thửa 83, TBĐ 20	430	1,21
46	Từ ngã ba Quốc lộ 20 giáp UBND xã đến hết đất ông Hiệp, đi ngang đất ông Rớt Ra Đền, đất ông Lâm Thanh Huệ và đất ông Hậu, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 257, TBĐ 19 đến hết thửa 381 và 265, TBĐ 19 và từ thửa 249, TBĐ 19 đến hết thửa 277 và 271, TBĐ 19	680	1,22
47	Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 20 giáp đất nhà bà Nga đến vào đất bà Đang từ thửa 63 TBĐ 19 đến thửa 18 TBĐ 19 đến thửa 77 TBĐ 19	430	1,1
14.2	**Khu vực II:** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực I nêu trên	330	1,18
14.3	**Khu vực III:** Các đường còn lại trên địa bàn xã	300	1,21
15	**Xã Gung Ré**		
15.1	**Khu vực I:**		
15.1.1	**Đường liên xã Gung Ré - Bảo Thuận**		
1	Đoạn từ thửa số 21, TBĐ 3 đến hết thửa 247+249, TBĐ 4; từ cổng trại phong đến giáp đường vào nghĩa địa .	800	1,20
2	Đoạn từ thửa số 208+210, TBĐ 10 đến hết thửa 107+120, TBĐ 10; từ đường vào nghĩa địa đến giáp cầu Bảo Thuận.	830	1,19
15.1.2	**Dọc Quốc lộ 28**		
1	Đoạn từ thửa 04, TBĐ 8 + thửa 26, TBĐ 9 đến hết thửa 152 + thửa 168, TBĐ 16; từ ngã 3 trại phong đến giáp cầu 1.	2.590	1,18
2	Đoạn từ thửa 209 + thửa 210, TBĐ 16 đến hết thửa 232 + thửa 263, TBĐ 16; từ cầu 1 đến giáp đường vào Cà Phê Thiên Sơn Suối Đá	1.760	1,18
3	Đoạn từ thửa 239 + thửa 275, TBĐ 16 đến hết thửa 03+31, TBĐ 22; từ cà phê Thiên Sơn Suối đá đến giáp cổng Đội chè Đăng Rách.	1.700	1,22
4	Đoạn từ thửa 420 + thửa 30, TBĐ 22 đến hết thửa 157 + thửa 158, TBĐ 29; từ cổng Đội chè Đăng Rách đến giáp Cầu 2.	1.850	1,22
5	Đoạn từ thửa 447+ thửa 189, TBĐ 29 đến hết thửa 240+ thửa 221, TBĐ 36; từ Cầu 2 đến chùa Linh Hải, giáp đường vào thôn Hàng Làng.	1.510	1,22

6	Đoạn từ thửa 247, 228 TBĐ 36 đến hết thửa 143 + thửa 154, TBĐ 41; từ chùa Linh Hải, giáp đường vào thôn Hàng Làng đến giáp Cầu 3.	1.300	1,22
7	Đoạn từ thửa 160+ thửa 167, TBĐ 41 đến hết thửa 03, TBĐ 47. Từ Cầu 3 đến hết Nghĩa địa Hàng Hải.	1.460	1,18
8	Đoạn từ thửa 06, TBĐ 47 đến hết thửa 19, TBĐ 81; từ nghĩa địa Hàng Hải đến hết khu dân cư cầu 4.	900	1,20
9	Đoạn từ thửa 21, TBĐ 81 khu dân cư cầu 4 đến giáp ranh xã Sơn Điền và xã Gia Bắc.	880	1,20
15.1.3	**Đường vào thôn KLong Trao 2**		
1	Từ thửa 27+17+14+23+38, TBĐ 8 Đến hết thửa 40+48, TBĐ 8; đường sau Xưởng cưa.	640	1,22
2	Từ thửa 90+116, TBĐ 16 đến hết thửa 3+12, TBĐ 16	660	1,22
15.1.4	**Đường vào thôn Đăng Rách**		
1	Từ thửa 286+ thửa 317, TBĐ 16 đến thửa 364+ thửa 378, TBĐ 16 + thửa 372 TBĐ 16 đến hết thửa 383 TBĐ 16; đường số 10	580	1,21
2	Từ thửa 37+ thửa 55, TBĐ 22 đến thửa 128+129+141, TBĐ 22; đường khu B.	640	1,22
3	Từ thửa 187+161, TBĐ 16 đến hết thửa 171+223+207; đường khu 24.	580	1,21
4	Từ thửa 233+242, TBĐ 16 đến hết thửa 148+ 176, TBĐ 17 + 227+179, TBĐ 17 đến hết thửa 132, TBĐ 17; đường vào khu suối đá Cà phê Thiên Sơn	540	1,20
5	Từ thửa 235+205, TBĐ 22 đến hết thửa 54+59, TBĐ 7 Đường số 12 giáp Trường TH Kim Đồng đến giáp Cầu Đạ Dàm giáp ranh thị trấn Di Linh .	490	1,22
6	Từ thửa 247+234, TBĐ 22 đến hết thửa 228+240, TBĐ 22 đường xóm vườn Bơ.	560	1,20
15.1.5	**Đường vào thôn Lăng Kú**		
1	Từ thửa 248+249, TBĐ 22 đến hết thửa 274, TBĐ 22; đầu đường số 22 nhà ông Hùng Bưởi đến hết đất nhà ông Nam.	660	1,22
2	Từ thửa 243+309, TBĐ 22 đến hết thửa 53+75, TBĐ 29; từ nhà ông Nam đến Hội trường thôn Lăng Kú.	640	1,22
3	Từ thửa 354+368, TBĐ 22 đến hết thửa 31+54, TBĐ 29; Từ nhà ông K' Đip đến hết đất nhà bà Ka Hóc.	510	1,22
4	Từ thửa 61+75, TBĐ 29 đến hết thửa 137, TBĐ 29; từ hội trường thôn Lăng Kú đến sau cây xăng Linh Nhung.	510	1,22
5	Đoạn từ thửa 290+283, TBĐ 22 đến hết thửa 297, 23, 39 TBĐ 29; đoạn từ nghĩa địa Lăng Kú đến hết đất nhà ông Trận.	450	1,21
15.1.6	**Đường vào thôn Hàng Hải**		
1	Đoạn từ thửa 142+151, TBĐ 28 đến hết thửa 108+121, TBĐ 28; đường số 14 vào Resort.	660	1,22

2	Đoạn từ thửa 61+75+83, TBĐ 35 đến hết thửa 144, TBĐ 34 tiếp thửa 128+112, TBĐ 34 đến hết thửa 115 + 127, TBĐ 34; đường xóm 4.	640	1,22
3	Đoạn từ thửa 72+71+ 51+49, TBĐ 35 đến hết thửa 21+01, TBĐ 35; đường xóm 3.	510	1,22
4	Đoạn từ thửa 25+40, TBĐ 35 đến hết thửa 192+187, TBĐ 28; đường xóm 3 nối qua đường Resort.	510	1,22
5	Đoạn từ thửa 178+194, TBĐ 41 đến hết thửa 197, TBĐ 41 tiếp thửa 170+187, TBĐ 41 đến hết thửa 171 TBĐ 41; đường vào Nhà thờ Hàng Hải.	450	1,21
6	Đoạn từ thửa thửa 202+167, TBĐ 41 đến hết thửa 5, TBĐ 45 + thửa 86 , TBĐ 39; đường Sa Vỏ.	660	1,22
7	Đoạn từ thửa 116+122, TBĐ 41 đến hết thửa 119+140, TBĐ 41 ; đường xóm 7.	510	1,22
8	Đoạn từ thửa 134+145, TBĐ 35 đến hết thửa 34, TBĐ 40 tiếp thửa 200, TBĐ 35 +12, TBĐ 41 đến hết thửa 167+168, TBĐ 35; đường xóm 6.	450	1,21
9	Đoạn từ thửa 92+106, TBĐ 35 đến hết thửa 85+96, TBĐ 35; đường nhánh rẽ xóm 4.	460	1,20
10	Đoạn từ thửa 209, TBĐ 41 đến hết thửa 227, TBĐ 41; đường xóm 8.	490	1,22
15.1.7	**Đường vào thôn Hàng Làng**		
1	Đoạn từ thửa 379, TBĐ 29 đến hết thửa 79, TBĐ 36.	560	1,22
2	Đoạn từ thửa 380, TBĐ 29 đến hết thửa 221, TBĐ 36.	560	1,22
3	Đoạn từ thửa 270, TBĐ 36 đến hết thửa 130, TBĐ 42; đường K' Brô	380	1,20
15.1.8	**Đường vào thôn K' Long Trao 1**		
1	Đường vào thôn K' Long Trao 1: Đoạn từ thửa 149, TBĐ 8 đến thửa 182, TBĐ 8 +197, TBĐ 8 + 169, TBĐ 8 đến hết thửa 308, TBĐ 8 + 7, TBĐ 16	430	1,20
15.2	**Khu vực II:** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực I nêu trên	280	1,21
15.3	**Khu vực III:** Các đường còn lại trên địa bàn xã	210	1,19
16	**Xã Bảo Thuận**		
16.1	**Khu vực I:**		
16.1.1	**Đất dọc trục giao thông chính**		
1	Từ cầu bê tông đến mương thủy lợi cũ từ thửa 41, TBĐ 14 đến hết thửa 375, TBĐ 15	960	1,30
2	Từ mương thủy lợi đến hết ranh giới thôn Ka La Tô Krềng từ thửa 366, TBĐ 15 đến hết Sân bóng - thửa 156, TBĐ 16	510	1,30
3	Từ đầu thôn K' Rọt Dòng đến giáp ranh xã Đinh Lạc từ thửa 134, TBĐ 16 đến hết thửa 21, TBĐ 02	540	1,30
4	Từ ngã ba Bưu điện xã đến cầu sắt Đạ R'iam từ thửa 235, TBĐ 15 đến hết thửa 408, TBĐ 15	600	1,30

5	Từ cầu sắt Đạ R'iam đến giáp ranh Nghĩa địa Nam Thuận từ thửa 419, TBĐ 15 đến hết thửa 11, TBĐ 33	480	1,30
6	Từ ngã ba thôn TaLy đi đến Nghĩa địa Nam Thuận từ thửa 22, TBĐ 24 đến hết thửa 466, TBĐ 24	400	1,30
7	Từ Nghĩa địa Nam Thuận đến chân đập Ka La từ thửa 01, TBĐ 33 đến hết thửa 66, TBĐ 41	370	1,30
8	Đường phía Đông hồ Ka La từ thửa 69, TBĐ 42 đến hết thửa 157, TBĐ 59	400	1,20
9	Đường phía Tây hồ Ka La từ thửa 91, TBĐ 41 đến hết thửa 228, TBĐ 57	320	1,20
16.1.2	**Đường vào thôn**		
1	Đường thôn Kala Tơng Gu: Từ thửa 416, TBĐ 15 đến hết thửa 161, TBĐ 16, thôn Krọt Sók	370	1,18
2	Đường thôn Bảo Tuân: Từ ngã ba thửa 110, TBĐ14 đến hết thửa 29, TBĐ 23	400	1,20
3	Đường thôn Bảo Tuân: Từ thửa 80, TBĐ 14 đến hết thửa 109, TBĐ 14	300	1,20
4	Đường vào Khu Rơ Màng: Từ ngã ba thửa 163, TBĐ 24 đến hết thửa 166, TBĐ 23	400	1,20
5	Đường thôn Kala Tô K'Rềng: Từ ngã ba đường liên xã thửa 192, TBĐ 16 đến hết thửa 181, TBĐ 08	300	1,20
6	Đường thôn KaLa Tơng Gu: Từ ngã ba đường liên xã đến Cổng văn hóa thôn KaLa Tơng Gu từ thửa 262, TBĐ 16 đến hết thửa 262, TBĐ 16	400	1,20
7	Đường thôn KaLa Tơng Gu: Từ ngã ba thửa 335, TBĐ 16 đến hết đường thửa 135, TBĐ 16	300	1,20
8	Đường thôn Hàng Piơr: Từ thửa 144, TBĐ 33 đến hết thửa 143, TBĐ 33	370	1,18
9	Đường vào thôn Bơ Sụt: Từ ngã ba thửa 163, TBĐ 24 đến hết thửa 217, TBĐ 24	360	1,20
10	Đường vào thôn Kơ Nệt: Từ ngã ba thửa 393, TBĐ 33 đến hết thửa 142, TBĐ 32	320	1,20
11	Đường vào thôn K'Rọt Sók: Từ ngã ba thửa 152, TBĐ 08 đến hết thửa 292, TBĐ 16	320	1,20
16.2	**Khu vực II:** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực 1 nêu trên	300	1,20
16.3	**Khu vực III:** Các đường còn lại trên địa bàn xã	260	1,20
17	**Xã Sơn Điền**		
17.1	**Khu vực I**		
1	Từ ngã ba giáp Quốc lộ 28 km 70 vào đầu thôn Lang Bang	430	1,21
2	Từ đầu thôn Lang Bang đến cuối thôn Hà Giang từ thửa 14 đến thửa 267, TBĐ 44 và từ thửa 282, TBĐ 44 đến thửa 216, TBĐ 55	460	1,20

3	Dọc Quốc lộ 28, từ giáp ranh xã Gung Ré đến giáp ranh xã Gia Bắc	300	1,21
4	Đường nhánh rẻ thôn Lang Bang từ thửa 149, TBĐ 44 đến hết thửa 231, TBĐ 44	450	1,21
5	Đường nhánh rẽ thôn Ka Liêng từ thửa 131, TBĐ 85 đến hết thửa 158, TBĐ 85	390	1,20
17.2	**Đường thôn K' Liêng**		
1	Từ cuối thôn Hà Giang đến đầu thôn K' Liêng	400	1,19
2	Tiếp từ đầu thôn K'Liêng đến đầu UBND xã từ thửa 140 đến hết thửa 152, TBĐ 84	430	1,21
3	Đường thôn K' Liêng từ thửa 123 đến thửa 11, TBĐ 84	390	1,20
4	Đường vào Trường THCS Sơn Điền từ thửa 35 đến hết thửa 107, TBĐ 84	400	1,19
17.3	**Thôn Đăng Gia và thôn Bó Cao trung tâm xã**		
1	Đường thôn Bó Cao trung tâm xã từ thửa 456 đến hết thửa 320, TBĐ 83 và từ thửa 501 đến hết thửa 512, TBĐ 83	450	1,21
2	Đường thôn Đăng Gia: Đoạn 1 từ thửa 544 đến hết thửa 594, TBĐ 83, đoạn 2 từ thửa 53 đến hết thửa 203, TBĐ 93	450	1,21
3	Đường thôn KonSỏh từ thửa 31 đến hết thửa 90, TBĐ 92; từ thửa 54 đến hết thửa 210, TBĐ 92 và từ thửa 49 đến hết thửa 154, TBĐ 102	360	1,18
4	Đường thôn B 'Nơm từ thửa 361 đến hết thửa số 02, TBĐ 83	360	1,18
17.4	**Khu vực II:** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực 1 nêu trên	280	1,21
17.5	**Khu vực III:** Các đường còn lại trên địa bàn xã	190	1,18
18	**Xã Gia Bắc**		
18.1	**Khu vực I:**		
18.1.1	**Dọc Quốc lộ 28**		
1	Từ Km70 đến hết thửa 197 và 198, TBĐ 56	430	1,21
2	Từ thửa 08 và 10, TBĐ 66 đến thửa 171, TBĐ 78	540	1,20
3	Từ thửa 56, TBĐ 91 đến thửa 14, TBĐ 116	360	1,18
	Đường vào các thôn		
18.1.2	**Đường thôn Nao Sẻ**		
1	Nhánh 1: Từ thửa 132, TBĐ 56 đến hết thửa 18, TBĐ 56	280	1,21
2	Nhánh 2: Từ thửa 197, TBĐ 56 đến thửa 152, TBĐ 56	300	1,21
3	Nhánh 3 Đường giản dân Nao Sẻ từ thửa 131 nhà ông K' Nêm đến nhà ông K' Hùng thôn Bộ Bê thửa 48, TBĐ 66	280	1,20

18.1.3	**Đường thôn Bộ Bê khu vực trung tâm xã**		
1	Nhánh 1 đường nhựa: Từ thửa 52, TBĐ 66 đến hết thửa 140, TBĐ 66	400	1,19
2	Nhánh 2: Từ thửa 152, TBĐ 66 đến hết thửa 110, TBĐ 65	400	1,19
3	Nhánh 3: Từ thửa 128, TBĐ 66 đến hết thửa 309, TBĐ 65	330	1,18
4	Đường giãn dân thôn Bộ Bê từ nhà ông K' Hùng thửa 48 đến nhà thờ Thiên chúa giáo thôn Bộ Bê thửa 87 TBĐ 65	280	1,20
18.1.4	**Đường thôn Ka Sá khu vực trung tâm xã**		
1	Nhánh 1: Từ thửa 128, TBĐ 66 đến hết thửa 308, TBĐ 66	390	1,20
2	Nhánh 2: Từ thửa 47273, TBĐ 66 đến hết thửa 288, TBĐ 66	360	1,18
3	Nhánh 3: Từ thửa 309, TBĐ 66 đến hết thửa 288, TBĐ 66	340	1,22
18.1.5	**Đường thôn Hà Giang**		
1	Đường thôn Hà Giang: Từ thửa 191, TBĐ 65 đến hết thửa 220, TBĐ 65	280	1,21
18.1.6	**Đường thôn Đạ Hiong**		
1	Từ thửa 66, TBĐ 78 đến hết thửa 35, TBĐ 78	330	1,18
2	Từ thửa 71, TBĐ 78 đến hết thửa 132, TBĐ 78	330	1,18
18.2	**Khu vực II:** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực 1 nêu trên	280	1,21
18.3	**Khu vực III:** Các đường còn lại trên địa bàn xã	190	1,18

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
I	**Dọc theo Quốc lộ 20 theo hướng từ thành phố Hồ Chí Minh đi thành phố Đà Lạt**		
1	**Đoạn giáp ranh xã Liên Đầm đến đầu đường Nguyễn Văn Cừ (từ thửa 129 + 144 – TBĐ 29 đến hết thửa 46 + 21- TBĐ 121)**	3.680	1,20
1.1	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 126, TBĐ 29 đến hết 162+167, TBĐ 29	1.050	1,20
1.2	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 335+195 TBĐ 29 đến hết thửa 44+52+53, TBĐ 35 +60+62, TBĐ 35	880	1,19
1.3	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 thửa 168 + 169, TBĐ29 đến hết thửa 238 + 249, TBĐ 29	1.230	1,20

	+ thửa 286, TBĐ 29 + 8, TBĐ 35		
1.4	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 thửa 120, TBĐ 29 đến hết thửa 86, TBĐ 29	760	1,20
1.5	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 thửa 98+103+106, TBĐ 29 đến hết thửa 86, TBĐ 29	760	1,20
1.6	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 thửa 78+82+94, TBĐ 29 đến hết thửa 64+63+69, TBĐ 29	760	1,20
1.7	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 Từ thửa 13, TBĐ 120 đến thửa 2+38, TBĐ 120 và thửa 238+254, TBĐ 23	760	1,20
1.8	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 Từ thửa 39, TBĐ 121 đến giáp thửa 4+16, TBĐ 121	760	1,20
1.9	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 Từ thửa 114, TBĐ 29 đến hết thửa 198 + 221, TBĐ 29	760	1,20
2	**Từ đầu đường Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Nguyễn Đình Quân (từ thửa 44 TBĐ 122 + 45 TBĐ 121 hết thửa 3 TBĐ 125 + 29 TBĐ 112)**	4.550	1,20
2.1	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 33 + 34, TBĐ 30 đến hết thửa 127, 159, TBĐ 30 đường nhựa	1.140	1,20
2.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 19+73, TBĐ 135 đến hết thửa 176, TBĐ 29	1.140	1,20
2.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 73, 94 TBĐ 30 đến hết thửa 89, 79 TBĐ 30 đường nhựa	1.140	1,20
2.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 3 TBĐ 30, 11 TBĐ 124 đến giáp đường Ngô Sỹ Liên hết thửa 27,TBĐ 30	1.050	1,20
2.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 12, TBĐ 121+33 TBĐ 122 đến 8+15, TBĐ 121 và 234+218, TBĐ 24	760	1,20
2.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 24, TBĐ 122 +261, TBĐ 24 đến 181+332, TBĐ 24 và 164+182, TBĐ 24	760	1,20
2.7	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 28+18, TBĐ 111 đến thửa 243, TBĐ 24	760	1,20
2.8	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 20+29, TBĐ 111 đến thửa 163+168, TBĐ 24	760	1,20
2.9	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 25, TBĐ 112 đến thửa 152+169, TBĐ 24 +36, TBĐ 111	760	1,20
2.10	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 7 +23, TBĐ 112 đến thửa 198+193, TBĐ 24	760	1,20
2.11	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 1+2, TBĐ 30 đến thửa 62, TBĐ 30	760	1,20
2.12	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 Gồm thửa 5+6+7, TBĐ 30 và 21+29, TBĐ 31	760	1,20

3	**Tiếp từ đường Nguyễn Đình Quân đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (từ thửa 8,9 - TBĐ 113 (2016) đến hết thửa 13,14 - TBĐ 131 (2016) và đường Hà Huy Tập (hết thửa 58 - TBĐ 131 (2016))**	6.130	1,20
3.1	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 138, TBĐ 25 +24, TBĐ 56 đến hết thửa 54, 62, TBĐ 25 đường đất	1.260	1,20
3.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 3 TBĐ, 114 +19, TBĐ 56 đến hết thửa 72, TBĐ 25	1.260	1,20
3.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 23+45, TBĐ 57 đến 40+50, TBĐ 25 đến 88+114, TBĐ 58	1.260	1,20
3.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 111 + 95, TBĐ 58 đến thửa 56, 70 TBĐ 58 (đường bê tông)	1.280	1,20
3.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 29,30 TBĐ 118 đến giáp đường Hai Ba Trưng thửa 100,114, TBĐ 58 (đường bê tông)	1.400	1,20
3.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 73,62, TBĐ 119 đến giáp đường Hai Bà Trưng thửa 59, TBĐ 119 đường bê tông	1.400	1,20
3.7	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 Gồm thửa 133+140+147+152+132 , TBĐ 25	870	1,20
3.8	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 48 TBĐ, 57 +23, TBĐ 56 đến 75+91 , TBĐ 25 +117+118, TBĐ 25	870	1,20
3.9	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 gồm thửa 43, TBĐ 57 +96+97, TBĐ 58 +23+38, TBĐ 117	870	1,20
3.10	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 14, TBĐ 128 đến 01, TBĐ 128 + thửa 74 đến 78, TBĐ 115 + thửa 53 , TBĐ 115 đến 39 116 và thửa 2, TBĐ 129 +29, TBĐ 116 đến 8, TBĐ 129 +33, TBĐ 116	870	1,20
3.11	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 43, TBĐ 116 +31, TBĐ 57 đến 101, TBĐ 25	870	1,20
4	**Từ đầu đường Nguyễn Văn Trỗi và Hà Huy Tập đến giáp đường Trần Hưng Đạo đến hết thửa 68 60 + 32, TBĐ 119 .**	8.750	1,20
4.1	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 247+248, TBĐ 59 đến hết thửa 405+200+ 189+212, TBĐ 59	870	1,20
4.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 5, TBĐ 132 +237, TBĐ 59	870	1,20
4.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 8+9, TBĐ 133 đến thửa 220+222, TBĐ 59 đến thửa 213 + 190+ 194, TBĐ 59	870	1,20

4.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 6, TBĐ 133 đến thửa 241, TBĐ 59	870	1,20
4.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 13+14+15+22+24+26, TBĐ 118	870	1,20
4.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 42 TBĐ 132 +42 +49+50, TBĐ 133	870	1,20
4.7	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 3+8, TBĐ 62 đến thửa 22, TBĐ 62 +65, TBĐ 133	870	1,20
5	**Từ đường Trần Hưng Đạo + Nguyễn Tri Phương đến giáp đường Lý Thường Kiệt Quốc lộ 28 + đường Trần Quốc Toản từ nhà thờ Di Linh đến hết thửa 54 + 72, TBĐ 100 (2016)**	13.130	1,23
5.1	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 237 đến 54+55+69, TBĐ 60	980	1,20
5.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 37+45, TBĐ 106 đến 39, TBĐ 106	920	1,20
5.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 12, TBĐ 106 +83, TBĐ 54 đến 23, TBĐ 106 +73+84+86+87, TBĐ 54	980	1,20
6	**Từ đầu đường Lý Thường Kiệt + Trần Quốc Toản đến giáp ngã 4 đường Nguyễn Du hết thửa 41, TBĐ 92 2016 + Mọ Kọ hết thửa 15, TBĐ 50 (2016)**	13.500	1,36
6.1	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 25+26+27+30+31, TBĐ 100	980	1,20
6.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 163+164+165, TBĐ 49	920	1,20
6.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 46+65+66, TBĐ 92	920	1,20
7	**Từ ngã 4 Nguyễn Du - Mọ Kọ đến đường Đào Duy Từ từ thửa 82 + 27, TBĐ 92 đến hết thửa 13, TBĐ 90 +90, TBĐ 87**	14.500	1,43
7.1	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 43+54, TBĐ 90 đến hết thửa 47, TBĐ 89	1.080	1,20
7.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 7+27, TBĐ 90 đến thửa 2+3+15, TBĐ 90	1.080	1,20
8	**Từ đường Đào Duy Từ đến đường Trần Phú Từ thửa 78+ 68, TBĐ 87 đến hết thửa 14+11, TBĐ 84**	15.000	1,53
8.1	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 đến giáp đường Phạm Ngũ Lão từ thửa 110, TBĐ 84 đến hết thửa 63, 50, TBĐ 41 đường nhựa	1.400	1,20
8.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 44, 49, TBĐ 87 đến giáp đất Trung tâm Văn hóa	1.030	1,20
8.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 107+126, TBĐ 87 đến giáp đất Trung tâm Văn hóa	1.030	1,20
8.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 130, TBĐ 87 đến giáp đất Trung tâm Văn hóa	1.030	1,20

8.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 105, TBĐ 87 đến giáp đất Trung tâm Văn hóa	1.030	1,20
9	**Từ đường Trần Phú đến bến xe Thành Bưởi từ thửa 45, TBĐ 42 + 12, TBĐ 85 đến hết thửa 11, 30, TBĐ 81**	13.000	1,35
9.1	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 36+44, TBĐ 42 đến hết thửa 78, TBĐ 42 đường bê tông	1.400	1,20
9.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 1047, 456, TBĐ 11 đến hết thửa 686+689, TBĐ 11 đường bê tông	1.400	1,20
9.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 58, 65 TBĐ 81 đến thửa 56 TBĐ 81 +60, TBĐ 81 + 41, TBĐ 81 + 39, TBĐ 42 đường nhựa	1.400	1,20
9.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 đến giáp đường Võ Văn Tần từ thửa 12, TBĐ 81 + 166, TBĐ 10 đến hết thửa 5, TBĐ 81 +169, TBĐ 10 đường nhựa	1.400	1,20
9.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 177+179, TBĐ 10	1.210	1,20
9.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 26, TBĐ 81 đến thửa 17, TBĐ 81	1.210	1,20
10	**Từ cây xăng ông Bình - Từ thửa 21+96, TBĐ 81 đến hết thửa 42+227, TBĐ 11**	5.970	1,18
10.1	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 14, TBĐ 82 + 341, 342, TBĐ 11 đến hết thửa 527+547, TBĐ 11	1.230	1,20
10.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 31, TBĐ 81 + 25, TBĐ 82 đến hết thửa 546+616+628, TBĐ 11, đường bê tông	1.230	1,20
10.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 13, TBĐ 82 +337 TBĐ 11 đến hết thửa 1106, TBĐ 11, đường bê tông	1.230	1,20
11	**Từ thửa 74+1056, TBĐ 11 đến giáp xã Tân Nghĩa - hết thửa 202+ 278, TBĐ 7**	3.680	1,20
11.1	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 23, TBĐ 11 đến hết thửa 460, 458, TBĐ 6 đường đất	1.230	1,20
11.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 407, TBĐ 7 đến hết thửa 455,457, TBĐ 6 đường đất	1.230	1,20
11.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 325, 284, TBĐ 7 đến hết thửa 234, 196, TBĐ 7 đường đất	1.230	1,20
11.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 159, TBĐ 7 đến giáp đường Nguyễn Trung Trực hết thửa 4, 5, TBĐ 7 đường đất	1.230	1,20
11.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 130, TBĐ 12 đến hết thửa 239, TBĐ 12 đường đất	1.230	1,20

11.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 327, TBĐ 7 đến hết thửa 389, TBĐ 7 đường bê tông	1.230	1,20
11.7	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 434, TBĐ 7 đến thửa 422, TBĐ 7	980	1,20
11.8	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 367, TBĐ 7	870	1,20
11.9	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 340+450, TBĐ 7 đến hết thửa 299, TBĐ 7	920	1,20
11.10	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 238+239+197 đến hết thửa 94+124, TBĐ 7	920	1,20
11.11	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 200+201+203, TBĐ 7	920	1,20
11.12	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 108+110, TBĐ 11 đến hết 154+191, TBĐ 11	920	1,20
11.13	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 109, TBĐ 11 +24,3 TBĐ 12 đến hết 188, TBĐ 11 +352, TBĐ 12	920	1,20
II	**Quốc lộ 28 đi qua thị trấn Di Linh**		
*	**Nhánh 1: Từ đất của Bưu điện Di linh đến ngã 3 Cây Sơn (Lý Thường Kiệt)**		
1	**Từ đầu Lý Thường Kiệt đến ngã rẽ, đầu Phan Bội Châu tính từ thửa 108, và 109, TBĐ100-2016 đến hết thửa 01 và 17, TBĐ 99-2016**	8.710	1,18
2	**Từ Phan Bội Châu đến giáp Nguyễn Văn Trỗi tính từ thửa 05 và 06, TBĐ 99-2016 đến hết thửa 23, TBĐ 103-2016**	6.130	1,20
2.1	Hẻm Lý Thường Kiệt, từ thửa 91, TBĐ 100 đến thửa 28, TBĐ 100	1.400	1,20
2.2	Từ thửa 13, TBĐ 99 và thửa 75, 80, TBĐ 54 đến thửa 62 và 83, TBĐ 53	1.320	1,19
2.3	Từ thửa 31 và 35, TBĐ 104 đến thửa 46 và 107, TBĐ 104	1.320	1,19
2.4	Từ thửa 11, 89, 51 và 52, TBĐ 53 đến thửa 79, TBĐ 53	1.320	1,19
3	**Từ giáp Nguyễn Văn Trỗi đến giáp Lê Hồng Phong tính từ thửa 18, TBĐ 103-2016 đến hết thửa 03, TBĐ 95-2016**	4.380	1,20
3.1	Hẻm Nguyễn Văn Trỗi, đến giáp Lê Hồng Phong thửa 22, 180 và 181, TBĐ 52	1.140	1,20
3.2	Hẻm Nguyễn Văn Trỗi, đến giáp Lê Hồng Phong từ thửa 29, TBĐ 53 đến thửa 16, TBĐ 53 đường đất	880	1,19
3.3	Hẻm Nguyễn Văn Trỗi, đến giáp Lê Hồng Phong từ thửa 22 và 24, TBĐ 94 đến thửa 39 và 40, TBĐ 51	1.400	1,20
4	**Từ giáp Lê Hồng Phong đến đầu Ngô Quyền tính từ thửa 01, TBĐ 95 và thửa 06, TBĐ 94 đến hết thửa 123 và 137, TBĐ 16**	3.500	1,20
4.1	Từ thửa 07, TBĐ 94 và thửa 08, TBĐ 47 đến thửa 25 và 26, TBĐ 51	1.400	1,20

4.2	Từ thửa 387 và 388, TBĐ 17 đến thửa 356 và 411, TBĐ 17	1.400	1,20
4.3	Từ thửa 823, TBĐ 17; thửa 238 và 523, TBĐ 17; thửa 276 và 313, TBĐ 17	1.400	1,20
4.4	Từ thửa 535 và 536, TBĐ 67; thửa 637, TBĐ 16; thửa 04, TBĐ 16	1.230	1,20
4.5	Từ thửa 509 và 538, TBĐ 16; thửa 08 và 15, TBĐ 25; từ thửa 483, TBĐ 16; thửa 444, TBĐ 16; thửa 489, TBĐ 16; thửa 579, TBĐ 16; thửa 06, TBĐ 46	1.230	1,20
4.6	Từ thửa 422 và 443 đến hết thửa 13 và 17, TBĐ 25; thửa 425, TBĐ 16 đến thửa 396, TBĐ 16	1.230	1,20
4.7	Từ thửa 376, 377, 428, TBĐ 16 đến thửa 338 và 390, TBĐ 16	1.230	1,20
4.8	Từ thửa 413, TBĐ 16 và thửa 203, TBĐ 17 đến thửa 176 và 158, TBĐ 17	1.230	1,20
5	**Từ giáp Ngô Quyền thửa 105 và 116, TBĐ 16 đến hết thửa 19 và 68, TBĐ 08 - giáp xã Tân Châu**	2.190	1,20
5.1	Từ thửa 45 và 62, TBĐ 16 đến thửa 05 và 50, TBĐ 16	1.230	1,20
5.2	Từ thửa 64 đến hết thửa 07, TBĐ 16	1.230	1,20
5.3	Từ thửa 03, TBĐ 16 đến thửa 18, TBĐ 08 đường nhựa	1.230	1,20
*	**Nhánh 2: Đường vào xã Gung Ré (Lê Lợi)**		
1	Đường vào xã Gung Ré Lê Lợi, từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 102 và 129, TBĐ 60-2016 đến hết thửa 156 và 220, TBĐ 60	4.900	1,20
2	Đường vào xã Gung Ré Lê Lợi, từ hết thửa 157, TBĐ 60 và thửa 01, TBĐ 64 đến hết thửa 87 và 88, TBĐ 33	3.500	1,20
III	**Các đường nội thị**		
1	**Nguyễn Văn Cừ**		
1.1	Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết thửa 01, TBĐ 140 và thửa 03, TBĐ 139	1.490	1,20
1.2	Đoạn còn lại đến hết thửa 13 và 17, TBĐ 36	1.230	1,20
2	**Lê Lai**		
2.1	Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết thửa 325, TBĐ 23-2016	1.320	1,19
2.2	Đoạn còn lại đến hết thửa 21, TBĐ 29-2016 - Giáp Ngô Quyền	1.230	1,20
3	**Ngô Sỹ Liên**		
3.1	Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết thửa 76, TBĐ 123-2016	1.260	1,20
3.2	Từ thửa 74, TBĐ 123-2016 đến giáp Nguyễn Văn Cừ	1.190	1,20
3.3	Từ thửa 26, TBĐ 123-2016 đến hết thửa 156 và 177, TBĐ 30-2016	1.050	1,20
3.4	Từ hết thửa 178, TBĐ 30-2016 đến hết đường giáp suối Dariam	1.020	1,19
4	Hẻm Hùng Vương, từ giáp Quốc lộ 20 thửa 675, TBĐ 30-2016 đến hết thửa 804 và 820, TBĐ 30-2016	1.230	1,20

5	Nguyễn Đình Quân từ giáp Quốc lộ 20 đến hết thửa 141, TBĐ 24-2016	1.870	1,18
6	Phan Đăng Lưu từ thửa 259, TBĐ 24 và thửa 50, TBĐ 111 đến hết thửa 110 và 135, TBĐ 24	2.630	1,20
7	Đường Võ Thị Sáu từ 48+49 TBĐ 31 đến hết thửa 153, 157 TBĐ 31	2.610	1,18
8	**Khu quy hoạch dân cư nhà máy chè 2/9**		
8.1	Dãy 1 (Ghi theo lô, thửa quy hoạch) trục đường rộng 7 m (lộ giới 6,5m)		
+	Đoạn đường từ lô A1 chạy qua đất công trình giáo dục và công viên đến lô A 136 và đến hết lô A 177 Nằm phía bên phải đoạn đường thuộc trục đường Phạm Hồng Thái từ TP. Hồ Chí Minh đi Đà Lạt	3.150	1,20
+	Đoạn đường từ lô A1 đến lô A 27 và từ lô A 178 đến hết lô A 329	3.500	1,20
+	Đoạn đường từ lô A27 đến lô A329	2.630	1,20
8.2	Trục đường rộng 5 m lộ giới 4m	2.630	1,20
9	**Đường Phạm Hồng Thái từ giáp đường Hà Huy Tập thửa 58, TBĐ 131 đến giáp Công ty cổ phần chè và cà phê Di Linh từ thửa 57, TBĐ 131 +18, TBĐ 32 đến hết thửa 29, TBĐ 126 + 21, TBĐ 31**	2.630	1,20
10	**Hà Huy Tập**		
10.1	Từ giáp Quốc lộ 20 thửa 63, TBĐ 131 và thửa 19, TBĐ 32 đến hết thửa 85 và 99, TBĐ 32	2.630	1,20
10.2	Từ thửa 90 và 100, TBĐ 32 đến hết thửa 226 và 228, TBĐ 31	2.400	1,20
11	**Đoàn Đức Ngọc từ thửa 59 và 64, TBĐ 131 đến hết thửa 79 và 84, TBĐ 132**	3.500	1,14
12	**Nguyễn Văn Trỗi**		
12.1	Từ giáp Quốc lộ 20 thửa 11, TBĐ 131 và thửa 145, TBĐ 58 đến hết thửa 125 và 117, TBĐ 58	2.980	1,20
12.2	Từ thửa 100 và 116, TBĐ 58 đến giáp thửa 24, TBĐ 103 và thửa 98, TBĐ 53	3.500	1,20
13	**Phạm Ngọc Thạch: Từ giáp Quốc lộ 20 đến giáp Trung tâm Y tế từ thửa 64, TBĐ 133 và thửa 83, TBĐ 132 đến hết thửa 424 và 432, TBĐ 32**	3.850	1,20
14	**Phan Đình Giót thửa 27, 28 và 34, TBĐ 118**	1.720	1,20
15	**Hai Bà Trưng từ thửa 105 và 126, TBĐ 58 đến hết thửa 18, TBĐ 107 và thửa 03, TBĐ 119**	3.500	1,20
16	**Đường Trần Hưng Đạo từ thửa 31, TBĐ 119 đến hết thửa 79, TBĐ 54 - công an huyện Di Linh**	3.850	1,20
17	**Nguyễn Tri Phương từ thửa 76, 77, 78, 79, 80, 100, 98, 97, 99 và 104, TBĐ 60**	4.800	1,20
18	**Nguyễn Huệ từ thửa 35, TBĐ 99 đến hết thửa 20, 21, 19, 39 và 44, TBĐ 60 và thửa 112, 85, TBĐ 59**	3.500	1,20

19	**Ngô Gia Tự: Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 01, TBĐ 108 và thửa 51, TBĐ 106 đến hết thửa 40 và 37, TBĐ 60 và từ thửa 07, TBĐ 108 đến hết thửa 30, TBĐ 108**	2.980	1,20
20	**Trần Quốc Toản**		
20.1	Từ giáp Quốc lộ 20 đến ngã 3 giáp đường Hoàng Văn Thụ hết thửa 107 + 90, TBĐ 101	4.380	1,20
20.2	Từ ngã 3 Trần Quốc Toản Tính từ thửa 61, TBĐ 26 + 72, TBĐ 55 đến hết thửa 245+232, TBĐ 26	2.280	1,20
20.3	Từ thửa 213 và 220, TBĐ 26 đến thửa 52 và 53, TBĐ 27	1.400	1,20
21	**Hoàng Văn Thụ**		
21.1	Từ giáp Quốc tộ 20 từ thửa 11, TBĐ 97 và thửa 05, TBĐ 101 đến hết thửa 47, TBĐ 26 và thửa 54, TBĐ 55	4.290	1,18
21.2	Đoạn còn lại từ thửa 53 TBĐ 55 + 45, TBĐ 26 đến hết thửa 63, TBĐ 26 + 79, TBĐ 101	3.500	1,20
22	**Hoàng Diệu từ thửa 68, TBĐ 92 và thửa 21, TBĐ 91 đến hết thửa 42 và 292, TBĐ 49**	1.750	1,20
23	**Lê Văn Tám**		
23.1	Từ thửa 54 và 63, TBĐ 89 đến hết thửa 51 và 88, TBĐ 49	1.670	1,19
23.2	Từ thửa 10 và 27, TBĐ 48 đến hết thửa 36 và 93, TBĐ 17	1.580	1,20
24	**Nguyễn Du**		
24.1	Từ giáp Quốc Lộ 20 đến giáp đường Đào Duy Từ từ thửa 3+43, TBĐ 92 đến hết thửa 28+40, TBĐ 89	4.200	1,20
24.2	Từ thửa 23 và 31, TBĐ 89 đến giáp Tôn Thất Tùng đến hết thửa 64 và 46, TBĐ 44	2.980	1,20
24.3	Từ thửa 141 và 53, TBĐ 43 đến hết thửa 56 và 62, TBĐ 17	2.450	1,20
25	**Mọ Kọ**		
25.1	Từ thửa 83, TBĐ 92 và thửa 32, TBĐ 50 đến thửa 65, TBĐ 18 và thửa 701, TBĐ 19	5.200	1,20
25.2	Từ thửa 700 và 770, TBĐ 19 đến hết thửa 242 và 323, TBĐ 20	2.280	2,1
26	K' Đen từ thửa 86 và 217, TBĐ 18 đến thửa 43 và 46, TBĐ 26	3.500	2,1
27	**Đoàn Thị Điểm**		
27.1	Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 36 và 51, TBĐ 45 đến hết thửa 41 và 40, TBĐ 45	2.280	1,20
27.2	Đoạn còn lại từ thửa 20 và 62, TBĐ 45 đến hết thửa 65 và 86, TBĐ 45	1.750	1,20
28	**Đào Duy Từ**		
28.1	Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 70 và 91, TBĐ 87 đến hết thửa 01 và 11, TBĐ 86	2.800	1,13
28.2	Từ thửa 128, TBĐ 44 và thửa 08, TBĐ 89 đến hết thửa 20 và 26, TBĐ 89	2.280	1,20

28.3	Đoạn còn lại từ thửa 129, TBĐ 44 và thửa 14, TBĐ 86 đến thửa 15 và 16, TBĐ 44 - giáp Chu Văn An	2.280	1,20
29	**Chu Văn An: Từ giáp Nguyễn Du đến giáp Lương Thế Vinh từ thửa 52, TBĐ 43 và thửa 09, TBĐ 44 đến hết thửa 54 và 62, TBĐ 78**	2.630	1,20
30	**Bế Văn Đàn: Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 07, TBĐ 87 đến hết thửa 14, TBĐ 45 và thửa 185, TBĐ 42**	4.030	1,20
31	**Phạm Ngũ Lão: Từ giáp Quốc lộ 20 đến giáp Chu Văn An từ thửa 75 và 65, TBĐ 84 đến hết thửa 12, TBĐ 41 và thửa 79, TBĐ 78**	4.200	1,20
32	**Bùi Thị Xuân**		
32.1	Từ thửa 59, TBĐ 84 và thửa 32, TBĐ 85 đến thửa 03 và 04, TBĐ 85	3.850	1,20
32.2	Từ thửa 62 và 63, TBĐ 42 đến hết thửa 91 và 99, TBĐ 42	2.100	1,20
33	**Tôn Thất Tùng**		
33.1	Từ giáp Nguyễn Du từ thửa 72 và 140, TBĐ 43 đến hết thửa 122 và 123, TBĐ 43	1.580	1,20
33.2	Từ thửa 81 và 98, TBĐ 43 đến hết thửa 79 và 80, TBĐ 17	1.490	1,20
33.3	Từ thửa 109 và 118, TBĐ 43 đến hết thửa 115 và 554, TBĐ 17	1.400	1,14
34	**Phan Chu Trinh: Từ giáp Quốc lộ 20 đến giáp Võ Văn Tần từ thửa 32 và 43, TBĐ 76 đến hết thửa 01, TBĐ 76 và thửa 208, TBĐ 11**	1.400	1,20
35	**Nguyễn Đình Chiểu: Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 45 và 50, TBĐ 12 đến hết thửa 412 và 356, TBĐ 07; thửa 13 và 50, TBĐ 12**	1.400	1,20
36	**Đường Trần Phú**		
36.1	Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 15, TBĐ 84 và thửa 30, TBĐ 80 đến hết thửa 146, TBĐ 10 và thửa 01, TBĐ 73	5.250	1,20
36.2	Từ thửa 78, TBĐ 10 và thửa 40, TBĐ 72 đến hết thửa 14 và 17, TBĐ 71	4.380	1,20
36.3	Từ thửa 03 và 13, TBĐ 71 đến hết thửa 171 và 174, TBĐ 05	2.100	1,20
37	**Nguyễn Trung Trực**		
37.1	Từ ngã ba Trần Phú - Nguyễn Trung Trực đến giáp ranh xã Tân Châu từ thửa 108 và 156, TBĐ 05 đến hết thửa 02 và 07, TBĐ 01	1.400	1,20
37.2	Từ ngã ba Trần Phú - Nguyễn Trung Trực đến Trạm tăng áp 500 kV từ thửa 157 và 124, TBĐ 05 đến hết thửa 23 và 24, TBĐ 06	1.680	1,20
38	**Ngô Thì Nhậm: Từ giáp Trần Phú đến Nguyễn Trung Trực từ thửa 09, TBĐ 68 và thửa 21, TBĐ 69 đến hết thửa 110 và 120, TBĐ 05**	1.320	1,19
39	**Cao Bá Quát: Từ giáp Trần Phú đến hết đường từ thửa 01 và 60, TBĐ 71 đến hết thửa 74 và 93, TBĐ 04**	1.400	1,20

40	**Nguyễn Viết Xuân**		
40.1	Từ thửa 79, TBĐ 10 và thửa 04, TBĐ 72 đến hết thửa 07, TBĐ 70 và thửa 313, TBĐ 04	1.400	1,20
40.2	Từ thửa 06, TBĐ 70 và thửa 296, TBĐ 04 đến hết thửa 75 và 104, TBĐ 04	1.320	1,19
41	**Lương Thế Vinh**		
41.1	Từ giáp Trần Phú thửa 63, TBĐ 79 đến hết thửa 02, TBĐ 78	2.100	1,20
41.2	Từ thửa 01, TBĐ 78 và thửa 07, TBĐ 40 đến hết thửa 37 và 52, TBĐ 40	2.100	1,20
42	**Mạc Đỉnh Chi từ thửa 39 và 40, TBĐ 79 đến thửa 16, TBĐ 38; thửa 01, TBĐ 42 và thửa 11, TBĐ 38**	1.490	1,20
43	**Nguyễn Thiếp từ thửa 16, TBĐ 80 đến hết thửa 06, TBĐ 42**	1.490	1,20
44	**Võ Văn Tần**		
44.1	Từ giáp Quốc lộ 20 thửa 199 và 200, TBĐ 11 đến giáp thửa 167 và 208, TBĐ 11	1.750	1,20
44.2	Từ thửa 167, 208, TBĐ 11 đến giáp đường Trần Phú thửa 23, TBĐ 80 + 32, TBĐ 42	1.400	1,20
45	**Phan Bội Châu**		
45.1	Từ giáp Quốc tộ 28 từ thửa 06, TBĐ 99 đến hết thửa 10, TBĐ 53 và thửa 11, TBĐ 54	3.190	1,23
45.2	Từ hết thửa 203, TBĐ 48 và thửa 11, TBĐ 54 đến hết thửa 170 và 200, TBĐ 49	2.280	1,20
45.3	Tử thửa 18, TBĐ 53 và thửa 200, TBĐ 48 đến hết thửa 60 và 85, TBĐ 48	2.100	1,20
46	**Lê Quý Đôn**		
46.1	Từ giáp Phan Bội Châu thửa 46, và 43, TBĐ 54 đến hết thửa 258, TBĐ 49 và thửa 48, TBĐ 48	2.100	1,20
46.2	Từ thửa 39 và 206, TBĐ 48 đến hết thửa 61 và 591, TBĐ 48	1.580	1,20
47	**Nguyễn Thị Minh Khai từ thửa 28 và 41, TBĐ 104 đến hết thửa 132 và 258, TBĐ 59**	2.450	1,20
48	**Hoàng Hoa Thám: Từ giáp Quốc lộ 28 thửa 79, TBĐ 52 và thửa 25, TBĐ 98 đến thửa 107 và 131, TBĐ 52**	1.490	1,20
49	**Phan Huy Chú**		
49.1	Từ giáp Quốc lộ 28 từ thửa 08, TBĐ 98 và thửa 04, TBĐ 52 đến hết thửa 69 và 84, TBĐ 52	1.490	1,20
49.2	Từ thửa 70 và 96, TBĐ 52 đến giáp thửa 37 và 42, TBĐ 51	1.230	1,20
50	**Tôn Thất Thuyết: Từ giáp Quốc lộ 28 từ thửa 63, TBĐ 95 và thửa 03, TBĐ 98 đến hết thửa 33 và 45, TBĐ 95**	1.490	1,20
51	**Hồ Tùng Mậu: Từ giáp Quốc lộ 28 đến giáp Lê Hồng Phong từ thửa 14 và 22, TBĐ 95 đến hết thửa 05, TBĐ 95 và thửa 489, TBĐ 17**	1.490	1,20

52	**Đường Lê Hồng Phong từ thửa 4 TBĐ 95 +485, TBĐ 17 đến 944+330, TBĐ 17 và 409+434, TBĐ 17 đến hết 416+433, TBĐ 9 và 433+456, TBĐ 17 đến 213+177, TBĐ 48** ***các đoạn thuộc đường vành đai thị trấn***	1.490	1,20
53	**Ngô Quyền**		
53.1	Từ giáp Quốc lộ 28 thửa 642, TBĐ 16 đến giáp Phan Đăng Lưu thửa 81, 96 và 120, TBĐ 24	1.930	1,20
53.1.1	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 253+290, TBĐ 16 +126, TBĐ 15 đến 172,TBĐ 8 + 10 + 65 + 78 + 107, TBĐ 15	980	1,20
53.1.2	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 336 đến hết thửa 430, TBĐ 16	980	1,20
53.1.3	Hẻm Ngô Quyền: Gồm các thửa 388+471+473+474+495, TBĐ 16	980	1,20
53.1.4	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 518+519 đến hết 596+546, TBĐ 16	980	1,20
53.1.5	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 198+208, TBĐ 15 đến hết 608+616, TBĐ 16	980	1,20
53.1.6	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 246+259,TBĐ 15 đến hết 30 25 +100, TBĐ 24	980	1,20
53.1.7	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 10 TBĐ 24 đến hết 58+90, TBĐ 24	980	1,20
53.1.8	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 44+72, TBĐ 24 đến hết 112+89+99+293, TBĐ 24	980	1,20
53.1.9	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 91 đến hết 114+116, TBĐ 24	980	1,20
53.1.10	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 92+106, TBĐ 24 đến hết 122+126, TBĐ 24	980	1,20
53.1.11	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 78+79, TBĐ 24 đến hết 125, TBĐ 24	980	1,20
53.2	Từ giáp Phan Đăng Lưu đến hết đường từ thửa 272 và 286, TBĐ 24 đến hết thửa 209 và 381, TBĐ 23	1.840	1,20
53.2.1	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 143+134, TBĐ 23 đến 93, TBĐ 23 và 141, TBĐ 23 và 95+100+106, TBĐ 23	920	1,20
54	**Huỳnh Thúc Kháng từ thửa 204 và 287, TBĐ 15 đến hết thửa 155 và 169, TBĐ 14**	1.580	1,20
55	**Lê Thị Hồng Gấm từ thửa 190 và 191, TBĐ 60 đến hết thửa 185 và 206, TBĐ 60**	1.580	1,20
56	**Lý Tự Trọng từ thửa 166 và 188, TBĐ 60 đến hết thửa 99 và 100, TBĐ 63**	1.580	1,20
57	**Nguyễn Thái Học từ thửa 41, TBĐ 100 đến hết thửa 04, TBĐ 101**	6.500	1,20
58	**Nguyễn Khuyến: Từ Quốc lộ 20 đến giáp Võ Văn Tần từ thửa 66 và 90, TBĐ 76 đến thửa 97 và 112, TBĐ 10**	1.490	1,20

59	**Nguyễn Bỉnh Khiêm từ thửa 38 và 78, TBĐ 92 đến hết thửa 37 và 60, TBĐ 87**	2.450	1,20
60	**Khu quy hoạch dân cư đồi Thanh Danh**		
60.1	Đường số 1, đường số 2, đường số 3 đường đi vào Lò Sấy và đường số 7 đường lên Trường Võ Thị Sáu	3.500	1,20
60.2	Đường số 8 từ lô B54 đến B64	2.630	1,20
61	**Các đoạn đường trong Khu quy hoạch dân cư Phúc Kiến áp dụng cho tất cả các thửa đất, lô đất trong khu quy hoạch**	3.150	1,20
62	**Khu quy hoạch dân cư chợ Di Linh**		
62.1	Đường quy hoạch số 1	8.750	1,20
62.2	Đường quy hoạch số 4		
	Từ lô B4-1 đến lô B4-12	7.000	1,20
	Từ lô B3-1 đến lô B3-06	6.130	1,20
62.3	Đường quy hoạch số 5	3.500	1,20
62.4	Đường tránh phía Bắc		
	Từ tiếp giáp Quốc lộ 20 đi qua lô B6-11	7.000	1,20
	Từ lô B7-01 đi qua lô B7-02 đến lô B7-10	4.380	1,20
63	**Đường vào Trại Phong, giáp xã Bảo Thuận từ thửa 79, TBĐ 33 và thửa 110, TBĐ 34 đến thửa 1975, TBĐ 27 và thửa 384, TBĐ 28**	1.750	1,20
64	**Tuyến đường song song Quốc lộ 20 - từ Mọ Kọ đến giáp xã Tân Nghĩa (từ thửa 15+16(50) đến hết thửa 330+347(7))**	1.630	1,20

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ở

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất của đất ở tương ứng cùng vị trí, địa bàn theo quy định tại mục II và III nêu trên./.